BÀI 6:

NÂNG NIU KỈ NIỆM

(THƠ)

VĂN BẢN 1: CHIẾC LÁ ĐẦU TIÊN

(3 tiết) **- Hoàng Nhuận Cầm–**

SẢN PHẨM	
I. TÌM HIỂU CHUNG	
1. Tri thức Ngữ văn	
Các yếu tố cơ bản của thơ:	
Chủ thể trữ tình	***Khái niệm**: Là chủ thể của tiếng nói trữ tình trong bài thơ. Đây là con người c xúc, suy tưởng trong tác phẩm nhưng không đồng nhất với tác giả. ***Phân loại**: Hai dạng: - Xuất hiện trực tiếp qua các đại từ nhân xưng *(tôi, anh, em, chúng ta, chúng tô* - Chủ ngữ ẩn, không có ngôi (nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận x hội)
Vần	***Ý nghĩa**: tạo cho lời thơ sự kết dính âm vang đầy ấn tượng; làm cho thơ dễ thu dễ nhớ hơn. ***Phân loại:** - Xét về vị trí: vần chân (cước vận), vần lưng (yêu vận) - Xét về thanh điệu: vần thanh trắc (T), vần thanh bằng (B)
Nhịp (ngắt nhịp)	***Khái niệm:** Là cách tổ chức, sắp xếp sự vận động của lời thơ, thể hiện qua cá dừng, chỗ nghỉ khi đọc bài thơ. ***Nhịp thơ** đư c tạo nên chủ yếu bởi cách ngắt dòng và cách ngắt nhịp trong t dòng thơ, câu thơ.
Từ ngữ, hình ảnh	- Từ ngữ trong thơ là thứ ngôn ngữ gợi hình, gợi cảm, được chọn lọc, trau chuố - Hình ảnh trong thơ thường được tạo nên bằng các biện pháp tu từ như so sánh dụ, nhân hoá, hoán dụ,… nhằm tạo nên sức truyền cảm, sự phong phú, bóng bẩ thơ. - Cả từ ngữ và hình ảnh thơ đều mang sức gợi cảm lớn, có khả năng chứa đựng

	nhiều tầng ý nghĩa.
Tình cảm, cảm xúc trong thơ	Là những rung động nội tâm, những cảm nhận ủa nhà thơ về cuộc ống, giúp người đọc hiểu hơn về chủ thể trữ tình.
Cảm hứng chủ đạo trong thơ	- Là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm, xuyên suốt toàn bài thơ, tác động đ những người tiếp nhận tác phẩm. - Mỗi tác phẩm có thể có nhiều cảm hứng nh ng chỉ có một cảm ứng chủ đạo đó là cảm hứng chính, bao trùm tác phẩm.

2. Tác giả Hoàng Nhuận Cầm (1952 - 2021)

- Sinh ra ở Hà Nội.
- Đang học dở khoa Văn Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1971, Hoàng Nhuận Cầm nhập đã từng chiến đấu trong Sư đoàn 325B ở mặt trận Quảng Trị.
- Được mệnh danh là *nhà thơ của học sinh, sinh viên* bởi ông có nhiều bài thơ viết về kỉ của tuổi trẻ, tình yêu với một giọng thơ trẻ trung, sôi nổi.
- Ngoài làm thơ, ông còn viết kịch bản phim và tham gia đóng phim. Kịch bản phim: *Đêm Long Trì* (1989); *Hà Nội mùa đông năm 46* (1997), Mùi cỏ cháy (2012), …
- Tác phẩm thơ chính: Một số tập thơ nổi tiếng như *Xúc xắc mùa thu* (1992), *Hò hẹn mãi cùng em cũng đến (2007),…*

3. Bài thơ *Chiếc lá đầu tiên*

a. Đọc văn bản

b. Tìm hiểu từ khó, chú giải

c. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Được viết trong thời gian dài, chủ yếu khi nhà thơ rời ghế nhà trường, trên đường vào cl trường.
- In trong tập "Xúc xắc mùa thu", NXB Hội Nhà văn, 1992.

d. Thể thơ: Tự do

2.2. Hoạt động 2.2. Khám phá văn bản

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Chủ thể trữ tình và cảm xúc chủ đạo

1.1. Chủ đề trữ tình

- Chủ thể trữ tình của bài thơ xuất hiện qua các đại từ nhân xưng như: *Anh* (trong tươ quan với *em*), *tôi* (trong tương quan với *bạn*); *ta* (trong tương quan với chính mình hoặc t cả mọi người).

➔Tác dụng: Giúp tác giả linh hoạt trong việc bộc lộ cảm xúc của chính mình và nói th tâm trạng của người khác, nhờ vậy bài thơ dễ dàng chạm đến cảm xúc của nhiều người và tì được tiếng nói đồng cảm:

+ Khi thì chủ thể ấy là *anh* vì muốn gửi gắm những nỗi niềm riêng tư với *em* – mối tình đ của *anh*;

+ Khi thì chủ thể ấy là *tôi* vì muốn được chia sẻ những cảm xúc của lòng mình với *bạn* (tất mọi người, trong đó có *em*).

+ Khi thì chủ thể ấy là *ta* trong cuộc trò chuyện cùng *"hoa mướp"*, lúc ấy ta vừa muốn tâ tình với chính mình vừa muốn bộc lộ với cả những người khác. Cảm xúc khi ấy trào dâ mãnh liệt nên vượt qua ranh giới của những nỗi niềm riêng.

+ Từ *"một người"* trong dòng thơ thứ 8: Có thể được chỉ tất cả ai đang có những rung độ đầu đời, nhưng cũng có thể được hiểu là chính *anh, tôi, ta*, hay nói khác đi là chủ thể t tình. *"Người"* ấy đang khám phá, dự đoán cảm xúc tình yêu mới chớm nở của chính mìn của người khác, điều đó được thể hiện qua từ *"có lẽ"*.

2. Cảm xúc chủ đạo

Ngợi ca lẫn tiếc nuối những kỉ niệm tuyệt đẹp của tuổi hoa niên, của tình yêu đầu đời.

2. Nỗi nhớ về những kỉ niệm xưa trong lòng nhân vật trữ tình

2.1. Nỗi nhớ về ngôi trường cùng bạn bè, thầy cô

Phương tiện thể hiện	Thể hiện trong bài thơ	Hiệu quả diễn đạt
Từ ngữ	- Những từ ngữ thể hiện trực tiếp cảm xúc của tác giả: *xa rồi, yêu dấu, nhớ, biết mấy, bao nhiêu, các*	- Những từ ngữ, hình ảnh đều gợi kí ứ mùa hạ chia tay cùng những năm thán trò dạt dào bao kỉ niệm bên thầy cô, b

	bạn ơi, ta ơi, ôi.	dưới mái trường xưa. Tất cả đều lần l
Hình ảnh	- Nhớ tới không gian lớp học, trường xưa: *Chùm phượng hồng; tiếng ve; lớp học bâng khuâng màu xanh rủ; sân trường – trái bàng rụng đêm; mùa hoa mơ, mùa phượng cháy; Hoa súng tím trong mắt; quả ngọt trên cành đu đủ; hoa mướp vàng* - Nhớ người thầy thân thương, trò vui bên bạn bè*: tóc thầy thêm bạc; những trận cười trong sáng; bím tóc trắng;* - Nhớ những tinh nghịch tuổi học trò: *cầm dao khắc lăng nhăng lên bàn ghế cũ;*	hiện lên thân thương trong trí nhớ của thơ khi chia xa – khi nhà thơ trở thành lính trẻ, đành xếp nghiên bút lên đườn tạm biệt phấn trắng bảng đen để đi th gọi thân thương của Tổ quốc. => Những kí ức về mái trường cũ chợ trong tâm trí, dâng lên một niềm xúc khó quên, một nỗi hoài niệm khôn ng trong lòng tác giả. . - Hình thức đối thoại ở khổ 5: Đoạn t dẫn trực tiếp lời đùa cợt tinh nghịch c bạn học nhằm thể hiện sống động khô tươi vui của tuổi học trò qua cái nhìn thể trữ tình. Việc đan xen các mẩu đối mang yếu tố tự sự vào mạch trữ tình, k biểu cảm gián tiếp với biểu cảm trực vậy khiến cho lời thơ trở nên đa dạng hoạt, âm vang nhiều giọng nói hơn, k càng được khơi sâu, tươi tắn và đáng
Biện pháp tu từ	- Liệt kê những hình ảnh về ngôi trường xưa, về thầy cô, bè bạn. - Khổ 5 sử dụng trích dẫn đối thoại - Phép điệp (điệp từ *nhớ* ở khổ 4, từ *cứ* ở khổ 6; điệp ngữ *nỗi nhớ* ở khổ 4; điệp cấu trúc *muốn nói bao nhiêu, muốn khóc bao nhiêu* (khổ 3); *những chuyện năm nao, những chuyện năm nào* (khổ 6).	

2.2. Những xúc cảm về mối tình đầu dang dở

Phương tiện thể hiện	Thể hiện trong bài thơ	Hiệu quả diễn đạt
Từ ngữ	Từ ngữ bộc lộ trực tiếp: *bắt đầu yêu; có lẽ… bắt*	- Trong những kí ức xưa hiện về, kí ức về mối tìn thấp thoáng hiện ra đâu đó, đan xen với nỗi nhớ v

		đầu yêu; nhớ về em; đã xa rồi; nhớ quá	trường lớp, bạn bè. *"Anh"* nhớ về em – mối tình đ tha thiết, đó là thứ tình yêu tuổi học trò hồn nhiên trong sáng gắn với những rung động đầu tiên. - Hình ảnh *"chiếc lá đầu tiên"*: là hình ảnh có biểu tượng, tượng trưng cho tình yêu đầu tiên chớm nở, cho cuộc hẹn hò đầu tiên, cho những xuyến, bâng khuâng lạ lẫm đầu tiên của tuổi họ Đó là những ban sơ, ngây ngô, trong trẻo, mãi in trong kí ức con người dù thời gian chảy trôi.
		Hình ảnh	Chiếc lá đầu tiên; cây bàng hẹn hò chìa tay mãi
		Biện pháp tu từ	Hình ảnh ẩn dụ "chiếc lá đầu tiên"

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nội dung

Bài thơ thể hiện niềm nuối tiếc của nhà thơ về những kỉ niệm tuổi học trò (trường cũ lớp học năm xưa, bạn bè, những trò nghịch ngợm...và cả tình yêu đầu tiên của mình). Đ là những tình cảm trong sáng, là nỗi bâng khuâng nhớ tiếc, là sự gắn bó thiết tha vừa ấm áp ngọt ngào, vừa chân thật, hồn nhiên.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, gắn với lứa tuổi học trò mỗi người.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, sử dụng nhiều từ bộc lộ cảm xúc trực tiếp.
- Kết hợp một số biện pháp tu từ: phép liệt kê, điệp ngữ, hình ảnh ẩn dụ; sử dụng đ thoại,…
- Cách ngắt nhịp chủ yếu là 3/4, giọng điệu tâm tình, thủ thỉ.

VĂN BẢN 2: TÂY TIẾN

(2,0 tiết) **- Quang Dũng-**

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Quang Dũng (1921-1988)

- Tên khai sinh : Bùi Đình Diệm (1921 – 1988).
- Quê quán: Phượng Trì - Đan Phượng – Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).
- Là người nghệ sĩ đa tài: Làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. Được biết nhiều với tư các nhà thơ → dấu ấn hội hoạ và âm nhạc in đậm trong các thi phẩm.

- Phong cách thơ: phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa → hào hoa (là hai chữ nói lê
cốt con người cũng như thơ ca Quang Dũng)
- Năm 2001: được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.
- Sáng tác thơ chính: *Mây đầu ô* (thơ, 1968), *Thơ* văn Quang Dũng.

2. Bài thơ *Tây Tiến*

a. Đọc văn bản và tìm hiểu từ khó, chú giải.

b. Vài nét về binh đoàn Tây Tiến:

- **Thời gian thành lập**: đầu năm 1947, Quang Dũng là đại đội trưởng.
- **Nhiệm vụ**: Phối hợp với bộ đội Lào, bảo vệ biên giới Việt – Lào và miền Tây Bắc Bộ
Nam.
- **Địa bàn hoạt động**: Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, miền Tây Thanh Hoá (Việt Nam), S
(Lào) → địa bàn rộng lớn, hoang vu, hiểm trở, rừng thiêng nước độc.
- **Thành phần**: Phần đông là thanh niên Hà Nội, trong đó có nhiều học sinh, sinh viên; đ
chiến đấu gian khổ, thiếu thốn về vật chất, bệnh sốt rét hoành hành dữ dội. Tuy vậy, họ v
rất lạc quan, vẫn giữ cốt cách hào hoa, lãng mạn.
- Sau một thời gian hoạt động ở Lào, trở về Hoà Bình thành lập Trung đoàn 52.

b. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ của bài thơ "Tây Tiến"

- **Hoàn cảnh sáng tác:** Viết cuối năm 1948, ở Phù Lưu Chanh (Hà Tây), khi Quang Dũn
đơn vị cũ Tây Tiến chưa bao lâu. Lúc đầu bài thơ có tên là *Nhớ Tây Tiến*.
- **Xuất xứ:** In trong *Quang Dũng – Tác phẩm văn học được giải thưởng nhà nước*, NXB
Nhà văn, 2014.

c. Thể thơ: 7 chữ

d. Chủ thể trữ tình:

Chủ thể trữ tình: nhà thơ Quang Dũng, tuy nhiên, đây là kiểu chủ thể trữ tình ẩn (không
kiểu chủ thể có nhân xưng, cũng không phải chủ thể nhập vai).

e. Bố cục bài thơ: Chia làm 4 đoạn

- *Đoạn 1:* Nhớ về những chặng đường hành quân giữa khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, dữ
nên thơ.
- *Đoạn 2:* Nhớ về những kỉ niệm của đêm liên hoan văn nghệ thắm tình quân dân và hình
huyền ảo, thơ mộng của thiên nhiên.

- *Đoạn 3:* Nỗi nhớ về những người lính Tây Tiến với vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa, bi tráng.
- *Đoạn 4:* Nỗi nhớ kết lại sâu lắng ở lời thề mãi mãi gắn bó với những ngày tháng đã qua

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Cảm hứng chủ đạo

- Các dòng thơ trực tiếp bộc lộ tình cảm, cảm xúc của tác giả:

+ *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*
Nhớ về rừng núi, nhớ chơi vơi.

+ *Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói..*

=> Tác dụng: Thể hiện trực tiếp tình cảm nhớ nhung da diết của tác giả, khẳng định cảm bao trùm bài thơ là nỗi nhớ về binh đoàn Tây Tiến, tác động trực tiếp đến tình cảm người đọc.

- Cảm hứng chủ đạo của bài thơ: Nỗi nhớ của nhà thơ về những chặng đường hành quân gi khổ gắn bó cùng đồng chí đồng đội và ngợi ca vẻ đẹp bi tráng, lãng mạn của người lính tro đoàn quân Tây Tiến.

2. Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và hình ảnh đoàn quân Tây Tiến trong kí ức n thơ

2.1. Đoạn 1: Hình ảnh những cuộc hành quân gian khổ giữa thiên nhiên miền Tây vĩ, dữ dội nhưng thơ mộng, trữ tình

a. Bức tranh thiên nhiên

*** Thiên nhiên Tây Bắc hùng vĩ, dữ dội:**

- Thời tiết khắc nghiệt: *Sài Khao <u>sương lấp</u> đoàn quân mỏi* → Sương mù vùng cao như nuốt chửng đoàn quân mỏi mệt.

- Địa hình cheo leo, hiểm trở với những đồi cao, dốc đứng hùng vĩ:

+ những từ ngữ giàu chất tạo hình: *Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm/ Ngàn thước lên ngàn thước xuống/ Heo hút cồn mây, súng ngửi trời*;

+ dùng từ *thăm thẳm* vốn chỉ độ sâu để tả độ cao, kết hợp cặp từ trái nghĩa (*lên – xuống*

+ dùng điệp từ *dốc*, điệp ngữ *ngàn thước*;

+ cách phối hợp thanh điệu độc đáo (Có những câu thơ sử dụng nhiều thanh trắc kế

với những câu thơ toàn thanh bằng); cách ngắt nhịp gấp khúc 4/3 (*Ngàn thước lên cao xuống*) → diễn tả thật đắc địa sự hiểm trở, trùng điệp, độ cao ngất của núi đèo miền Tâ

- Không gian hoang vu, hiểm trở đến rợn ngợp được thể hiện qua: Đảo ngữ *heo hút*; liệt k hàng loạt địa danh (*Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông, Mường Hịch,…*); phép nhân (*thác gầm thét/ cọp trêu người*);

***Thiên nhiên miền Tây Bắc cũng hiện lên không kém phần mĩ lệ, nên thơ**: sử nhiều thanh bằng gợi tả không gian bao la, rộng lớn và cảm giác mênh mang, bâng khuâ

+ *Mường Lát hoa về trong đêm hơi* → gợi không gian huyền ảo: cảnh vật về khuya phủ sương.

+ *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi* → gợi ra không gian tươi mát, thơ mộng. Câu thơ toà bằng, âm "ơi" kết thúc dòng thơ: câu thơ nhẹ như nhịp thở thư giãn của người lính.

==> Đặc điểm của thiên nhiên: Hùng vĩ, dữ dội, khắc nghiệt đồng thời cũng mĩ lệ tình, huyền ảo.

b. Hình ảnh đoàn quân

- Gian khổ, hi sinh, mất mát (*sương lấp đoàn quân mỏi, Anh bạn dãi dầu không bước nổ*
- Tâm hồn người lính lãng mạn: Rung động với những vẻ đẹp huyền ảo, thơ mộng của th nhiên (*Mường Lát hoa về trong đêm hơi; Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*).
- Tư thế, tầm vóc lớn lao, tâm hồn lạc quan, tinh nghịch: *Heo hút cồn mây, súng ngửi trờ*

==> Đặc điểm của đoàn quân: Mặc dù cuộc sống chiến đấu đầy gian nan, khó nhọc, hi sinh, mất mát nhưng tâm hồn vẫn lãng mạn, khí phách hào hùng.

2. 2. Đoạn 2: Những kỉ niệm của đêm liên hoan văn nghệ thắm tình quân dân và hìn huyền ảo, thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc.

a. Những người lính Tây Tiến trong đêm liên hoan văn nghệ:

"Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ"

- Hoà mình vào không gian huyền ảo, rực rỡ, tưng bừng, sôi nổi của đêm liên hoan văn
- Cảm xúc của người lính:

+ *Kìa em*: ngỡ ngàng, ngạc nhiên xen lẫn niềm hân hoan, vui sướng trước vẻ đẹp của n gái Tây Bắc với xiêm áo lộng lẫy trong những điệu múa lôi cuốn, mê đắm.

+ *Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*: người lính say mê âm nhạc với vũ điệu mang màu xứ lạ → Tâm hồn lãng mạn, hào hoa, đa tình, dễ rung động trước vẻ đẹp của cảnh và ng

b. Châu Mộc một chiều sương trên sông

"Người đi Châu Mộc chiều sương ấy,
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ.
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa"

- Không gian: Dòng sông trong một buổi chiều giăng mắc một màu sương; sông nước, b lặng tờ, hoang dại như thời tiền sử → mênh mông, nhoè mờ, ảo mộng.
- Con người:

+ *dáng người trên độc mộc*: dáng hình mềm mại, uyển chuyển của những cô gái Thái t những chiếc thuyền độc mộc.

+ Vẻ đẹp của con người hoà hợp với vẻ đẹp của thiên nhiên: những bông hoa rừng cũng đưa", làm duyên trên dòng nước lũ.

→ Những nét vẻ mềm mại, duyên dáng khác hẳn với những nét khoẻ khoắc, gân guốc k tả cảnh dốc đèo.

=> Ngôn ngữ tạo hình, giàu tính nhạc, chất thơ và chất nhạc hoà quyện đã vẽ nên vẻ đẹp mộng, trữ tình của thiên nhiên và con người.

3. Đoạn 3: Hình ảnh người lính Tây Tiến với vẻ đẹp lãng mạn, hào hoa, bi tráng

- Vẻ bên ngoài (*không mọc tóc, xanh màu lá, dữ oai hùm, mắt trừng*) đối lập với tâm hồ mạn: *Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm* → Khắc hoạ hình ảnh người lính kiêu hùng, mãnh nhưng hào hoa, lãng mạn, bay bổng.
- Khắc hoạ vẻ đẹp bi tráng của những người lính bằng biện pháp nói giảm nói tránh *chiếu, anh về đất*). Sự ra đi của những người lính thanh thản, nhẹ nhàng như trở về với c trong sự tiễn đưa hào hùng, uất nghẹn của thiên nhiên (*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*
- Sử dụng hệ thống từ Hán Việt (*chiến trường, biên cương, viễn xứ*) kết hợp đảo ngữ r Vừa gợi hình ảnh những nấm mồ vô danh nằm cô đơn, lẻ loi nơi rừng sâu biên giới v hiện sự thành kính, trân trọng thiêng liêng dành cho những người đã khuất.
- Cách nói *chẳng tiếc* và hình ảnh ẩn dụ *đời xanh*: Thể hiện sự tự nguyện hiến dâng tuổi t sàng hi sinh cho lí tưởng chiến đấu vì đất nước (quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh) và khí phách hào hùng của người lính Tây Tiến.

* **Nhận xét: Sự khác biệt giữa hình ảnh người lính được khắc hoạ trong đoạn 2 với đ**

	+ Đoạn 2: Người lính hiện lên với tâm hồn lãng mạn, hào hoa, lạc quan, yêu đời. + Đoạn 3: Bên cạnh vẻ đẹp hào hùng, hào hoa, lãng mạn, hình ảnh người lính Tây Tiến được khắc hoạ với vẻ đẹp bi tráng. Tác giả không hề che giấu những mất mát, hi sinh khăn, vất vả khi miêu tả chân dung người lính Tây Tiến; tuy nhiên, trước những nghịch ấy, người lính Tây Tiến vẫn hiện lên với vẻ đẹp hào hùng, oai phong, lẫm liệt.
	3. Đoạn 4: Lời thề Tây Tiến - Cách nói khẳng định: "*Tây Tiến người đi không hẹn ước*" → Tô đậm cái không khí chung của một thời Tây Tiến với lời thề kim cổ: ra đi không h về, một đi không trở lại (*nhất khứ bất phục hoàn*). Dù khó khăn, gian khổ, họ vẫn quy đấu đến cùng cho lí tưởng "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". - Đường lên Tây Tiến: *"thăm thẳm, chia phôi"*: nỗi xót xa khi đã xa đồng đội, khi r đường lên Tây Tiến xa xôi, vời vợi. - Nhà thơ khẳng định tâm hồn mình thuộc về Tây Tiến: *"Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy* *Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi"* → Sự gắn bó sâu nặng với đoàn quân Tây Tiến: dù đã rời xa nhưng tâm hồn, tình cản cùng đồng đội, vẫn gắn bó máu thịt với những ngày, những nơi đã đi qua.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nghệ thuật

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn.
- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng hình, từ Hán Việt,…
- Kết hợp chất nhạc và chất họa.

2. Đặc sắc nội dung

- Nỗi nhớ da diết của tác giả đối với Tây Tiến. Những chặng đường hành quân gian khổ, thiếu thốn, hi sinh mất mát mà chất chứa kỉ niệm đẹp, thú vị, ấm áp cùng những đồng đội Tây TIến anh hùng….
- Hình tượng người lính Tây Tiến vừa hào hùng, hào hoa lại bi tráng.

3. Lưu ý về cách đọc thơ

– Xác định **chủ thể trữ tình**: Trả lời câu hỏi: Ai đang thể hiện tình cảm của mình trong bài thơ? Chủ thể ấy xuất hiện trực tiếp hay ẩn đi trong VB?,…

– Xác định **vần và nhịp** của bài thơ: Chú ý đến cách gieo vần và ngắt nhịp dựa vào thể thơ. Trả lời câu hỏi: Cách gieo vần, ngắt nhịp có gì độc đáo? Các yếu tố vần, nhịp góp phần như thế nào vào việc tạo nhạc điệu cho bài thơ, hỗ trợ việc khắc hoạ hình ảnh thơ, thể hiện nội dung ý nghĩa và tình cảm của người viết?,…

– Xác định **hình ảnh** được khắc hoạ trong bài thơ, cách sử dụng từ ngữ của bài thơ. Trả lời những câu hỏi: Hình ảnh nào đã được khắc hoạ? Hình ảnh ấy được miêu tả như thế nào? Nội dung ý nghĩa, thông điệp, tình cảm,… thể hiện qua hình ảnh ấy là gì? Hình ảnh ấy có vai trò như thế nào trong VB? Từ ngữ trong bài thơ này nên được hiểu như thế nào? Có từ ngữ nào được dùng độc đáo hay không? Hiệu quả biểu đạt của những từ ngữ ấy là gì?

– Xác **định tình cảm, cảm xúc của người viết** (có thể được thể hiện trực tiếp trên VB hoặc gián tiếp qua cách lựa chọn hình ảnh, sử dụng từ ngữ,…).

- Xác định **cảm hứng chủ đạo** của VB (từ việc xác định tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện xuyên suốt VB, xác định cảm hứng chủ đạo của VB).

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: DƯỚI BÓNG HOÀNG LAN
- Thạch Lam -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Thạch Lam

- Cuộc đời:
  + Tên khai sinh: Nguyễn Tường Vinh (sau đổi thành Nguyễn Tường Lân), 1910 –
  + Là thành viên của nhóm Tự lực văn đoàn.
  + Là con người điềm đạm, nồng hậu và rất đỗi tinh tế.
- Có biệt tài về truyện ngắn, truyện không có chuyện, chủ yếu khai thác nội tâm nhân
- Mỗi truyện như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm, chứa đựng tình cảm chá và sự nhạy cảm tinh tế của nhà văn.
- Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc.
- Các tác phẩm chính:

+ Các tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa (1937), Nắng trong vườn (1938), Sợi tóc (1942)*

+ *Tiểu thuyết Ngày mới (1939)*

+ *Tập tiểu luận Theo dòng (1941)*

+ *Tùy bút Hà Nội ba sáu phố phường (1943)*

2. Văn bản "Dưới bóng hoàng lan"

- **Xuất xứ:** In trong *Sợi tóc*, NXB Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 1995.

- **Thể loại**: truyện ngắn

- **Phương thức biểu đạt:** Tự sự kết hợp miêu tả, biểu cảm.

- **Ý nghĩa nhan đề:** "Dưới bóng hoàng lan"

+ Gắn với một hình ảnh xuyên suốt toàn bộ văn bản: cây hoàng lan.

+ Nhan đề mang nghĩa ẩn dụ, gợi sự tò mò cho người đọc về nội dung câu chuyện li đến cây hoàng lan.

+ Cây hoàng lan như một nhân chứng, chứng kiến hết tất cả những kỉ niệm đẹp Thanh từ hồi còn bé đến khi lớn lên, chứng kiến tình yêu trong sáng của Thanh và Ng

- **Bố cục:** 3 phần cụ thể như sau:

+ Phần 1: *Từ đầu* đến *... có lúc chàng lầm tưởng Nga chính là em gái ruột của mì* xúc của Thanh về căn nhà, về tình cảm bà cháu.

+ Phần 2: *Tiếp theo* cho đến "*ngồi ở bên đèn"*: Tình cảm giữa Thanh và Nga.

+ Phần 3: *Còn lại*: Thanh tạm biệt mọi người trở lại tỉnh làm việc.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Người kể chuyện, điểm nhìn trần thuật

- Truyện được kể bằng lời của người kể chuyện ngôi thứ ba; ngôi kể này nhất quán trong tác phẩm.

- Điểm nhìn trần thuật:

+ Từ người kể chuyện: giúp người đọc có cái nhìn bao quát về cốt truyện.

+ Từ nhân vật Thanh: đặt điểm nhìn vào nhân vật Thanh - nhân vật chính trong truy người viết khai thác thế giới nội tâm nhân vật với những cảm xúc mong manh, mơ hồ; tính trữ tình cho truyện ngắn.

2. Tâm trạng, cảm xúc của Thanh trong lần về thăm bà

2.1. Hoàn cảnh của Thanh

- Cha mẹ Thanh đã qua đời từ khi Thanh còn nhỏ; người thân yêu duy nhất là bà.
- Tuổi thơ của Thanh tuy vất vả nhưng tràn đầy tình yêu, hơi ấm, sự chở che của bà.
- Thanh lên tỉnh làm việc, xa bà đã hơn hai năm nay.

2. 2. Tâm trạng, cảm xúc của Thanh trong lần về thăm bà

a. Cảm nhận về không gian quen thuộc (khu vườn, căn nhà)

***** Không gian bên ngoài khu vườn của bà: ồn ào và huyên náo.

* Không gian bên trong khu vườn có căn nhà của bà:

- Căn nhà:

+ Yên tĩnh, không một tiếng động

+ Vẫn không có gì thay đổi, cũng y nguyên như ngày Thanh đi xưa; phong cảnh vẫn nguyên, gian nhà vẫn tịch mịch;…

+ Gắn với những cảnh vật quen thuộc từ thuở ấu thơ của Thanh: con đường lát gạch Tràng rêu phủ; bức tường hoa thấp chạy thẳng đến đầu nhà; con mèo già vẫn chơi đù Thanh ngày trước; ngọn đèn con và cái điếu cũ kĩ trên trường kỉ

+ Gợi lên cho Thanh biết cảm xúc: , Thanh cảm thấy *nghẹn họng, mừng rỡ, bình yê thong thả, dịu ngọt.*

=> Căn nhà với thửa vườn đối với Thanh như một nơi mát mẻ và hiền lành.

- Cảm nhận về cây hoàng lan:

+ Thanh nhận biết cây hoàng lan: Lá cây rung động trong gió, thân cây vút cao lên trời mùi hương thơm của hoa thoảng thoảng bay vào;

+ Tâm trạng của Thanh: nhớ lại những kỉ niệm gắn bó với cây hoàng lan hồi ba mẹ a còn sống, có sự xúc động khi nhận ra cây hoàng lan lúc nhỏ nay đã lớn rồi và cảm th thoải mái, nhẹ nhõm khi quay về với khu vườn thân que

➔ Không gian bên trong khu vườn là không gian của kí ức ngọt ngào, của tình y thương, của sự bình yên nơi tâm hồn. Đó là điều mà không gian xô bồ, ồn ào bên ngo khu vườn không bao giờ có được. Sự khác biệt ấy đã xoa dịu, nâng đỡ tâm hồn Thanh s những ồn ào, mệt mỏi, tấp nập của đời sống phố thị.

b. Tình cảm của hai bà cháu Thanh

- Thể hiện qua đối thoại: lời thoại giữa Thanh và bà thể hiện sự quan tâm, săn sóc, chi cùng tình thương yêu vô bờ của bà dành cho cháu.
- Thể hiện qua hành động, suy nghĩ, cảm xúc:

+ Khi vừa nhìn thấy bóng dáng của bà, Thanh cảm động, mừng rỡ, chạy lại gần bà.

+ Bà dọn giường, sửa chiếu, xếp lại gối; hái rau nấu canh cho cháu ăn; lại gần sã buông màn, xua muỗi, quạt mát cho Thanh.

+ Suy nghĩ của Thanh: *chàng cảm thấy chính bà che chở cho chàng, như những chàng còn nhỏ, chàng thấy mình bé quá; lúc nào bà cũng sẵn sàng chờ đợi để mế chàng; chàng cảm động gần ứa nước mắt, bà yêu thương cháu quá, giờ chỉ còn mình với mình bà…*

=> Tình cảm bà cháu thân thương, mộc mạc nhưng đầy gắn bó. Thanh cảm nhận mình một đứa trẻ, luôn được bà chở che. Sự xa cách thời gian không làm thay đổi cảnh vật, nhà, tình bà cháu. Thanh đi làm xa nhưng trong tâm hồn chàng luôn dành một khoảng để nhớ về quê nhà, về người bà tóc đã bạc, lưng đã còng, về những kỉ niệm tuổi ấu thơ bóng hoàng lan.

c. Tình cảm giữa Thanh và Nga

- Thanh và Nga là hàng xóm, lớn lên thân thiết bên nhau, cùng nhau trải qua những thá ngày tuổi thơ đẹp đẽ dưới bóng hoàng lan. Thanh luôn coi Nga như một người thân mậ chàng lại gặp mỗi khi về nhà.

- Cuộc nói chuyện giữa Nga và Thanh:

+ Xoay quanh những câu hỏi thăm về *công việc, sức khoẻ, những câu chuyện đời th (“anh chóng lớn quá”, “tôi vẫn thế chứ chứ”; “Cô Nga có còn hay đi nhặt hoàng la nữa không*?”,…) . Có lúc Thanh lầm tưởng Nga chính là em gái ruột của mình.

+ Nga thổ lộ: “*Vẫn nhặt đấy. Nhưng không ai tranh nữa”; “Những ngày em đến đâ hoa, em nhớ anh quá*”.

+ Hành động: Thanh dắt tay Nga ra vườn, với cành hoa thấp cho Nga tìm hoa, cài lên tóc Nga bông hoa.

+ Thanh nhớ lại kỉ niệm quá khứ gắn bó với Nga (nhớ lại đôi bàn chân xinh xắn của ngày nào đi trên nền gạch mát); nhìn Nga sẽ vuốt tóc, Thanh thấy quả tim đập nhẹ nhà

- Cảnh chia tay: Khi tiễn Nga về, Thanh cầm lấy tay Nga để yên trong tay mình, Nga đứng yên lặng.. Thanh cảm nhận được sự dịu ngọt chăng tơ trong lòng.

- Câu chuyện kết thúc nhưng đã hé lộ những tiến triển trong tình cảm giữa Thanh và N Thanh đã gửi lời chào Nga và có niềm tin rằng Nga vẫn sẽ ở đó và đợi chàng, vẫn nhớ mong chàng như ngày trước.

➔Tình cảm của Thanh và Nga vừa có sự pha trộn giữa những kí ức đẹp đẽ của tuổi th

những ngọt ngào, e ấp, ý nhị của tình cảm đôi lứa. Tình cảm giữa hai nhân vật gắn liề
hình ảnh hoa hoàng lan, hương hoàng lan.

***Tóm lại:**

- Dòng suy nghĩ, cảm xúc của Thanh về quang cảnh khu vườn, căn nhà; về người bà
Nga đan xen giữa quá khứ và hiện tại. Sự đan xen ấy đem đến cho người đọc cảm n
quá khứ gắn bó mật thiết với hiện tại, quá khứ nâng đỡ hiện tại,…
- Những kỉ niệm tuổi thơ trở về với Thanh khi về thăm bà: đó là kỉ niệm về căn nhà,
vườn quen thuộc; kỉ niệm về ngày cha mẹ hãy còn sống; kỉ niệm về bà, về cô bé h
xóm tên Nga, về cây hoàng lan,… Những kỉ niệm ấy gợi lên trong Thanh niềm xúc đ
lẫn cảm nhận về sự bình yên, êm ả, ấm áp khi trở về nhà. Điều đó cho thấy Thanh cũn
một người rất nhạy cảm, tinh tế, sống nội tâm.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nghệ thuật

- Truyện không có cốt truyện, chủ yếu đi sâu khai thác thế giới nội tâm nhân vật.
- Giọng văn nhẹ nhàng, giàu chất thơ.
- Nghệ thuật miêu tả đặc sắc.

2. Đặc sắc nội dung

- Truyện ngắn ghi lại những cảm xúc chân thành, những giây phút bình yên khi tr
quê, bên những người thương yêu của nhân vật Thanh.
- Khơi gợi tình yêu quê hương đất nước.

I. LÝ THUYẾT

1. Khái niệm, các yêu cầu về sắp xếp trật tự từ trong câu:

*Khái niệm:

Trật tự từ được hiểu là thứ tự sắp xếp của từ trong câu

*Yêu cầu của việc sắp xếp trật từ từ trong câu:

- Phải tuân theo quy tắc cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu.
- Nhằm phục vụ cho mục đích diễn đạt của người nói/viết:

+ thể hiện thứ tự nhất định của sự vật, hoạt động, đặc điểm.
+ nhấn mạnh hình ảnh, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.
+ liên kết câu với những câu khác trong văn bản.

2. Các lỗi thường gặp về trật tự từ trong câu và cách sửa

a) Xét ví dụ

***Ví dụ (1): Xét câu văn:** "*Lớp em rất có nhiều bạn không những học giỏi mà còn cho thể thao giỏi*".

=> Câu này mắc lỗi sắp xếp các yếu tố trong cụm từ không phù hợp vì đưa phó từ "rất" lên trước động từ "có" (phó từ "rất" thường đứng trước tính từ để biểu thị ý nghĩa mức độ cao trên hẳn mức bình thường)

Sửa lại: đặt phó từ "rất" đứng sau động từ "có" và đứng trước tính từ "nhiều".

Câu đúng: *Lớp em có rất nhiều bạn không những học giỏi mà còn chơi thể thao giỏi*".

***Ví dụ (2): Chọn cách diễn đạt A** – *Bạn em nhỏ người nhưng rất thông minh. Thầy giáo đã chọn bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi.*

Lí do: trong cách viết A, cụm từ *rất thông minh* là trọng tâm thông báo, là luận cứ để dẫn đến kết luận ở câu sau: *Thầy giáo đã chọn bạn ấy vào đội tuyển học sinh giỏi*. Luậ *cứ rất thông minh* là quan trọng nhất cho lập luận nên cần đặt ở sau, đảm bảo liên kết v câu sau.

Viết theo cách B không phù hợp với lập luận.

b) Kết luận

Các lỗi về trật tự từ hay gặp:

- Sắp xếp trật tự từ không phù hợp với quy tắc cấu tạo câu khiến câu mơ hồ về nghĩa, s lô-gíc.

→Cách sửa: sắp xếp lại trật tự từ đúng quy tắc cấu tạo câu, đúng logic của sự việc tron câu.

- Sắp xếp trật tự từ không diễn đạt đúng yêu cầu mà người viết muốn thể hiện.

→Cách sửa: sắp xếp trật tự từ đúng nội dung muốn thể hiện.

1. Bài tập 01/ Tr.15/ SGK

Chỉ ra và sửa lỗi về trật tự từ trong các câu:

Câu	Lỗi về trật tự từ	Cách sửa
a. Giải bóng đá Đông Nam Á (AFF Cup) chỉ có duy nhất ở Việt Nam trên kênh	- Sắp xếp cụm từ *"ở Việt Nam"* sai trật tự khiến cho câu không diễn đạt đúng nội dung.	- Sắp xếp lại trật từ để diễn đạt đúng nội dung: *"Ở Việt Nam, giải vô địch bóng đá Đông Nam Á (AFF Cup) chỉ có trên kênh VTC".*

VTC.		
b. Tên trộm khai nhận đã thực hiện nhiều vụ trộm ở trụ sở công an.	- Sắp xếp cụm từ "*ở trụ sở công an*" sai vị trí khiến câu trở nên mơ hồ về nghĩa.	- Sắp xếp lại trật tự từ để diễn đạt đúng nội dung: *"Ở trụ sở công an, tên trộm khai nhận đã thực hiện nhiều vụ trộm"*.
c. Họ úp cái nón lên mặt, nằm xuống ngủ một giấc cho đến chiều.	- Việc sắp xếp các hành động không theo một trật tự hợp lý khiến câu sai lô-gíc.	- Sắp xếp lại trật tự từ để các hành động hợp lý hơn: *"Họ nằm xuống, úp cái nón lên mặt, ngủ một giấc cho đến chiều"*.
d. Anh ấy đóng cửa lại, từ tốn nói lời chào tôi rồi đi vào nhà.	- Việc sắp xếp các hành động không theo một trật tự hợp lý khiến câu sai lô-gíc.	- Sắp xếp lại trật tự từ để các hành động hợp lý hơn: *"Anh ấy từ tốn nói lời chào tôi, đóng cửa lại rồi đi vào nhà"*.
đ. Đây là bộ phim về ngày tận thế nổi tiếng của Mỹ.	Sắp xếp các từ ngữ *"nổi tiếng"*, *"của Mỹ"* chưa đúng vị trí khiến câu trở nên mơ hồ về nghĩa.	Sắp xếp lại trật tự từ để diễn đạt đúng nội dung: *"Đây là bộ phim nổi tiếng của Mỹ về ngày tận thế"*.
e. Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp kiên cường, nhân dân ta đã thể hiện một sức sống mãnh liệt.	Sắp xếp từ *"kiên cường"* chưa đúng vị trí khiến câu trở nên mơ hồ về nghĩa.	Sắp xếp lại trật tự từ để diễn đạt đúng nội dung: "*Trong cuộc đấu tranh kiên cường chống thực dân Pháp, nhân dân ta đã thể hiện một sức sống mãnh liệt"*.

2. Bài tập 02/ Tr.15/ SGK

GV khuyến khích HS tự tìm ngữ liệu báo mạng. Một số tiêu đề bài báo sai trật tự từ:

VD1: *"9 xe lăn tặng Bệnh viện Ung bướu TP. HCM"*

→ Lỗi: Sắp xếp cụm từ "9 xe lăn" chưa đúng vị trí khiến câu trở nên mơ hồ về nghĩa.

→ Cách sửa: *Tặng Bệnh viện Ung bướu TP.HCM 9 xe lăn.*

VD 2: *"Gà vịt lén lút bán tràn lan"*

→ Lỗi: Sắp xếp cụm từ "lén lút bán" chưa đúng trật tự trong câu và từ "tràn lan" được sử dụng không đúng nghĩa.

→ Cách sửa: *Lén lút bán gà vịt khắp nơi.*

9 xe lăn tặng Bệnh viện Ung bướ
TPHCM

Thứ Tư, 2/4/2014 23:17

(SGGP).- Sáng 1-4, nhà báo Nguyễn Ngọc Anh, Phó Tổng Biên tập Báo SG đến Bệnh viện Ung bướu TPHCM chuyển tặng các khoa, phòng 9 chiếc xe Công ty Xi mạ Kim Bảo (Công ty Kim Bảo) tài trợ để phục vụ bệnh nhân đ trị tại đây.

Gà vịt lén lút bán tràn lan

03/03/2014 09:57 GMT+7

0

TT - Dịch cúm gia cầm đang lan rộng tại nhiều địa phương trên cả nước, tuy nhiên hằng ngày một lượng lớn gà vịt sống chưa qua kiểm tra từ khắp nơi được đưa về buôn bán lén lút tại TP.HCM.

3. Bài tập 3 – Tr.15/ SGK

- **Cặp câu a_1 và a_2**: Trong câu a_2, việc sắp xếp trật tự các hành động không hợp lí (không thể xếp "cúi mình nhìn ra phía ao" trước "lẳng lặng ngồi dậy") khiến câu sai lô-gíc. Do vậy, sự thay đổi trật tự từ như ở câu a2 là không thể chấp nhận được.

- **Cặp câu b_1 và b_2**: Trong câu b_2, việc sắp xếp các hành động không theo một trật tự hợp lí khiến câu sai lô-gíc. Do vậy, việc thay đổi trật tự từ như ở câu b2 là không thể chấp nhận được.

- **Cặp câu c_1 và c_2**: Cụm từ "xinh xắn" trong câu c_1 được Thạch Lam dùng để bổ sung ý nghĩa cho "hai bàn chân", tuy nhiên trong câu c_2, cụm từ ấy lại được sắp xếp theo cách bổ sung ý nghĩa cho "Nga". Câu c_1 trong VB *Dưới bóng hoàng lan* vốn được Thạch Lam sử dụng để miêu tả những cảm nhận của Thanh khi đi dạo trong vườn nhà, đặc biệt gợi nhớ những kí ức đẹp đẽ của Thanh về Nga. Do đó, cách sắp xếp trật tự từ như trong câu c_1 mới phù hợp với nội dung miêu tả. Còn cách sắp xếp trật tự từ như trong câu c_2 lại khiến nội dung miêu tả cảm nhận của nhân vật Thanh mất đi vẻ kín đáo, ý nhị ban đầu. Vì vậy, cách thay đổi trật tự từ ấy không thể chấp nhận được.

4. Bài tập 4 – Tr.15/ SGK

Nhận xét về việc sắp xếp trật tự các vế trong câu văn:

Thanh bước lên thềm, đặt va li trên chiếc trường kỉ, rồi ngó đầu nhìn vào trong nhà: bóng tối dịu và man mát loáng qua những màu sắc rực rỡ chàng đem ở ngoài trời vào; Thanh chưa nhìn rõ thấy gì cả; một lát, quen bóng tối, chàng mới nhận thấy cảnh tượng gian nhà cũ không có gì thay đổi, cũng y nguyên như ngày chàng đi xưa. (Thạch Lam).

Gợi ý

- Câu văn có ba vế (được ngăn cách với nhau bằng dấu chấm phẩy), sắp xếp các hành động của nhân vật Thanh theo một trình tự hợp lí. Vì vậy, chúng ta không thể thay đổi trật tự giữa các vế trong câu.
- Lưu ý: GV cũng có thể chỉ ra rằng trong mỗi vế, còn có thể có sự sắp xếp các hành động của nhân vật Thanh theo một trình tự hợp lí (chẳng hạn, trong vế đầu tiên: *Bước lên thềm, đặt va li trên chiếc trường kỉ, rồi ngó đầu nhìn vào trong nhà*).

5. Bài tập 5 – Tr.15/ SGK

Nhận xét nét độc đáo của các từ ngữ được sử dụng trong câu thơ:

Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm (Quang Dũng)

Gợi ý

- Điệp từ "dốc" được đặt ở đầu 2 vế gợi cảm giác những con đường dốc nối tiếp nhau.
- Từ ngữ giàu chất tạo hình*: khúc khuỷu, thăm thẳm*,… đã diễn tả đắc địa sự hiểm trở và độ cao ngất trời của núi rừng Tây Bắc.
- Từ láy *thăm thẳm* vốn được dùng chỉ độ sâu hay xa đến mức hút tầm mắt nhìn không thấy đâu là cùng, là tận. Từ *thăm thẳm* khi kết hợp với từ *dốc* gợi cảm giác dốc lên hoặc xuống sâu hun hút không thể nhìn thấy đỉnh hay đáy, địa hình dốc dựng đứng.

→Từ ngữ góp phần tạo nên tính hoạ cho câu thơ.

6. Bài tập 6 – Tr.15/ SGK

Đọc đoạn 3 của bài thơ *Tây Tiến* (Quang Dũng):

a. Những từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn thơ như: *biên cương, viễn xứ, chiến trường, độc hành*…

→Hiệu quả của việc sử dụng từ Hán Việt trong đoạn thơ:

- Đoạn thơ tuy có đề cập đến sự hi sinh mất mát của những người lính Tây Tiến nhưng việc sử dụng những từ Hán Việt trong đoạn thơ với sắc thái trang trọng thiêng liêng đã làm giảm đi phần nào ấn tượng hãi hùng về cái chết, đồng thời thể hiện thái độ thành kính, trân trọng với những người đã khuất.
- Ngoài ra, chính sắc thái cổ kính của những từ Hán Việt khiến cho hình ảnh những nấm mồ nằm lại nơi rừng sâu lạnh lẽo, hoang vắng mang không khí tôn nghiêm vĩnh hằng.

b. Tác giả đã dùng biện pháp nói giảm nói tránh qua cụm từ "về đất". "Về đất" ở đây ý muốn nói đến sự hi sinh, trở về đất mẹ của những người lính Tây Tiến. Chúng ta có thể xác định ý nghĩa của cụm từ này dựa vào ngữ cảnh những từ ngữ xuất hiện trước và sau ("*mồ viễn xứ, "chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh", "áo bào thay chiếu", "gầm lên khúc độc hành"...)*.

→Hiệu quả của của biện pháp nói giảm nói tránh là:

+ Làm giảm đi nỗi đau đớn, xót xa khi nói về sự hi sinh của những người lính Tây Tiến.

+ Vĩnh viễn hóa sự hi sinh cao đẹp của những người lính Tây Tiến, cái chết của họ là sự trở về với đất mẹ thân yêu, thầm lặng thanh thản sau khi hoàn thành nhiệm vụ, để linh hồn của các anh hoà vào hồn thiêng sông núi, trở nên bất tử.

- Lập dàn ý cho đoạn văn:

+ **Mở đoạn**: Nêu khái quát về kỉ niệm em định kể.

+ **Thân đoạn:** Kể chi tiết, cụ thể về kỉ niệm ấy bằng cách làm rõ các nội dung sau:

- Nêu **địa điểm và thời gian** xảy ra câu chuyện, các **nhân vật** liên quan.
- Kể lại **diễn biến** câu chuyện từ bắt đầu đến kết thúc; chú ý các sự việc, hành động, ngôn ngữ,... đặc sắc, đáng nhớ.
- Nêu **điều đặc biệt** làm em nhớ hay vui buồn, xúc động.

+ **Kết đoạn:**

- Nêu **cảm nghĩ** của em về kỉ niệm hoặc bài học rút ra từ kỉ niệm ấy.
- Nói lên **mong ước** từ kỉ niệm ấy.

(Chú ý: Sử dụng ngôi kể thứ nhất, xưng "tôi" để dễ dàng trình bày những quan sát, suy nghĩ, cảm xúc của bản thân.)

+ Viết đoạn văn → Đọc lại → Chỉnh sửa.

- HS suy nghĩ, làm việc cá nhân theo hướng dẫn của GV.

ĐỌC MỞ RỘNG THỂ LOẠI: NẮNG MỚI

- Lưu Trọng Lư -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Lưu Trọng Lư

- Lưu Trọng Lư (1911 - 1991), là một nhà thơ, nhà văn, nhà soạn kịch Việt Nam.

- Cuộc đời:

+ Là người làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

+ Ông sinh trưởng trong một gia đình quan lại xuất thân nho học.

+ Năm 1932, ông là một trong những nhà thơ khởi xướng và tích cực cổ vũ cho phong trà mới.

- Các tác phẩm chính:

+ Các tập thơ*: Tiếng thu* (1939), *Tỏa sáng đôi bờ* (1959); *Người con gái sông Gianh* (19 *đất này* (197l),…

+ Văn xuôi: *Người sơn nhân* (tập truyện ngắn, 1933); *Những nét đan thanh* (truyện ngắn, *Cô Nguyệt* (truyện ngắn, 1937)

2. Văn bản "Nắng mới"

- **Xuất xứ:** In trong tập *Tiếng thu,* NXB Hội Nhà văn, Hội nghiên cứu và Giảng dạy Văn Hồ Chí Minh, 1992.

- **Nhân vật trữ tình:** Là nhân vật người con, xuất hiện trực tiếp qua đại từ nhân xưng "tô

- **Cảm hứng chủ đạo:** Nỗi nhớ về người mẹ trong kí ức tuổi thơ của tác giả. Cảm hứn hiện giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam, đó là tình cảm yêu thương gia đình

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Giá trị nội dung

1.1. Hình ảnh người mẹ hiện lên trong tâm tưởng nhân vật "tôi"

***Khổ 1:** Hình ảnh mẹ chập chờn hiện lên trong kí ức của người con mỗi khi có nắng n về bên song cửa, vào khoảnh khắc yên ắng, tĩnh lặng của một buổi trưa buồn.

	***Khổ 2:** Hình ảnh người mẹ chưa được khắc hoạ trực tiếp mà chỉ thoáng ẩn hiện sau m áo đỏ, sau lưng giậu thưa đậm màu nắng mới. Màu đỏ của chiếc áo đã làm cho hình ảnh người mẹ phơi áo trở thành một điểm son trong nỗi nhớ về tuổi thơ của nhân vật "tôi". ***Khổ 3:** Chân dung người mẹ dần hiện ra rõ nét hơn với một *nét cười* vừa lấp lánh t sáng, vừa kín đáo, nhẹ nhàng. Đến đây, hình ảnh người mẹ hiện lên trong tâm tưởng n thơ với đầy đủ nét duyên dáng, hiền từ của người phụ nữ Việt Nam thuở xưa. ➔**Nhận xét:** Hình ảnh người mẹ sống dậy trong tâm tưởng của nhà thơ từ hình dáng tha thoáng cho đến nét cười đều mang vẻ đẹp quen thuộc, bình dị, hiền hậu của tất cả nhữ người phụ nữ Việt Nam thầm lặng hy sinh, thương yêu, chăm sóc chồng con suốt cả cu đời. Mẹ vẫn luôn là một phần kí ức đẹp đẽ, thân thương nhất trong tâm trí của nhà thơ còn là một đứa trẻ lên mười. **1.2. Tình cảm, cảm xúc của nhân vật "tôi"** - Ngoại cảnh: khi nắng mới hắt bên song, giữa trưa hè tĩnh lặng. + *Nắng mới:* đây là nắng đầu mùa, mỗi năm chỉ có một lần báo hiệu đã hết những thán ngày lạnh ẩm (nắng cuối xuân đầu hạ). Nắng mới vừa ghi nhận thời điểm đặc biệt trên chảy thời gian vừa diễn tả không gian. + Nắng mới trong quá khứ khi nhà thơ còn là cậu bé 10 tuổi: "*Nắng mới reo ngoài nội* gợi thứ nắng mới tươi vui, náo nức trong quá khứ khi nhà thơ còn được sống hạnh phú đầm ấm bên mẹ. + Nắng mới giờ đây chỉ "*hắt bên song*" → gợi không gian nhuốm màu ảm đạm, màu h niệm. Các từ láy "xao xác", "não nùng", "chập chờn" càng tô đậm hơn nỗi buồn dịu nh tâm trạng quạnh hiu xa vắng của nhà thơ. - Nhân vật "tôi" trào dâng nỗi nhớ mẹ, sống dậy những kí ức về những ngày xưa cùng Nỗi nhớ về mẹ được thể hiện qua những từ ngữ, hình ảnh: + Từ ngữ: *lòng rượi buồn,* nhớ, chửa xóa mờ*, chập chờn sống lại* *(Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng/ Chập chờn sống lại những ngày không/ Tôi nhớ me tôi th* *thiếu thời/ Hình dáng me tôi chửa xoá mờ*/ Hãy còn mường tượng lúc vào ra.) + Hình ảnh: mẹ *phơi áo đỏ, nét cười đen nhánh sau tay áo.* ➔ **Nhận xét:** - Bài thơ là dòng chảy tự nhiên của cảm xúc, tình cảm của nhà thơ khi nhớ về người m khuất, đan xen giữa hiện tại và quá khứ. Người mẹ ấy không còn nữa và tất cả những g thơ còn nhớ về mẹ chỉ là chút kỉ niệm nhạt nhòa đọng lại trong tâm hồn non nớt, thơ n

	của đứa trẻ lên mười. - Bài thơ nhắn nhủ người đọc cần trân trọng tình mẫu tử thiêng liêng, trân trọng tình yêu thương gia đình cùng những giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam.
	2. Giá trị nghệ thuật - Cách sử dụng tử ngữ: từ ngữ giản dị, gần gũi với đời sống thường nhật và mang đậm sắc làng quên Bắc Bộ; dùng từ láy (*xao xác, não nùng, chập chờn)*. - Cách ngắt nhịp: ngắt nhịp đều đặn, chủ là 4/ 3, trừ câu thứ hai ngắt nhịp 2/ 2/ 3, - Cách gieo vần chủ yếu là vần thông. (*Vần thông* là một loại vần được tạo nên bởi sự hòa phối âm thanh giữa các tiếng đư gieo vần, trong đó bộ phận cái (kể từ nguyên âm chính đến cuối âm tiết) không lặp hoàn toàn mà có thể khác biệt nhau chút ít) Các chữ cuối ở các dòng thơ vần với nhau: s**ong** – n**ùng** – kh**ông**; th**ờ**i – m**ườ**i – ph r**a** - thư**a** =>Tác dụng của cách sử dụng từ ngữ, ngắt nhịp, gieo vần: Thể hiện cảm xúc trầm buồ nhớ thương. - Thể thơ bảy chữ rất đắc lực cho việc thể hiện hoài niệm.

VIẾT:

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ MỘT TÁC PHẨM TRỮ TÌNH

	1. HS nhớ lại kiến thức và chia sẻ: Ở học kì I, HS được học 02 kiểu bài viết nghị luận văn học: + Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một truyện kể + Viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một bài thơ ➔ Kĩ năng viết hai kiểu bài này là giống nhau, chỉ khác về nội dung nghị luận: ngh về tác phẩm truyện và nghị luận về tác phẩm thơ. 2. Tác phẩm trữ tình:

	Tác phẩm trữ tình là văn bản biểu hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả trước cuộc sống gồm thơ trữ tình, văn xuôi trữ (tùy bút, tản văn).

	I. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài **1. Khái niệm** *Phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ tình* là kiểu bài nghị luận văn học dùng lí lẽ, bằ chứng để làm rõ ý nghĩa, giá trị chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật phẩm trữ tình ấy. **2. Yêu cầu đối với kiểu bài** ***Yêu cầu chung** đối với kiểu bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm văn học: là lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm. ***Yêu cầu riêng** đối với kiểu bài nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ t nêu và phân tích thoả đáng những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật theo đặc trưng của tác phẩm và tác dụng của chúng. + Với các tác phẩm thơ trữ tình: cần tập trung phân tích, đánh giá các yếu tố như *dạ xuất hiện của chủ thể trữ tình, cách gieo vần, ngắt nhịp, ngắt dòng, chia đoạn,...* + Với các tác phẩm văn xuôi trữ tình như tuỳ bút, tản văn: cần tập trung phân tích, *cách thể hiện tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình qua mạch suy tư, cảm xúc; dụng từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ nhằm thể hiện suy tư, cảm xúc ấy,...* ***Bố cục chung**: gồm 3 phần: - **Mở bài:** giới thiệu tác phẩm, tác giả; nêu nhận xét khái quát về nội dung, nghệ tl tác phẩm. - **Thân bài:** lần lượt phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật phẩm. + Luận điểm 1: Nêu chủ đề tác phẩm, phân tích và đánh giá/ nhận xét về chủ đề; + Luận điểm 2: Nêu tên các đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm (tuỳ theo đặc điểm tl là bài thơ hay văn xuôi trữ tình) đồng thời phân tích và đánh giá/ nhận xét tác dụng đặc sắc nghệ thuật đối với việc thể hiện chủ đề tác phẩm. (Lưu ý: Có thể đảo trình tự trình bày của hai luận điểm này.) - **Kết bài:** khẳng định lại giá trị chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác ph tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ về tác phẩm.

2. Phân tích ngữ liệu tham khảo SGK

Bài văn phân tích, đánh giá tác dụng các biện pháp tu từ trong bài thơ *Mây và s*
(Tagore)

Câu 1: Ngữ liệu trên là một đoạn trích, không phải là một bài viết hoàn chỉnh vì:

- Thiếu phần mở bài, kết bài;
- Các chỉ dấu thể hiện trích như [...] ở đầu và cuối ngữ liệu.

Câu 2, 3:

- Luận điểm được nêu trong ngữ liệu: Phân tích, đánh giá tác dụng của các biện pháp trong bài thơ.
- Luận điểm này được triển khai qua các ý bàn về các biện pháp nghệ thuật trong bà (các ý 1a, 1b, 1c) và các ý kiến nhận xét (2a, 2b, 2c):

+ Tác dụng của các hình ảnh ẩn dụ: mây và sóng, bình minh vàng, vầng trăng bạc.

+ Tác dụng của phép điệp: điệp từ *con, lăn*

+ Tác dụng của cách dùng chủ thể trữ tình nhập vai (nhà thơ nhập vai vào em bé).

- Với mỗi ý, tác giả bài viết đều dẫn ra các bằng chứng từ bài thơ (3a, 3b, 3c, 3d, 3đ)

Câu 4: Tác dụng của câu cuối trong ngữ liệu: Liên hệ với các câu ca dao khác về tìn con để mở rộng vấn đề được bàn luận.

3. Quy trình viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặ về hình thức nghệ thuật của một tác phẩm thơ hoặc văn xuôi trữ tình

Bước	Công việc	Tác dụng
Bước 1: Chuẩn bị viết	- Xác định đúng đề tài. - Xác định người đọc và mục đích viết. - Thu thập tư liệu	- Giúp định hình được nội dung giao tiếp, cách tiếp. - Giúp nâng cao chất lượng bài viết.
Bước 2: Tìm ý, lập dàn	- Tìm ý - Sắp xếp các ý đã tìm	Giúp định hình ý tưởng trước khi viết, sắp xếp tưởng theo một trình tự lô-gíc, đảm bảo không lạ bỏ sót ý.

	ý	thành một dàn ý.	
	Bước 3: Viết bài	Dựa vào dàn ý để viết bài.	Giúp triển khai các ý thành bài viết.
	Bước 4: Xem lại và sửa chữa	Đọc lại bài viết và chỉnh sửa (dựa vào bảng kiểm)	Giúp người viết tự điều chỉnh những thiếu sót, giúp bài viết hoàn chỉnh hơn.

Đề bài: Hãy viết văn bản nghị luận phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc v thức nghệ thuật của một tác phẩm thơ hoặc văn xuôi trữ tình.

1. Bước 1: Chuẩn bị viết

- Xác định đề tài:

+ Thơ: Đợi mẹ (Vũ Quần Phương), Sang thu (Hữu Thỉnh), Bếp lửa (Bằng Việt),...

+ Văn xuôi trữ tình: Cốm Vòng (Vũ Bằng), Mùa phơi sân trước (Nguyễn Ngọc Tư),..

- Mục đích viết: làm rõ về ý nghĩa, giá trị và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thu một tác phẩm trữ tình.

- Người đọc: có thể là thầy cô giáo bộ môn, bạn bè cùng lớp, phụ huynh,...

- Thu thập tư liệu:

Tìm đọc các bài viết, ý kiến liên quan đến tác phẩm đã chọn và tự hỏi:

+ Bạn sẽ chọn tác phẩm văn học nào để viết?

+ Tìm tác phẩm đó ở đâu?

+ Có những tác phẩm nào cũng đề tài với tác phẩm bạn đã chọn?

2. Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

***Tìm ý: PHT tìm ý**

Tên tác phẩm.....

1. Chủ đề tác phẩm .....

2. Các khía cạnh của chủ đề là .....

3. Nét đặc sắc của chủ đề này so với các tác phẩm cùng đề tài .....

4. Các biện pháp nghệ thuật tiêu biểu của tác phẩm là:

– .....

– .....

5. Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật đó là ....

***Lập dàn ý**

Mở bài	- Giới thiệu tác phẩm trữ tình (tên tp, thể loại, tác giả,…) - Nêu nội dung khái quát cần phân tích, đánh giá.	
Thân bài	* Lần lượt chi tiết hoá từng luận điểm:	
	Luận điểm 1	Những đặc sắc về hình thức nghệ thuật và tác dụng của chúng: - Nét đặc sắc thứ nhất…….. - Nét đặc sắc thứ hai…….. - Nét đặc sắc thứ ba…….
	Luận điểm 2	Đóng góp về chủ đề
	*Nêu rõ ý kiến, đánh giá của người viết về những nét đặc sắc của tác phẩn	
	*Làm sáng tỏ các ý kiến nhận xét, đánh giá của người viết về chủ đề và n bằng việc trích dẫn các hình ảnh, chi tiết, biện pháp nghệ thuật tiêu biểu tr phẩm.	
Kết bài	- Khẳng định lại một cách khái quát những đặc sắc về nghệ thuật và nét đ chủ đề tác phẩm. - Nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thức tác phẩm.	

3. Bước 3: Viết bài (Thực hiện ở nhà)

HS dựa vào dàn ý để viết bài.

4. Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa

Dựa vào bảng kiểm SGK/ Tr.21.

NÓI VÀ NGHE:

- GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC **- NGHE VÀ NẮM BẮT Ý KIẾN, QUAN ĐIỂM CỦA NGƯỜI NÓI; NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ Ý KIẾN, QUAN ĐIỂM ĐÓ.**

	KĨ NĂNG NÓI: GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC **1. Bước 1: Chuẩn bị nói** - Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói. - Tìm ý và lập dàn ý. - Luyện tập.
	2. Bước 2: Trình bày bài nói Lưu ý khi trình bày bài nói: - Dựa vào phần tóm tắt ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. - Trình bày bài nói từ khái quát đến cụ thể: từ tóm tắt hệ thống ý của bài nói rồi đi vào từng phần: + Giới thiệu tên và nội dung tác phẩm. + Giới thiệu những điểm nổi bật về nghệ thuật, chủ đề, thông điệp của tác phẩm. + Nhận xét, đánh giá tác phẩm.
	3. Bước 3: Trao đổi, đánh giá * **Trao đổi:** - Lắng nghe ý kiến và câu hỏi của người nghe. - Trả lời và giải thích rõ ràng những câu hỏi, ý kiến của người nghe. * **Đánh giá**: Dựa vào bảng kiểm SGK/ tr 24-25, hãy tự đánh giá phần trình bày của chính mình và góp ý cho bạn.

	KĨ NĂNG NGHE VÀ NẮM BẮT Ý KIẾN, QUAN ĐIỂM CỦA

	NGƯỜI NÓI; NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ Ý KIẾN, QUAN ĐIỂM ĐÓ **1. Bước 1: Chuẩn bị nghe** - Tìm hiểu trước về tác phẩm mà người nói sẽ trình bày. - Chuẩn bị những ý kiến, câu hỏi để trao đổi với người nói. - Chuẩn bị bút giấy đề ghi chép. - Tìm vị trí thích hợp để theo dõi và tương tác với người nghe một cách tốt nhất. **2. Bước 2: Lắng nghe và ghi chép** - Trong khi nghe người nói trình bày ý kiến, quan điểm của họ, bạn nên: + Lắng nghe để nắm bắt ý kiến, quan điểm của người nói. + Tương tác bằng ánh mắt với người nói, tập trung vào những nội dung quan trọng. + Không với nhận xét, kết luận,... + Tìm kiếm những dấu hiệu ngôn ngữ để nắm bắt ý kiến, quan điểm của người nói. + Tổ chức, sắp xếp các thông tin thu nhận được trong khi nghe để tìm hiểu ý nghĩa của thông tin bằng cách tìm mối quan hệ giữa các ý, dự đoán ý tiếp theo, đánh dấu ý kiến quan trọng. + Suy ngẫm về giá trị của những ý kiến, quan điểm của người nói Kết hợp nghe và ghi chép: - Kết hợp nghe và ghi chép: Ghi chép thông tin chính dưới dạng từ, cụm từ, viết tắt hoặc dàn ý, sơ đồ, bảng biểu. **3. Bước 3: Trao đổi, nhận xét và đánh giá** - Nhận xét, đánh giá về những điểm thú vị trong ý kiến, quan điểm của người nói. - Khi trao đổi nên: + Xác nhận lại ý kiến, quan điểm của người nói. + Trình bày điểm tương đồng, thống nhất (nếu có) giữa ý kiến, quan điểm của mình với người nói. + Nêu những điều chưa rõ hoặc chưa thống nhất với ý kiến, quan điểm người nói. - Tránh ngắt lời; dùng giọng điệu nhẹ nhàng.

	- Tôn trọng ý kiến, quan điểm của người nói, tránh công kích cá nhân.

THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE:

TOẠ ĐÀM: *EM YÊU VĂN HỌC*

***Yêu cầu chung:**

- Người nói:

+ Dựa vào phần tóm tắt ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ.

+ Trình bày bài nói từ khái quát đến cụ thể: từ tóm tắt hệ thống ý của bài nói rồi đi vào từng phần.

+ Phân tích, đánh giá, kết nối các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ với bài nói.

*** Chú ý:**

+ Sử dụng các từ ngữ, các câu chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói, giúp người nghe dễ theo dõi. Ví dụ:

Tác phẩm mà tôi muốn giới thiệu với các bạn có nhan đề……., được viết bởi….

Biện pháp nghệ thuật nổi bật được tác giả sử dụng trong tác phẩm là……

Chủ đề tác phẩm là…… Tôi nhận thấy, qua tác phẩm này, tác giả muốn gửi gắm thông điệp về…….

Nét đặc sắc/ thành công nổi bật của tác phẩm này, theo tôi là…….

+ Sử dụng giọng nói và ngữ điệu một cách thích hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết,…

+ Sử dụng có hiệu quả các động tác cơ thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe và di chuyển vị trí một cách hợp lí.

+ Các phương tiện phi ngôn ngữ như *hình ảnh về tác giả, tác phẩm; cuốn sách; sơ đồ tư duy về tác phẩm,…*(nếu có) cần được sử dụng với mức độ vừa phải, cốt để làm nổi bật vấn đề muốn nói.

- Người nghe:

+ Chú ý lắng nghe bài nói của bạn.

	+ Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra quan điểm của mình để đối thoại với người nói. + Đặt câu hỏi để người nói trình bày, giải thích về những nội dung còn chưa rõ. + Trao đổi với người nói về những điểm mà mình chưa đồng tình.

ÔN TẬP BÀI HỌC 6

1. Bài tập 1 (tr 28/ SGK)

Tóm tắt những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của hai văn bản theo bảng.

Gợi ý

Văn bản	Nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật
Chiếc lá đầu tiên	***Nội dung:** Bài thơ thể hiện niềm nuối tiếc của nhà thơ về những kỉ niệ học trò (trường cũ, lớp học năm xưa, bạn bè, những trò ngợm...và cả tình yêu đầu tiên của mình). Đó là những tình cản sáng, là nỗi bâng khuâng nhớ tiếc, là sự gắn bó thiết tha vừa ngọt ngào, vừa chân thật, hồn nhiên. ***Nghệ thuật:** - Hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc, gắn với lứa tuổi học t người. - Ngôn ngữ giàu hình ảnh, sử dụng nhiều từ bộc lộ cảm xúc trự - Kết hợp một số biện pháp tu từ: phép liệt kê, điệp ngữ, hình dụ; sử dụng đối thoại,… - Cách ngắt nhịp chủ yếu là 3/4, giọng điệu tâm tình, thủ thỉ.
Tây Tiến	*** Nội dung:** - Nỗi nhớ da diết của tác giả đối với Tây Tiến. Những chặng hành quân gian khổ, thiếu thốn, hi sinh mất mát mà chất chứa k đẹp, thú vị, ấm áp cùng những đồng đội Tây TIến anh hùng….

	- Hình tượng người lính Tây Tiến vừa hào hùng, hào hoa lại bi ***Nghệ thuật:** - Cảm hứng và bút pháp lãng mạn. - Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: các từ chỉ địa danh, từ tượng từ Hán Việt,… - Kết hợp chất hợp và chất họa.

2. Bài tập 2 (tr 28/ SGK):

HS chia sẻ suy nghĩ của mình. HS chọn VB và nêu lí do vì sao VB đó gợi nhiều cảm xúc nhất.

Trả lời các câu hỏi sau:

- Đó là văn bản nào, của ai?
- VB đó gợi cho em cảm xúc sâu sắc về điều gì?
- Qua VB, em rút ra bài học hay thông điệp ý nghĩa nào?

…

3. Bài tập 3 (tr 28/ SGK): HS xem lại kiến thức, tự tổng hợp.

4. Bài tập 4 (tr 28/ SGK): Thảo luận về chủ đề

Câu hỏi: Kỉ niệm có giá trị gì đối với cuộc sống của chúng ta?

Gợi ý

***Giá trị của kỉ niệm đối với cuộc sống chúng ta:**

- Kỉ niệm giúp đời sống tâm hồn của con người trở nên phong phú.
- Có những kỉ niệm tạo nên chỗ dựa, sức mạnh tinh thần cho chúng ta.
- Những kỉ niệm còn giúp chúng ta có những bài học sâu sắc cho hiện tại, từ đó chúng ta học được cách trân trọng những gì đã xảy ra trong suốt cuộc hành trình dài.
- Biết trân trọng những kỉ niệm còn góp phần hình thành nên nhân cách, lối sống tình nghĩa của mỗi người.

BÀI 7: **ANH HÙNG VÀ NGHỆ SĨ**

(VĂN BẢN NGHỊ LUẬN – TÁC GIA NGUYỄN TRÃI)

GIỚI THIỆU CHỦ ĐIỂM PHẦN ĐỌC
& TRI THỨC NGỮ VĂN VỀ TÁC GIẢ NGUYỄN TRÃI

2. Tri thức Ngữ văn

2.1. Về tác giả Nguyễn Trãi

1. Nguyễn Trãi là ai? **(Vị trí – vai trò)**	- Là một tác gia ở thế kỉ XV với những tác phẩm văn học lớn. - Là nhà chiến lược quân sự tài ba, có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh. - Có đóng góp lớn cho tư tưởng yêu nước gắn liền với lí tưởng nhân nghĩa, vì dân.	
2. Sự nghiệp văn học	Các sáng tác chính: - Văn - Thơ	*Về văn: Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập, Lam Sơn thực lục, Dư địa chí,… *Về thơ: Ức Trai thi tập (chữ Hán), Quốc âm thi tập (chữ Nôm).
	Vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi qua thơ văn	Một tấm lòng ưu ái sắt son; một tâm hồn phong phú, nồng hậu yêu thương với con người, vạn vật; một nhân cách ngay thẳng, cao thượng.

2. Tìm hiểu về văn nghị luận và nghị luận trung đại

	***Văn nghị luận:** - *Khái niệm*: là loại văn bản chủ yếu sử dụng lí lẽ và bằng chứng nhằm thuyết phục người đọc, người nghe về một quan điểm, tư tưởng. - *Các yếu tố chính của văn nghị luận:* Luận đề - luận điểm – lí lẽ - bằng chứng. - *Yêu cầu đối với văn bản nghị luận:* luận đề rõ ràng; luận điểm thuyết phục, lí lẽ và bằng chứng đầy đủ, xác đáng. ***Văn nghị luận trung đại** mang các đặc điểm của văn nghị luận nói chung nhưng cũng có một số khác biệt đáng lưu ý: tính quy phạm về thể văn, ngôn ngữ và thường có tính chất tổng hợp "bất phân" giữa văn với sử, với triết, giữa văn hình tượng với văn luận lí... *** Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội trong văn bản nghị luận:** - Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội là điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội liên quan đến văn bản, giúp cho việc hiểu văn bản được sâu sắc hơn. - Khi đọc hiểu văn bản nghị luận, cần tìm hiểu kĩ bối cảnh ra đời của tác phẩm để hiểu rõ mục đích viết, nội dung của văn bản.

Đọc hiểu văn bản:

VĂN BẢN 1: BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

- Nguyễn Trãi –

	I. Tìm hiểu chung **1. Thể cáo**

Người viết	Mục đích	Hình thức nghệ thuật
•Các bậc vua, chúa, thủ lĩnh. •Người được vua, chúa, thủ lĩnh uỷ nhiệm soạn thảo	•Ban bố trước dân chúng về những công việc có tính chất	•Thường viết bằng thể văn biền ngẫu, từ ngữ trang trọng, uyên bác, giàu tính ước lệ, tượng trưng. •Lí lẽ thuyết phục, giàu màu sắc biểu cảm nghệ thuật

=>Thể cáo vừa mang đầy đủ những đặc điểm của văn nghị luận trung đại vừa có sự linh hoạt kết hợp giữa tự sự và trữ tình tạo nên sức hấp dẫn riêng.

2.2. Hoàn cảnh sáng tác

Cuối tháng 12 năm 1427, sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh kết thúc, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết Đại cáo, trịnh trọng tuyên bố trước toàn dân: cuộc kháng chiến của nhân dân Đại Việt chống quân Minh xâm lược đã toàn thắng, khẳng định độc lập của nước Đại Việt.

2.3. Ý nghĩa nhan đề

- Tên nhan đề là do người đời sau đặt.

- Ý nghĩa nhan đề:

+ Giặc *Ngô:* ở đây chỉ giặc Minh (vì Chu Nguyên Chương, tức Minh Thái Tổ, vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Minh là người đất Ngô)

+ *bình*: dẹp yên

+ *đại cáo:* chỉ thể loại

→ Bài cáo công bố rộng khắp cho toàn thể nhân dân được biết về sự nghiệp dẹp yên giặc Ngô.

=> *Bình Ngô đại cáo* được đánh giá vừa là áng "*thiên cổ hùng văn*", vừa là "*bản*

tuyên ngôn Độc lập thứ hai" của dân tộc ở thế kỉ XV.

2.4. Đọc, xác định vấn đề bàn luận và bố cục

***Vấn đề bàn luận:** Vấn đề bàn luận được nêu ra ở câu mở đầu của bài cáo: "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân; Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"*. Đó chính là vấn đề thực hiện việc *nhân nghĩa – trừ bạo* để *yên dân*. Vấn đề này có ý nghĩa khẳng định lập trường nhân nghĩa chân chính của dân tộc Đại Việt.

*** Bố cục bài cáo gồm 4 phần:**

- **Phần 1**: Mở đầu – Bài Đại cáo khẳng định tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần yêu nước, thương dân - mục đích của cuộc kháng chiến, khẳng định chủ quyền độc lập và lịch sử oanh liệt của nước Đại Việt.

- **Phần 2**: Lên án tội ác man rợ của kẻ thù đối với nhân dân ta.

- **Phần 3**: Kể lại quá trình khởi nghĩa đầy gian khổ, hi sinh nhưng cuối cùng đã thắng lợi vẻ vang; ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần nhân nghĩa, tài trí thao lược của lãnh tụ cuộc khởi nghĩa và của quân dân ta trong cuộc kháng chiến trường kì giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.

- **Phần 4**: Mở ra kỉ nguyên mới - kỉ nguyên hòa bình, độc lập dân tộc, quyết tâm xây dựng một nhà nước Đại Việt tự chủ và thinh vượng.

***Mối quan hệ giữa các phần trong bài cáo:** Qua bố cục trên có thể thấy được hệ thống kết cấu của cả bài Đại cáo. Giữa các phần trong bài cáo có mối liên hệ mật thiết với nhau. Phần trước là tiền đề, cơ sở cho việc triển khai phần sau. Phần sau làm rõ các vấn đề được nêu lên ở phần trước. Tất cả được sắp xếp theo một hệ thống chặt chẽ bao gồm luận đề, các luận điểm ở từng phần, các chứng cứ, lập luận. Những yếu tố trên cho thấy *Bình Ngô đại cáo* là một văn bản nghị luận đặc sắc.

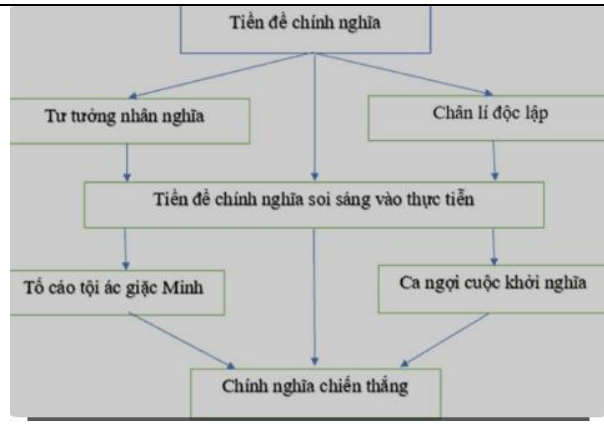

1. Cơ sở lí luận (Đoạn 1 - Luận đề chính nghĩa)

1.1. Tư tưởng nhân nghĩa

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

– Tư tưởng nhân nghĩa theo quan niệm của đạo Nho:

+ Nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí.

+ Nhân nghĩa cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc VN

– Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi: Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là *yên dân, trừ bạo:*

+ *Yên dân:* là làm cho dân được an hưởng thái bình, hạnh phúc →Tư tưởng nhân nghĩa gắn liền với tình cảm thương dân, vì dân, lấy dân làm gốc, đó là tư tưởng nhân nghĩa vì dân.

+ *Trừ bạo*: Tư tưởng nhân nghĩa gắn với mục đích "trừ bạo" nghĩa là diệt trừ những thế lực bạo tàn để bảo vệ người dân. Đặt trong hoàn cảnh Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo* thì người dân mà tác giả nói tới là người dân Đại Việt đang bị xâm lược, còn kẻ thù tàn bạo chính là giặc Minh cướp nước. Như vậy, với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa gắn liền với yêu nước, chống ngoại xâm. Nhân nghĩa không những trong quan hệ giữa người với người mà còn trong quan hệ giữa cá nhân với dân tộc. Đây là nội dung mới, là sự phát triển của tư tưởng nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi so với Nho giáo.

=>Ý nghĩa:

- Tư tưởng nhân nghĩa được nêu cao như một lí tưởng, tư tưởng chủ đạo, ngọn cờ tập hợp của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cũng là mục đích của cuộc kháng chiến của toàn dân tộc trước sự hung tàn "giả nhân giả nghĩa" của kẻ thù xâm lược.
- Đây cũng là cơ sở để bóc trần luận điệu xảo trá của giặc Minh (phù Trần diệt Hồ giúp Đại Việt).
- Khẳng định lập trường chính nghĩa của ta và tính chất phi nghĩa của kẻ thù xâm lược.
- Tư tưởng nhân nghĩa trở thành cảm hứng chủ đạo, xuyên suốt trong toàn bài cáo, là cốt lõi của lòng yêu nước. Tư tưởng ấy được nhắc tới và cụ thể hoá trong từng phần của bài Đại cáo.

1.2. Quan niệm về quốc gia độc lập

– Nguyễn Trãi đưa ra **những yếu tố căn bản** để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc :

+ Nền văn hiến lâu đời
+ Cương vực lãnh thổ riêng
+ Phong tục, tập quán khác biệt
+ Chủ quyền độc lập
+ Truyền thống lịch sử

=> Với những yếu tố căn bản này, Nguyễn Trãi đã phát triển một cách hoàn chỉnh quan niệm về quốc gia, dân tộc.

- Cơ sở các yếu tố: Lấy từ thực tiễn lịch sử, điều đó thể hiện qua việc tác giả sử dụng các từ ngữ nhấn mạnh tính chất hiển nhiên, vốn có, lâu đời của nước Đại Việt độc lập, tự chủ. Bản dịch đã cố gắng lột tả bằng các từ "*từ trước", "vốn xưng", "đã lâu", "đã chia", "cũng khác*" (Nguyên văn : "*duy ngã…", "thực vi … ", ký thù", "diệc dị*").

=>Nhận xét:

+ Nguyễn Trãi đã trình bày quan niệm về quốc gia, dân tộc với một niềm tự hào và bằng một cảm xúc mãnh liệt.
+ Quan niệm đó của Nguyễn Trãi toát lên ý thức độc lập dân tộc cũng như tinh thần tự hào dân tộc của tác giả khi so sánh, đặt các triều đại của ta và Trung Quốc song song và ngang hàng nhau. Đặc biệt với cách dùng từ "đế" trong "… *mỗi bên xưng đế một phương*".

Người đời sau vẫn xem quan niệm của Nguyễn Trãi là sự kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc. So với thời Lý, học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính toàn diện

và sâu sắc của nó.

+ **Toàn diện** vì ý thức về dân tộc trong *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố : lãnh thổ và chủ quyền, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung: văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử.

+ **Sâu sắc** vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được văn hiến, truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân để xác định dân tộc. Vả chăng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ : điều mà kẻ xâm lược luôn tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế tồn tại với sức mạnh của chân lí khách quan. Trong bài *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện một ý thức dân tộc, niềm tự hào dân tộc sâu sắc qua từ "đế". Ở *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc sâu sắc, mạnh mẽ đó : *"...mỗi bên xưng đế một phương"*. Cần phân biệt sự khác nhau giữa "đế" và "vương", mặc dù dịch sang tiếng Việt đều là "vua". Nếu "đế" là vua - thiên tử, duy nhất, toàn quyền thì "vương" là vua chư hầu, có nhiều và phụ thuộc vào "đế". Nhấn mạnh chữ "đế" là cách mà Nguyễn Trãi khẳng định Đại Việt có chủ quyền ngang hàng với phong kiến phương Bắc.

1.3. Dẫn chứng về thất bại của kẻ thù

- Liệt kê những tướng giặc từng xâm lược nước ta:

+ Lưu Cung

+ Triệu Tiết => Đều thất bại

+ Toa Đô, Ô Mã

→ Lấy chứng cứ xác thực trong lịch sử để khẳng định sức mạnh chính nghĩa của dân tộc. Đặc biệt, tiếp tục thể hiện niềm tự hào dân tộc.

*** Nghệ thuật của đoạn văn:**

– Câu văn biền ngẫu cân xứng, nhịp nhàng.

– Cách lập luận kết hợp hài hòa giữa lí luận và thực tiễn: sau khi nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan. Nguyễn Trãi đưa ra những chứng minh đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lí, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Bản cáo trạng tội ác của giặc Minh (phần 2)

Âm mưu và tội ác của kẻ thù	**Lập trường, thái độ của tác giả**	**Nghệ thuật viết cáo trạng**
*Âm mưu và tội ác của giặc Minh: - Nguyễn Trãi vạch trần luận điệu bịp bợm "phù Trần diệt Hồ" để thừa cơ xâm lược nước ta. – Tố cáo chủ trương, chính sách cai trị vô nhân đạo, vô cùng hà khắc của kẻ thù: bóc lột bằng thuế khóa nặng nề, bằng phu phen liên tiếp. – Tàn sát người vô tội; huỷ hoại thiên nhiên, môi trường sống. *Cảnh sống của nhân dân ta: nhân dân ta rơi vào tình cảnh hết sức bi đát, cùng cực: sức khỏe bị vắt kiệt, nhà cửa thì tan hoang, gia đình bị li tán và cái chết đợi họ ở mọi nơi, trên rừng, dưới biển. => Đối lập giữa nhân dân ta với giặc Minh: nhân dân ta như con mồi, còn kẻ thù như loài ác thú khát máu.	– Nguyễn Trãi đứng trên lập trường dân tộc để vạch trần âm mưu xâm lược của quân Minh. - Đứng trên lập trường nhân bản, chính nghĩa để lên án chế độ cai trị tàn độc và tội ác của giặc Minh. – Thái độ: Căm thù kẻ thù, thương xót nhân dân.	- Dùng hình tượng để diễn tả tội ác của kẻ thù. - Đối lập: Ta >< Kẻ thù - Sử dụng câu văn biền ngẫu, câu văn giàu hình ảnh, gợi cảm: nhiều hình ảnh đối lập, tính chất phóng đại, hình ảnh tiêu biểu vừa cụ thể vừa khái quát, chân thực. - Câu hỏi tu từ, phép liệt kê khái quát tính chất độc ác, vô nhân tính của kẻ thù. - Giọng điệu: khi uất hận trào sôi, khi cảm thương tha thiết, nghẹn ngào đến tấm tức. - Lí lẽ đanh thép, chứng cứ đầy sức thuyết phục.

2.2. Bản hùng ca về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (phần 3)

<u>a. Giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa</u>

- Tác giả tập trung khắc họa **hình tượng chủ tướng Lê Lợi**- lãnh tụ nghĩa quân qua các từ ngữ: *căm giặc nước, đau lòng, quên ăn, suy xét, đắn đo, trằn trọc, đăm đăm, dốc lòng, gắng chí*

→ Khắc họa phẩm chất, ý chí của vị lãnh tụ: căm thù giặc, có hoài bão, có ý chí tiêu diệt kẻ thù cứu nước.

- Khó khăn buổi đầu:

+ Thiếu quân, thiếu lương thực, thiếu nhân tài.

+ Kẻ thù có lực lượng lớn mạnh, hung bạo, được trang bị đầy đủ.

- Sức mạnh giúp nghĩa quân Lam Sơn vượt qua khó khăn:

+ Lãnh tụ có lòng cầu hiền tài, có ý chí khắc phục khó khăn.

+ Chủ - tướng trên dưới cùng nhân dân đoàn kết một lòng.

+ Có chiến lược, chiến thuật quân sự tài tình, phù hợp.

b. **<u>Giai đoạn phản công và giành thắng lợi của cuộc khởi nghĩa</u>**

***Chiến thắng của quân ta:**

- Bằng cách sử dụng tổng hợp các biện pháp nghệ thuật và bút pháp anh hùng ca, Nguyễn Trãi đã tái hiện lại toàn cảnh quá trình phản công và giành thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn:

+ Mở màn cho chiến thắng chính là: trận Bồ Đằng

+ Những trận tiến quân ra Bắc: Trận Tây Kinh, Đông Đô, Ninh Kiều, Tốt Động.

+ Chiến dịch diệt chi viện: Trận Chi Lăng, Mã Yên, Xương Giang

→Với chiến lược linh hoạt, tài tình, quân ta càng đánh càng hăng, giặc thì càng đánh càng thất bại.

- Nghệ thuật miêu tả chiến thắng của quân ta:

+ Sử dụng nhiều động từ mạnh, nhiều hình ảnh phóng đại, lối so sánh với những hình tượng thiên nhiên lớn lao kì vĩ: "*Sấm vang chớp giật", "trúc chẻ tro bay", "sạch không kình ngạc*",...

+ Lối liệt kê liên tiếp nhiều dẫn chứng cụ thể.

+ Lối kết hợp những câu văn khi dài, khi ngắn biến hoá linh hoạt, tạo giọng điệu mạnh mẽ, dồn dập, giàu cảm hứng anh hùng ca.

***Thất bại của kẻ thù**:

	Đối lập hoàn toàn với ta là hình ảnh của quân giặc. Từ binh lực hùng hậu đến chỗ bị dồn vào đường cùng, thất bại liên tiếp, cả tướng và quân đều xuất hiện với hình ảnh thảm bại, nhục nhã: Tướng giặc kẻ thì cụt đầu (Liễu Thăng), bại trận tử vong (Lương Minh), tự vẫn (Lí Khánh); mỗi đứa một vẻ, mỗi tên một cảnh nhưng điểm chung của chúng là hèn nhát, ham sống sợ chết, đều bị rơi vào thế bị động, bị dồn đến đường chết và đều phải chịu thất bại ê chề. → Với bút pháp tương phản đối lập, ngôn ngữ linh hoạt, giàu hình ảnh, cảm hứng anh hùng ca, Nguyễn Trãi đã tái hiện lại thành công quá trình quân ta tiến ra phía bắc, vây thành, diệt viện và tổng phản công giành thắng lợi hoàn toàn. ***Chủ trương khoan hồng, mở đường hiếu sinh cho giặc**: Cấp thuyền bè, phát cỗ ngựa...cho giặc về nước → Bản chất nhân đạo, chính nghĩa của quân ta, thể hiện tinh thần yêu chuộng hoà bình của nhân dân Đại Việt. Giữ mỗi hoà hảo với nước lớn cũng là kế sách nhằm tránh nạn đao binh, giữ nền hoà bình lâu dài cho nhân dân. => Cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc vĩ đại "chưa thấy xưa nay" là một mốc son, mở ra một trang sử hào hùng cho đất nước.
	3. Lời tuyên bố độc lập (phần 4) Đoạn cuối, giọng văn trầm lắng, tự hào. Bởi những lời tổng kết lịch sử mang đậm suy tư. - Lời tuyên bố độc lập được tác giả đồng thời rút ra bài học lịch sử: thế sự vững bền, suy vong tất yếu của mỗi quốc gia. Vị thế sự vững bền được xây dựng trên cơ sở phục hưng dân tộc - Sự kết hợp giữa sức mạnh truyền thông, sức mạnh thời đại: hiện thực hôm nay, tương lai ngày mai "*nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng ngầm giúp đỡ*" - Càng phác họa sâu đậm niềm tin, quyết tâm xây dựng lại đất nước của nhân dân ta
	III. Tổng kết **1. Giá trị nghệ thuật** ***a. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng:*** - Hệ thống luận điểm được sắp xếp theo một trình tự logic, thể hiện mối quan hệ nguyên nhân – kết quả.

- Mỗi luận điểm được nêu ra trong từng phần đều có các lí lẽ và bằng chứng cụ thể.

- Mỗi lí lẽ đưa ra đều có bằng chứng đi kèm để chứng minh tính chân thật, không ai có thể phủ nhận, từ đó, tạo sức thuyết phục cho lời nghị luận.

b. Các thủ pháp nghệ thuật đặc sắc:

Sử dụng kết hợp một số thủ pháp nghệ thuật làm tăng sức thuyết phục cho bài cáo như: *liệt kê* (có tác dụng nêu minh chứng cụ thể, tạo cảm giác về độ nhiều, độ liên tục), *ẩn dụ* (có tác dụng gợi liên tưởng, gợi ý nghĩa sâu xa, tăng tính hàm súc cho lời văn), *thậm xưng* (có tác dụng kích thích cảm xúc đến cao độ),...

c. Giọng điệu:

Giọng điệu nghị luận trong bài cáo rất đa dạng, thay đổi theo từng luận điểm (trang trọng, đĩnh đạc (*phần 1)*, thống thiết, căm giận (*phần 2*), tâm tình, tha thiết (*phần 3a*), hưng phấn, hùng tráng (*phần 3 b*), hào sảng (*phần 4)*. Điều này cũng góp phần làm cho bài cáo trở nên sinh động, hấp dẫn, có tính thuyết phục.

d. Vai trò của yếu tố biểu cảm, tự sự:

- Yếu tố tự sự (các câu văn lược thuật sự việc, chủ yếu ở phần 3) kết hợp nhuần nhuyễn với yếu tố nghị luận trong bài cáo tạo nên giọng điệu bàn luận đanh thép, hùng tráng.

- Yếu tố biểu cảm trong bài cáo thể hiện ở những tình cảm, cảm xúc lớn lao của tác giả Nguyễn Trãi thể hiện trong suốt bài cáo như: tình yêu và niềm tự hào về lịch sử dân tộc, nền văn hiến, văn hoá lâu đời của đất nước; tình yêu thương mãnh liệt với người dân nghèo khổ; lòng căm thù giặc sâu sắc; sự nhân đạo đối với kẻ thù; khát vọng xây dựng một đất nước giàu mạnh, hùng cường,…

→**Tác dụng:** chuyển tải các tư tưởng và các giá trị nhân đạo của bài Đại cáo, góp phần tích cực vào việc làm sáng tỏ các giá trị của văn bản, thu hút người đọc với những tình cảm lớn lao, với niềm xúc động sâu sắc, càng góp phần tăng tính thuyết phục cho bài cáo.

- Ngoài ra, bài Đại cáo thành công còn bởi việc lựa chọn ngôn ngữ giàu sắc thái biểu cảm, phù hợp với cảm xúc tác giả; nghệ thuật đối và nhịp của văn biền ngẫu linh hoạt; lựa chọn các ảnh giàu tính biểu tượng, vừa phong phú, vừa cụ thể vừa

khía quát

2. Giá trị nội dung – ý nghĩa

a) Là một văn kiện lịch sử, chính trị quan trọng

- Tuyên bố kết thúc cuộc kháng chiến vô cùng gian khổ và anh dũng của dân tộc trước một kẻ thù hung bạo, nước Đại Việt đã giành lại được độc lập, tự do và có quyền quyết định vận mệnh của mình.

- Là lời bố cáo trước toàn dân về chiến thắng lịch sử của dân tộc: giúp cho cả dân tộc Đại Việt được hồi sinh, vĩnh viễn thoát khỏi sự đồng hóa của kẻ thù, trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền.

- Là văn kiện tổng kết các bài học quan trọng, mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

b) Đại cáo bình Ngô là "bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ hai" của dân tộc

- Tư tưởng độc lập dân tộc được thể hiện xuyên suốt văn bản, rõ nét nhất ở đoạn đầu và đoạn kết của bài Đại cáo.

- Đây là văn bản có tính chất quốc gia, bố cáo trước thiên hạ và trời đất, tổ tiên về vấn đề trọng đại - nền độc lập dân tộc đã được thiết lập trên đất nước Đại Việt, cương vực, lãnh thổ đã được xác lập trở lại.

- Đại Việt có quyền ngang hàng với các quốc gia khác trong khu vực và bắt đầu một trang sử mới trong sự phát triển của mình.

VĂN BẢN 2:
THƯ LẠI DỤ VƯƠNG THÔNG (TÁI DỤ VƯƠNG THÔNG THƯ)

(Trích *Quân trung từ mệnh tập*) - **Nguyễn Trãi** -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác phẩm *Quân trung từ mệnh tập*

- Là một trong những tác phẩm văn chính luận xuất sắc của Nguyễn Trãi.

- "Quân trung từ mệnh tập" gồm những thư từ gửi cho tướng giặc và những giấy tờ

giao thiệp với triều đình nhà Minh do Nguyễn Trãi biên soạn trong giai đoạn kháng chiến chống quân Minh (1418 – 1427) theo lệnh của chủ tướng Lê Lợi.

- Tác phẩm là tập văn chiến đấu "*có sức mạnh của mười vạn quân*" (Phan Huy Chú). Sức mạnh ấy có được nhờ sự kết hợp tuyệt diệu giữa tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng yêu nước với nghệ thuật viết văn luận chiến bậc thầy.

2. Văn bản *Thư lại dụ Vương Thông*

a. Đọc văn bản, giải thích từ khó

b. Xuất xứ - Hoàn cảnh ra đời

+ Cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo và Nguyễn Trãi tham mưu chính sự, vượt qua muôn vàn khó khăn để nghĩa quân Lam Sơn giành được ưu thế trên chiến trường, quân Minh liên tiếp thua trận và phải cố thủ trong thành Đông Quan chờ viện binh và lương thực. Tình thế quân địch là vô cùng nguy khốn.

+ Trước bối cảnh đó, Nguyễn Trãi đã nhân danh Lê Lợi gửi cho Vương Thông, chủ tướng của quân địch khi y và quân Minh đang bị quân ta vây hãm trong thành Đông Quan. Bức thư phân tích tình hình nguy khốn mọi mặt của quân Minh.

+ Trước bức thư này Nguyễn Trãi đã viết 12 bức và sau đó là 4 bức (tổng cộng 17 bức) gửi cho Vương Thông. Đây là lá thư thứ 35 trong *Quân trung từ mệnh tập*.

c. Mục đích và đối tượng

- Mục đích: Thuyết phục quân giặc đầu hàng.

- Đối tượng: Tổng binh Vương Thông cùng các tướng giặc Minh.

- Việc tác giả chọn cách nghị luận dưới hình thức một bức thư làm cho lời lẽ trong bức thư vừa có tính chặt chẽ, đanh thép, vừa có sự mềm dẻo, tận tình, tha thiết. Điều đó tác động vào cả mặt tâm lí lẫn lí trí của đối phương, làm tăng hiệu quả cho bức thư dụ hàng tướng giặc.

II. ĐỌC HIỂU CHI TIẾT

1. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng

***Luận đề** (phần 1): Việc biết thời và thế của người dùng binh giỏi.

***Hệ thống luận điểm:**

+ Hành động không hợp thời của quân Minh (phần 2).
+ Sự thất thế của quân Minh (phần 3).
+ Con đường hành động hợp thời thế của quân Minh để tránh được bại vong (phần 4).

***Phân tích những lí lẽ - bằng chứng cho từng luận điểm:**

Đoạn 1: Luận điểm về thời và thế: "Kể ra người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời và thế mà thôi"	
Lí lẽ	"Được thời có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hoá lớn; mất thời mất thế, thì mạnh hoá ra yếu, yên lại chuyển thành nguy. Sự thay đổi ấy chỉ trong khoảnh khắc trở bàn tay mà thôi".
Dẫn chứng	*"Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại trang sức bằng lời dối trá, thế chẳng phải là bọn thất phu hèn kém tr? Sao đáng để cùng bàn việc binh được?"* → *Tướng giặc không hiểu biết thời thế lại dùng lời lẽ nguỵ biện để tự dối mình, dối người, đấy là bằng chứng của sự kém cỏi, không đáng mặt kẻ cầm quân và không thể thành công.*
Đoạn 2: Luận điểm về hành động không hợp thời của quân Minh – vạch rõ sự giả trá, gian dối của quân Minh: "Trước đây bề ngoài thì giả cách giảng hoà, bên trong ngấm ngầm mưu gian trá, cứ đào hào, đắp luỹ, ngồi đợi viện binh, tâm tích không minh bạch, trong ngoài lại khác nhau…"	
Lí lẽ	- Cổ nhân nói "Bụng dạ người khác, ta lường đoán biết", nghĩa là thế đó. - Giặc Ngô thất bại là do mệnh trời, không phải sức người.

		- Vả kẻ hào kiệt xưa này, chưa gặp thời thì ẩn, thấy thời cơ thì trỗi dậy. - Ngẫm kĩ lời các ông nói, thật là lời nói của tiểu nhân man rợ chứ không phải lời nói của người Trung Quốc vậy. ➔Nguyễn Trãi vạch rõ sự gian trá của quân Minh , đó là trái với mệnh trời. Việc nói đến "mệnh trời" là chiến thuật "gậy ông đập lưng ông" của Nguyễn Trãi bởi triều định phương Bắc luôn coi mình là "thiên triều", tướng giặc Minh theo lệnh vua Minh – "thiên tử" thi hành "thiên mệnh" đem quân sang nước ta để giúp "phù Trần diệt Hồ". Bọn giặc làm gì cũng nhân danh "mệnh trời" nhưng thực chất đó là những ngôn từ xảo trá, bịp bợm để cướp nước ta.
	Dẫn chứng	"Xưa kia Tần thôn tính sáu nước, chế ngự bốn phương, mà đức chính không sửa, nên thân mất nước tan. Nay Ngô mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy mấy năm nối nhau mà chết, ấy là mệnh trời, không phải lúc người vậy", Các ông không hiểu sự thế, bị người đánh thua, lại còn chực mượn cái oai Trương Phụ, thế là đấng đại trượng phu chăng? + "huống hồ con cháu vua Trần, mệnh trời đã cho, lòng người đã theo, thì Ngô làm sao có thể cướp được!".
	Đoạn 3: Luận điểm về sự thất thế của quân Minh: Nguyễn Trãi đã vạch rõ những nguyên nhân thất bại tất yếu của quân Minh.	
	Lí lẽ	- Tình thế của quân Minh suy sụp. - Vạch ra các nguyên nhân dẫn đến thất bại tất yếu của chúng (6 điều phải thua): 1. Lũ lụt làm giặc hư hại về cơ sở vật chất, tổn thất quân lương, 2. Đường sá, cửa ải đều bị nghĩa quân Đại Việt đóng giữ, không viện binh nào của giặc tới cứu được.

		3. Quân mạnh ngựa khoẻ của nhà Minh phải dành để đối phó quân Nguyên ở phía bắc nên phía nam không thể lo được. 4. Phát động chiến tranh liên tiếp nhiều năm làm dân nhà Minh khổ sở, bất mãn. 5. Trong triều đình nhà Minh thì bạo chúa, gian thần nắm quyền, nội bộ xâu xé nhau. 6. Nghĩa quân Đại Việt đồng lòng quyết chiến, hăng hái tinh nhuệ, khí giới, lương thực đầy đủ; quân giặc bị vây trong thành thì mệt mỏi nản lòng. ➔Các nguyên nhân được sắp xếp theo một trình tự hợp lí, đi từ khó khăn về thiên thời (lũ lụt), địa lợi (đường viện trợ, chỗ đóng quân) đến nhân hoà (dan chúng bất mãn, nội triều rối ren, quân sĩ nản lòng) =>Từ đó nhấn mạnh quân giặc không có cả "thời" lẫn "thế".
	Dẫn chứng	- Tình thế quân Minh kế cùng lực kiệt, quân sĩ ngọc mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh... như thịt trên thớt, cá trong nồi. - Lấy gương Trương Phi, Lã Bố từng bị chính bộ hạ giết hại để nhấn mạnh tình thế nguy hiểm của tướng giặc Vương Thông. - Xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng.
	Đoạn 4: Luận điểm về con đường hành động hợp thời thế của quân Minh để tránh được bại vong (giải pháp tốt nhất để kết thúc chiến tranh)	
	Lí lẽ	- Người xưa có câu "Nước xa không cứu được lửa gần", giá viện binh có đến, cũng chẳng ích gì cho sự bại vong. - Đưa ra gợi ý hai lựa chọn cho tướng giặc: + Chấp nhận đầu hàng, nộp đầu tướng giặc Phương Chính, Mã Kỳ thì sẽ tránh được thương vong cho quân giặc và tất cả được an toàn về nước. + Không đầu hàng thì phải tiếp tục giao chiến chứ không thể trốn tránh một cách hèn nhát, nhục nhã. - Thiện chí của Đại Việt không chủ trương tiêu diệt quân Minh khi

	chúng đã bại trận mà tạo điều kiện cho chúng rút quân nếu chúng đầu hàng. ➔Đoạn 4 thể hiện tinh thần yêu chuộng hoà bình của cha ông trước kẻ thù xâm lược. qua việc khuyên nhủ kẻ thù, chỉ ra con đường sống cho kẻ địch.
Dẫn chứng	- Trước Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm điều hà khắc bạo ngược, dân chúng lầm than, thiên hạ oán trách. Đào phần mộ ở làng ấp tôi, bắt vợ con của dân tôi, người sống bị hại, người chết ngậm oan. - Nếu muốn rút quân về nước thì Đại Việt sẽ "sửa sang cầu cống", "mua sắm tàu thuyền", thuỷ lục hai đường, tuỳ theo ý muốn, đưa quân ra khỏi cõi, yên ổn muôn phần".

***Nhận xét về cách tác giả sắp xếp hệ thống luận điểm:**

- Hệ thống luận điểm được sắp xếp hợp lí: mở đầu tác giả nêu quan niệm về thời thế làm tiền đề để triển khai lập luận); sau đó, tác giả soi tiền đề vào thực tế để làm rõ âm mưu gian trá và tình thế thất bại của kẻ thù. Cuối cùng chỉ ra cho quân giặc con đường hành động hợp thời thế để tránh được bại vong.
- Mỗi luận điểm đều có lí lẽ, được phân tích rõ ràng và bằng chứng xác đáng đi kèm.
- Cách lập luận (trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng) chặt chẽ, thấu đáo của tác giả đã tạo nên tính thuyết phục cho bức thư.

2. Giọng điệu và tư tưởng, quan điểm của Nguyễn Trãi

a) Giọng điệu

Giọng điệu linh hoạt: khi đanh thép, quyết đoán (giảng giải, chất vấn, công kích, vạch trần), khi từ tốn, sâu sắc, mềm mỏng hứa hẹn, khích tướng

=> Sự đa dạng về giọng điệu có giá trị đánh vào tâm lí địch, góp phần làm tăng tính thuyết phục của bức thư.

b) Tư tưởng, quan điểm của Nguyễn Trãi

- Chiến lược "mưu phạt tâm công" của nghĩa quân Lam Sơn:

+ "Mưu phạt, tâm công" là dùng mưu lược để đập tan mọi âm mưu, quỷ kế của địch và đánh vào tâm lí, dùng lí lẽ nhân nghĩa để làm tan rã tư tưởng, tinh thần đối phương. Đây là tư tưởng xuyên suốt cuộc kháng chiến, ít nhiều đã được Nguyễn Trãi nói đến trong bài *Đại cáo bình Ngô*.

+ Đây là bức thư kêu gọi giặc Minh đầu hàng nên Nguyễn Trãi đã hết sức chú trọng đến nghệ thuật hùng biện đánh vào tâm lí đang hoảng loạn, lo sợ của chúng trong tình thế lương thực ngày một cạn kiệt, quân tiếp viện không biết đến bao giờ mới đến, nhằm dụ hàng quân giặc, tránh tổn thất nặng nề cho cả đôi bên.

- Đề cao tư tưởng nhân nghĩa, tinh thần yêu chuộng hoà bình nhằm giữ mối hoà hảo với nước lớn để tránh nạn đao binh cho nhân dân, bảo vệ nền hoà bình lâu dài.
➔Sức mạnh của sách lược "đánh vào lòng người" ở bức *Thư lại dụ Vương Thông* thể hiện một trí tuệ sáng suốt, một tấm lòng nhân ái cao cả, yêu hoà bình chính nghĩa của quân dân Đại Việt, ngòi bút chính luận lỗi lạc của người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

III. TỔNG KẾT

1. Giá trị nội dung

- Bức thư phân tích tình hình khó khăn của nhà Minh và vạch rõ nguy cơ bại vong của quân giặc nếu vẫn ngoan cỗ giữ thành chờ viện binh.

- Bức thư cũng thể hiện ý chí, niềm tin tất thắng và tinh thần yêu chuộng hoà bình của Nguyễn Trãi cũng là của nhân dân ta.

- Qua VB, người đọc thấy rõ phẩm chất và tài năng của Nguyễn Trãi trong việc dùng văn chương đánh địch, thực hiện "tâm công", tránh đổ xương máu cho cả đôi bên.

2. Giá trị nghệ thuật

Đặc điểm về nghệ thuật viết văn nghị luận của Nguyễn Trãi nói chung:
+ Bố cục của bài văn nghị luận luôn chặt chẽ, mạch lạc, các phần nối kết với nhau

theo một trình tự lô-gíc không thể tách rời hay đảo ngược vị trí.
+ Các lí lẽ luôn đi kèm bằng chứng cụ thể nên có sức thuyết phục cao, không thể bác bỏ.
+ Ngôn ngữ sắc sảo, đanh thép, trúng ý đồ có sức biểu đạt cao.
+ Lối viết thay đổi linh hoạt tuỳ hoàn cảnh, mục đích viết và đối tượng hướng tới.

3. Cách đọc hiểu một bài văn nghị luận

Khi đọc văn nghị luận, người đọc cần:

- Xác định rõ mục đích và đối tượng mà VB hướng đến.

- Đọc kĩ VB, quan sát để nhận ra được vấn đề bàn luận chính (luận đề), hệ thống luận điểm, các lí lẽ và bằng chứng của từng luận điểm.

- Xem xét cách dùng từ, viết câu của tác giả để nhận ra giọng điệu của VB và các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng, biết được tác dụng của chúng.
- Phân tích, nhận xét về nghệ thuật lập luận (sắp xếp luận điểm, lí lẽ, bằng chứng) của tác giả.
- Nhận xét về ý nghĩa của VB.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

VĂN BẢN: BẢO KÍNH CẢNH GIỚI – BÀI 43

- Nguyễn Trãi -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Vài nét về thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn

*** Về thơ Nôm Đường luật:**

1. Thời điểm ra đời	Khoảng thế kỉ XIII
2. Yếu tố tiếp thu thơ Đường luật	Mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối,...
3. Yếu tố sáng tạo so với thơ Đường luật	Có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối; từ ngữ và hình ảnh mang

	bản sắc dân tộc.

***Về thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn:**

- Đây là sáng tạo của các tác giả Việt Nam trên cơ sở kế thừa thơ Nôm Đường luật.

- Việc xuất hiện các câu lục ngôn (sáu chữ) xen kẽ với các câu thất ngôn (7 chữ) phá vỡ ít nhiều kết cấu của thơ Đường luật thất ngôn, tạo nên điểm nhấn về cảm xúc, suy tư, hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu,… góp phần mở ra thời kì mới cho sự phát triển của văn học dân tộc.

2. Bài thơ *Bảo kính cảnh giới* - bài 43

a. Xuất xứ:

- Là bài thơ số 43/61 bài trong chùm thơ "*Bảo kính cảnh giới*" (Gương báu răn mình), thuộc tập *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (tập thơ có 254 bài).

- Các bài thơ trong chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*" (Gương báu răn mình) hầu hết đều mang nội dung giáo huấn và chứa đựng nhiều trăn trở, suy tư về thế sự.

- Chùm thơ cũng ghi lại những khoảnh khắc thư nhàn của tác giả khi lánh xa chốn quan trường, hoà mình vào thiên nhiên và nhịp sống bình yên nơi thôn dã; qua đó thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi.

d. Thể loại: Thơ Nôm Đường luật, làm theo thể Thất ngôn bát cú, xen câu lục ngôn

c. Nhan đề

Bài thơ vốn không có nhan đề, người biên soạn tập thơ lấy nhan đề chung đặt tên cho bài thơ, và đây là bài thơ số 43 trong mục *Gương báu răn mình.* Trong bài thơ này, ý nghĩa khuyên răn là mong muốn kẻ cầm quyền hãy học theo vua Thuấn, xây dựng đất nước trở thành một nơi mà người dân có cuộc sống tươi đẹp, con người hài hòa với thiên nhiên.

e. Bố cục: 2 phần.

+ 6 câu đầu: Bức tranh cảnh ngày hè

+ 2 câu cuối: Tâm tư, ước nguyện của nhà thơ.

f. Nội dung khái quát:

Ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước và khát vọng về một cuộc sống ấm no, hanh phúc cho người dân của Nguyễn Trãi.

II. ĐỌC HIỂU CHI TIẾT

1. Giá trị nội dung

1.1. Bức tranh cảnh ngày hè trong (6 câu đầu)

- **Hình ảnh:** *Hòe, tán rợp giương, thạch lưu, hồng liên, chợ cá làng ngư phủ* => Hình ảnh đặc trưng của ngày hè.

- **Màu sắc:** Các tính từ chỉ màu sắc: *lục, đỏ, hồng* cho thấy màu sắc rực rỡ, tươi tắn của các loại hoa nở vào mùa hè.

- **Âm thanh:**

+ Tiếng ve inh ỏi – âm thanh đặc trưng của ngày hè.

+ Tiếng lao xao của chợ cá - âm thanh đặc trưng của làng chài.

- **Hương vị**: hương sen trong ao

=>**Nhận xét**: Nhà thơ đã mở rộng tất cả các giác quan để đón nhận thiên nhiên, miêu tả cảnh vật từ gần đến xa, từ cảnh vật nhìn thấy bằng mắt đến cảnh vật không nhìn thấy mà chỉ có thể lắng nghe và liên tưởng. Dù cảnh vật được miêu tả vào cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn, nhưng sự sống dường như không dừng lại, vẫn rực lên sức sống của tạo vật, sự nhộn nhịp, thanh bình của cuộc sống người dân.

***Nghệ thuật:**

+ Các động từ mạnh: *đùn, phun, tiễn* gợi trạng thái vận động của tạo vật với sức sống căng trào, mạnh mẽ như cựa quậy, cử động

+ Các từ chỉ âm thanh: *lao xao, dắng dỏi* diễn tả những âm thanh xao động, rộn rã, náo nhiệt của mùa hè.

+ Việc sử dụng các từ láy: *đùn đùn* (láy toàn phần), *lao xao* (láy âm)… làm tăng tính biểu cảm của từ ngữ, cho thấy sức sống mãnh liệt của tạo vật và sự nhộn nhịp, thanh bình của đời sống muôn dân.

+ Các phép đối được thực hiện ở hai câu *thực* và hai câu *luận* khiến cho hình ảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của con người trở nên nhộn nhịp, thể hiện một cuộc sống yên vui.

1.2. Mạch cảm xúc và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ

***Mạch cảm xúc của nhà thơ:**

Đến với cảnh trong tâm thái nhàn rỗi, ung dung – Quan sát những cảnh vật ngay trước mắt với tán hòe xanh um, xum xuê, hoa lựu trước hiên nhà vẫn còn đỏ thắm, hoa sen hồng đã thưa thớt dưới ao – Dõi ánh mắt xa hơn, cảnh vật hiện ra không còn rõ ràng, chi tiết mà mông lung hơn, qua âm thanh tiếng lao xao họp chợ làng chài, tiếng inh ỏi ve kêu bên lầu nhà ai trong chiều tà – Từ thấy và nghe, tác giả hình dung và thương cảm cho cuộc sống lao động vất vả của người dân nghèo và mong ước có được cây đàn vua Ngu để gảy khúc Nam phong mang đến mưa thuận gió hòa cho nhân dân mọi nơi được no ấm

(Đến với cảnh – Quan sát – Lắng nghe và liên tưởng – Bộc lộ nỗi lòng, mong ước)

***Vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ:**

- Qua mạch cảm xúc trong bài thơ, có thể thấy được tình cảm yêu mến, thân thương của nhà thơ đối với thiên nhiên, tấm lòng tha thiết, nồng hậu của nhà thơ đối với con người và cuộc sống và đặc biệt là tình yêu thương, quan tâm đến nhân dân sâu sắc.

Nhà thơ mơ ước niềm hạnh phúc, sự ấm no sẽ trường tồn và được sẻ chia cho tất cả mọi người ở khắp muôn phương của đất nước. Đó là tình cảm của tác giả đối với muôn dân - tư tưởng, tình cảm thân dân sâu sắc của Nguyễn Trãi.

➔ Bài thơ mở đầu bằng tình cảm của tác giả dành cho thiên nhiên nhưng kết lại là tình cảm của nhà thơ dành cho nhân dân. Điều này cho thấy tư tưởng, tình cảm

	"thân dân" sâu sắc của Nguyễn Trãi. **3. Mối quan hệ giữa cảnh và tình trong bài thơ:** Đặc trưng nổi bật về thi pháp của thơ ca trung đại là phát huy tối đa hiệu quả của bút pháp tả cảnh ngụ tình. Bài thơ số 43 – *Bảo kính cảnh giới* là minh chứng tiêu biểu: - Ở bốn câu thơ đầu, bức tranh thiên nhiên ngày hè hiện lên tươi mới, sống động nhưng qua đó vẫn có thể thấy được niềm vui, tâm trạng viên mãn của nhà thơ trước vẻ đẹp rực rỡ của thiên nhiên, cảnh vật. Trước không khí thái bình, thịnh vượng của đất nước, Nguyễn Trãi thể hiện niềm vui và niềm tin tưởng vào tương lai tươi sáng của đất nước. Đó có lẽ là những ngày tháng hạnh phúc nhất của cuộc đời Nguyễn Trãi, trước khi bi kịch xảy ra. - Trong bốn câu tiếp theo, nhất là hai câu kết, có thể thấy rõ tình cảm của tác giả được thể hiện trực tiếp. + Đến hai câu luận, có sự chuyển đổi từ miêu tả thiên nhiên sang miêu tả cảnh vật và sinh hoạt của con người. Đó là một không khí đầy sôi động, nhộn nhịp trong cuộc sống của người dân. + Hai câu kết gửi gắm trực tiếp mong ước của tác giả về một cuộc sống thái bình, giàu đủ của muôn dân. ➔ Quan hệ giữa *cảnh* và *tình* trong cả bài thơ là quan hệ gắn bó, tương hỗ. Tả cảnh không phải chỉ để ca ngợi vẻ đẹp thuần túy của thiên nhiên, cảnh vật mà còn thể hiện tâm trạng, tình cảm của nhà thơ.
	2. Giá trị nghệ thuật - **Cách gieo vần**: Gieo vần ở cuối các câu thơ 1,2,4,6,8. Vần bằng "ương" với âm mở và đa số là thanh ngang (không dấu) tạo cảm giác kéo dài, mở rộng mênh mang, phù hợp với thời gian và không gian của ngày hè nơi thôn quê. - **Số tiếng:** Bài thơ có câu đầu và câu cuối chỉ có 6 tiếng cho thấy đây là bài thơ Đường luật được Việt hóa với thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.

	- **Cách ngắt nhịp**: Ngắt nhịp linh hoạt, tự do, tùy theo cảm xúc, không theo khuôn khổ nhất định + Câu 1: 1/5 + Câu 2: 2/5 + Câu 3: 3/4 + Câu 4: 3/4 + Câu 5 và 6 : 4/3 + Câu 7: 4/3 + Câu 8: 3/3 ➔ Nếu câu mở đầu bài thơ chỉ 6 tiếng, với cách ngắt nhịp lạ 1/5 khiến người đọc chú ý đến phong cách tự do, phóng khoáng của nhà thơ thì sau hàng loạt câu 7 tiếng, đến cuối kết lại bằng 1 câu 6 tiếng với cách ngắt nhịp 3/3 cân đối đã cô đúc ý chủ đạo của bài thơ: tấm lòng hướng đến dân, luôn mong muốn dân được no đủ. => Qua đó cho ta thấy được dù vui hưởng cảnh nhàn, thưởng ngoạn thiên nhiên ngày hè tươi đẹp, Nguyễn Trãi vẫn không quên nghĩ về cuộc sống cua người dân mà ông tha thiết yêu thương (tiếng mua bán lao xao nơi chợ cá làng chài gợi nhớ sự vất vả mưu sinh hàng ngày của người dân; tiếng ve kêu ran như khúc nhạc chiều hè gợi ước ao về tiếng đàn vua Ngu Thuấn với khúc nhạc Nam phong mang lại mưa thuận gió hòa, đời sống ấm no cho mọi người.)
	III. TỔNG KẾT **1. Đặc sắc nội dung** - Bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống. - Một thi nhân yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống; một bậc đại nhân khát khao một cuộc sống ấm no, đầy đủ cho nhân dân khắp mọi nơi.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

- Sử dụng nhiều động từ có giá trị biểu cảm cao: *đùn đùn, giương, phun…*

- Cách tân về mặt thể thơ: câu đầu và câu cuối cùng chỉ có 6 chữ.

- Hệ thống ngôn từ giản dị, tinh tế, xen lẫn từ Hán và điển tích.

- Sử dụng từ láy độc đáo: *đùn đùn, dắng dỏi, lao xao,...*

3. Cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật

- Huy động những hiểu biết về tác giả, tác phẩm (hoàn cảnh sáng tác, đề tài/thể loại, ngôn ngữ,…)

- Đọc văn bản, xác định thể loại và bố cục; vần, nhịp; nhân vật trữ tình…

- Đọc, phân tích nội dung và hình thức của văn bản theo bố cục; bám sát các từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ,… để nêu được bức tranh tâm trạng của nhân vật trữ tình.

- Đánh giá văn bản; vận dụng kiến thức kĩ năng đã học vào thực tiễn.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT:

LỖI DÙNG TỪ (TỪ HÁN VIỆT) VÀ CÁCH SỬA

I. Ôn tập kiến thức cơ bản về từ Hán Việt

1. Khái niệm: từ Hán Việt là từ có nguồn gốc từ tiếng Hán, nhưng được sử dụng theo cách riêng của người Việt.

Ví dụ: *sơn hà, sơn lâm, sơn thủy,...*

2. Cấu tạo: Từ Hán Việt là một bộ phận của tiếng Việt. Từ Hán Việt có những đặc điểm riêng về cấu tạo, về ý nghĩa. Dùng từ Hán Việt đúng lúc, đúng chỗ sẽ đem lại hiệu quả diễn đạt.

3. Cách nhận diện nghĩa: Người ta thường so sánh từ ghép đang xét với những từ ghép khác để biết nghĩa của những từ Hán Việt.

Ví dụ: *giáo sư, võ sư,*

4. Các lỗi dùng từ Hán Việt

Lỗi dùng từ Hán Việt	**Cách sửa**
a. Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm (Nhiều từ Hán Việt hiểu sai nên viết sai) **Ví dụ 1:**	Dùng từ Hán Việt đúng hình thức ngữ âm hoặc nếu không hiểu rõ về từ Hán Việt thì dùng từ thuần Việt thay thế Ở **Ví dụ** 1: Cách chỉnh sửa: Nên dùng từ *độc giả* hoặc từ thuần Việt *người đọc.*

	Ông ấy là một **đọc giả** đó tính	
	b. Dùng từ không đúng nghĩa Lạm dụng và dùng sai từ Hán Việt khá phổ biến. Nhiều trường hợp người sử dụng chưa nắm được nghĩa của từ Hán Việt, khiến từ trở nên vô nghĩa hoặc dẫn đến sai trầm trọng. **Ví dụ 2**: *Tự ti* là một trong những **yếu điểm** của anh ấy Ở câu này , mắc lỗi dùng từ không đúng nghĩa, người viết dùng sai từ yếu điểm (điểm quan trọng)	Thay thế bằng từ Hán Việt đúng nghĩa hoặc từ thuần Việt dễ hiểu hơn. Ở **Ví dụ 2**: Cách chỉnh sửa: Thay từ *yếu điểm* bằng từ *nhược điểm* hoặc *điểm yếu* Câu được viết đúng**:** *Tự ti* là một trong những ***nhược điểm*** của anh ấy
	c. Dùng từ không phù hợp với khả năng kết hợp **Ví dụ 3:** Những **văn nhân** và **người làm thơ** thời trung đại thường chuộng dùng điển cố. Ở câu này, mắc lỗi ở việc kết hợp *văn nhân* (từ Hán Việt) và *người làm thơ* (cụm từ thuần Việt) không phù hợp.	Dùng dùng từ Hán Việt phù hợp với ngữ cảnh và các từ ngữ khác trong của câu văn, câu thơ. Ở **ví dụ 3**: Cách chỉnh sửa: Nên dùng cả hai từ ngữ Hán Việt là *văn nhân* và *thi sĩ* hoặc cả hai từ ngữ thuần Việt là *người viết văn* và *người làm thơ* Câu viết đúng**:** Những ***văn nhân*** và ***thi***

	sĩ thời trung đại thường chuộng dùng điển cố
d. Dùng từ không phù hợp với phong cách **Ví dụ** 4: *Dạo này sức khỏe thân mẫu bạn thế nào?* *Ở câu* này, mắc lỗi dùng từ không phù hợp phong cách: Đây là câu hỏi giao tiếp thông thường giữa hai người bạn nên cần giản dị, gần giũ hơn là trang trọng, kiểu cách; do đó việc dùng từ Hán Việt là không cần thiết	Dùng từ Hán Việt phải phù hợp với PCNN, hoàn cảnh giao tiếp. Ở **ví dụ 4:** Cách chỉnh sửa: Dùng từ thuần Việt *mẹ* thay cho từ Hán Việt *thân mẫu.* Câu viết đúng: Dạo này sức khỏe *mẹ* bạn thế nào?

II. Thực hành bài tập

1. Bài tập 1 (SGK/ Tr 44)

Câu	Lỗi dùng từ Hán Việt	Sửa lại
a	Dùng từ *song thân* không phù hợp với phong cách.	*Song thân → Bố mẹ*
b	Từ" tài hoa" được sử dụng không đúng nghĩa	*tài hoa → tài giỏi*
c	Dùng từ *tập họp* là không đúng hình thức ngữ âm.	*tập họp → tập hợp*
d	Dùng từ *thị giác* là không đúng nghĩa.	*thị giác → thị lực*
đ	- Dùng từ *lợi dụng* là không đúng	*- lợi dụng → tận dụng*

	nghĩa. - Dùng cụm từ *vật phế thải* vừa thừa từ, vừa không đúng nghĩa.	- *vật phế thải → phế liệu*
e	Dùng từ *nông nghiệp* (từ Hán Việt) và cụm từ *nghề đánh cá* (cụm từ thuần Việt) không phù hợp khả năng kết hợp.	*nghề đánh cá à ngư nghiệp*
ê	Dùng cụm từ *bách niên giai lão* không đúng nghĩa	*bách niên giao lão → bách niên trường thọ*
g	Dùng từ *tân trang* không đúng nghĩa.	*tân trang → tô điểm*
h	Dùng từ "kiều diễm" không đúng nghĩa	*kiều diễm → tươi đẹp*

1. **Bài tập 2 (SGK/ Tr 45)**

Cách nối đúng: 1ê, 2g, 3i, 4c, 5e, 6đ, 7a, 8b, 9d, 10h.

Cột A	**Cột B**
1. non sông đất nước	ê. giang sơn
2. yêu thương người và chuộng lẽ phải	g. nhân nghĩa
3. tự mình làm chủ, không phụ thuộc vào người khác	i. độc lập
4. người có tài năng, chí khí hơn người	c. hào kiệt
5. chạy vạy nhọc nhằn để lo toan việc gì đó	e. bôn tẩu
6. mong tìm được người tài đức	đ. cầu hiền
7. gió mây	a. phong vân

8. yêu thương, trân trọng sự sống	b. hiếu sinh
9. lạ và hay khác thường	d. kì diệu
10. đổi mới	h. duy tân

3. Bài tập 3 (SGK/ Tr 45)

a. *Ẩm thực Việt Nam rất đa dạng, phong phú.*

b. *Tổng thống Pháp và phu nhân sẽ công du nước ta vào khoảng từ ngày 10 đến ngày 20 tháng 11 năm nay.*

c. *Bẻ bông, giẫm lên cỏ trong công viên, xả rác nơi công cộng là hành động cần phải dẹp bỏ.*

d. *Người đứng đầu các quốc gia đều bày tỏ sự lo sợ trước tình hình kinh tế đang có nhiều thay đổi phức tạp như hiện nay.*

đ. Nhuận bút viết báo của ông ấy rất cao.

e. *Anh ấy uỷ quyền cho tôi hoàn tất hồ sơ này.*

ê. Nền kinh tế ấy đã phục hồi và đi từ lạc hậu đến tiên tiến.

g. Các nghĩa sĩ Cần Giuộc đã dũng cảm đánh vào đồn giặc Pháp, không ngại hi sinh.

h. Ý kiến phát biểu của ông ấy trong cuộc họp đã bị nhiều người phản đối.

4. Rút ra một số lưu ý sau khi dùng từ Hán Việt

- Cần tìm hiểu ý nghĩa của từ Hán Việt muốn dùng, có thể sử dụng từ điển để tra cứu nghĩa và quan sát hình thức ngữ âm của từ Hán Việt.

- Cần xem xét ngữ cảnh của câu để tránh lỗi dùng từ Hán Việt không đúng, khả năng kết hợp và không đúng phong cách.

	***Quy trình viết:** - Đọc nhanh đề bài, gạch chân từ ngữ quan trọng để xác định yêu cầu của đề. - Viết bản thảo (bản nháp) đoạn văn. - Đọc lại và chỉnh sửa. ***Yêu cầu chung**: Đoạn văn của HS cần đảm bảo các yêu cầu: - Dung lượng đoạn văn khoảng 150 chữ; đảm bảo hình thức đoạn văn; đảm bảo liên kết, chính tả, diễn đạt. - Nội dung của đoạn văn: Nhận xét về tài năng văn chương của Nguyễn Trãi.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI VÀ TÁC GIẢ

- *Dục Thuý sơn* (Nguyễn Trãi)
- *Nguyễn Trãi – nhà ngoại giao, nhà hiền triết, nhà thơ* (A-ma-đu Ma-ta Mơ Bâu)

	Gợi ý trả lời các câu hỏi: 1. Nguyễn Trãi (1380 – 1442), quê gốc ở Hải Dương, sau dời về Hà Nội. 2. HS có thể kể tên các bài thơ trong 2 tập "Ức Trai thi tập" và "Quốc âm thi tập" VD: *Bảo kính cảnh giới* (bài 43), *Thuật hứng* (bài 24), *Tự thuật* (bài 9), *Ngôn chí* (bài 7), *Tự thán* (bài 40), *Côn Sơn ca/ Cửa biển Bạch Đằng, Dục Thuý sơn*,… HS đọc thuộc 1 bài thơ. 3. Ngoài văn học, Nguyễn Trãi còn để lại những di sản trên những lĩnh vực văn hoá khác như tư tưởng, chính trị, quân sự, ngoại giao, lịch sử, địa lí,.. Các tác phẩm chính: *Lam Sơn thực lục* (sách lịch sử ghi chép về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn), *Dư địa chí* (sách ghi chép về địa lí nước Việt), *Chí Linh sơn phú* (bài phú núi Chí Linh), *Vĩnh Lăng bi kí* (bài văn bia Vĩnh Lăng, ghi chép về sự nghiệp của Lê Thái Tổ), *Băng Hồ di sự lục* (sách ghi chép chuyện cũ về Băng Hồ tướng công - Trần Nguyên Đán),… 4. Những nội dung nổi bật trong thơ văn Nguyễn Trãi: tư tưởng yêu nước, nhân nghĩa vì dân; niềm suy tư thế sự; tình yêu thiên nhiên, đất nước.

	5. Những đóng góp về mặt nghệ thuật của Nguyễn Trãi: - Về văn, Nguyễn Trãi đã đưa thể văn chính luận giai đoạn này đạt đến độ hoàn thiện. - Về thơ, Nguyễn Trãi là nhà thơ trữ tình sâu sắc, có đóng góp quan trọng cho thơ quốc âm.
	I. Tìm hiểu chung **1. Địa danh núi Dục Thuý** - Núi Dục Thuý là một trong những thắng cảnh nổi tiếng của tỉnh Ninh Bình. Dục Thúy Sơn (hay còn gọi là Núi Non Nước) chiếm một vị trí đặc biệt. Nằm ở ngã ba sông Vân và sông Đáy, Dục Thúy Sơn là một tiền đồn nằm ở cửa ngõ phía đông thành phố. Phía đông sườn núi có chùa Non Nước cổ kính được xây dựng từ thời Vua Lý Nhân Tông, còn dưới chân núi là đền thờ danh sĩ Trương Hán Siêu đời Trần. Tất cả hợp thành một khu văn hóa, tâm linh đền-chùa-tượng đài-sông núi giữa lòng thành phố. - **"***Dục Thúy Sơn"* nghĩa là "núi có hình con chim trả đang tắm gội" – tên này do chính Trương Hán Siêu – một danh sĩ thời Trần đặt cho ngọn núi Non Nước ở quê hương Ninh Bình của ông. **2. Đọc văn bản và giải thích từ khó** **3. Hoàn cảnh ra đời – Xuất xứ** - Hoàn cảnh sáng tác: "Dục Thúy Sơn" có thể được sáng tác vào thời điểm sau cuộc kháng chiến chống giặc Minh và trước khi Nguyễn Trãi lui về ở ẩn tại Côn Sơn. - Xuất xứ: nằm trong tập "*Ức Trai thi tập".* **4. Thể thơ và bố cục** - Thể thơ: Ngũ ngôn luật thi (ngũ luật) - một thể của thơ Đường luật; - Bố cục: **Cách 1**: (chia theo hình thức kết cấu thể thơ) - 4 phần: đề - thực - luận - kết (mỗi phần 2 câu)

	- 2 phần : Tiền giải - Hậu giải (mỗi phần 4 câu) **Cách 2**: 2 phần (chia theo nội dung cảm hứng của bài thơ) + Sáu câu đầu : Bức tranh núi Dục Thuý. + Hai câu kết: Cảm xúc hoài niệm của tác giả. **5. Nội dung khái quát:** Bài thơ ghi lại những cảm xúc của Nguyễn Trãi khi đứng trước núi Dục Thuý – một thắng cảnh đẹp của đất nước.

II. Đọc hiểu mở rộng

1. Vẻ đẹp bức tranh núi Dục Thúy

- Trong cái nhìn toàn cảnh, núi Dục Thúy như "Non tiên", "cảnh tiên"

Câu 1 đã nói "non tiên" (*tiên san)* giữa cửa biển, câu 4 nói rõ thêm núi Dục Thuý "như cảnh tiên rơi xuống cõi trần gian" (*tiên cảnh truỵ trần gian*). Hai hình ảnh "tiên san" và "tiên cảnh" hô ứng nhau, bổ trợ nhau, ý thơ và cảm xúc mở rộng, phát triển nhằm ca ngợi Dục Thuý sơn là một thắng cảnh, đẹp kì lạ, hiếm có trên đất nước ta.

- Hai câu thực: Dáng núi Dục Thúy: Núi Dục Thuý được tác giả ví như đoá sen nổi trên mặt nước, hình ảnh và bút pháp mới lạ, độc đáo. Trong nguyên văn, tác giả không sử dụng từ ngữ biểu thị sự so sánh mà đồng nhất trực tiếp núi Dục Thuý với đoá sen.

=> Hình ảnh đoá sen có ý nghĩa biểu tượng, gợi ý niệm thoát tục, như là cõi tiên rơi xuống trần gian.

- Hai câu luận:

+ Hình ảnh tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy in bóng xuống nước như cài cây trâm ngọc vào mái đầu cô gái.

+ Ánh sáng của sóng nước phản chiếu ngọn núi như đang soi mái tóc biếc

→Biện pháp nhân hóa làm cho cảnh vật mang dáng vẻ và tâm hồn người – yểu điệu, duyên dáng, hữu tình

Trâm ngọc xanh và mái tóc biếc gợi hình ảnh trẻ trung, trong sáng, trữ tình, nên thơ, giúp liên tưởng đến hình ảnh người con gái. Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với vẻ đẹp của con người; lấy nét đẹp của người con gái để hình dung bóng núi trên sóng biếc. Sự liên tưởng này rất hiện đại, đặc biệt, hiếm thấy trong thơ cổ. Thơ cổ thường lấy chuẩn mực vẻ đẹp tự nhiên để so sánh với con người. Sự liên tưởng và bút pháp mới lạ này cho thấy tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ.

- Ngôn từ được sử dụng chính xác, tạo ấn tượng: Trong nguyên văn, từ *phù* có nghĩa là *nổi*, nhưng lay động tại chỗ (khác với *phiếm* cũng là *nổi* nhưng trôi dạt); từ *truỵ* có nghĩa là rơi, rớt từ trên cao xuống, thể hiện sự sống động trong miêu tả.

2. Mạch cảm xúc và tâm sự hoài niệm của nhà thơ

- Mạch cảm xúc của tác giả: Quan sát và miêu tả cảnh (từ xa, bao quát (hai câu

thực) đến gần, chi tiết (hai câu luận)

–> liên tưởng, hoài niệm (nhìn cảnh nhớ người).

- Tâm sự hoài niệm của nhà thơ ở hai câu cuối:

+ Đối tượng hướng đến: Trương Thiếu Bảo, tức Trương Hán Siêu, danh sĩ đời Trần, được nhiều đời vua Trần trọng dụng, làm quan trải nhiều chức vụ; khi mất được truy tặng thái bảo, được thờ ở Văn Miếu, tác gỉa của *Phú sông Bạch Đằng*. Trương Hán Siêu cũng là người đã từng đến Dục Thúy sơn làm thơ vịnh cảnh và đặt tên cho ngọn núi này.
+ Nguyễn Trãi nhìn tháp Linh Tế mà gợi nhớ đến bài văn bia nổi tiếng của Trương Hán Siêu. Tấm bia ngày trước giờ đã lốm lốm gợi niềm hoài cảm về người xưa và dấu vết tài hoa đã tàn phai theo năm tháng.

+ Hai câu kết bài không tả núi Dục Thúy nữa mà nhắc nhở đến linh hồn của cảnh vật. Núi Dục Thúy đã gắn liền với tên tuổi, văn chương của Trương Hán Siêu. Hơi hướng tiền nhân thấm đượm trên từng tấc đất, ngọn cây, qua bao thế hệ tạo nên "hồn sông núi"

- Kết thúc bài thơ là một kết thúc mở để lại nhiều dư vị - vừa bùi ngùi man mác, vừa sâu lắng tự hào – tự hào về sông núi, về anh tài đất nước. Hai câu cuối thể hiện cảm hứng hoài cổ, hoài niệm về quá khứ của Nguyễn Trãi.

- Vẻ đẹp tâm hồn Ức Trai:
+ Tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, nặng lòng với quá khứ, tâm hồn hướng nội, sâu sắc.
+ Tấm lòng trân trọng người tài năng.

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả: A-ma-đu Ma-ta Mơ Bâu (Amadou – Mahtar M' Bow) – là Tổng Giám đốc UNESCO giai đoạn 1974 – 1987.

2. Xuất xứ và người dịch

- Do Nguyễn Trọng Định dịch.
- In trong Nguyễn Trãi – *Về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn (tuyển chọn và giới thiệu), NXB Giáo dục, 1999.

3. Đọc văn bản

II. Tìm hiểu giá trị của văn bản

1. Chủ đề của văn bản và quan điểm của tác giả:

Câu văn: "*Tiếng nói của ông vẫn nguyên vẹn trong đó, một cách tuyệt diệu, tiếng nói "của một nhà yêu nước vĩ đại, da diết trong lòng Tổ quốc mình*".

2. Mạch lập luận của văn bản

Chứng minh nơi Nguyễn Trãi nhà ngoại giao, nhà hiền triết và nhà thơ không thể tách rời. Cả ba cùng hỗ trợ lẫn nhau để thể hiện trọn vẹn và sâu sắc nhất tấm lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trãi.

- Trước tiên, tác giả đề cập đến *Quân trung từ mệnh tập*, tập văn chính luận của Nguyễn Trãi. Những áng văn này vừa thể hiện tài ngoại giao, địch vận "đánh vào lòng người", vừa thể hiện sự minh triết của nhà chiến lược "đạo làm tướng phải lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm nền".

- Sau đó, tác giả bình luận về thơ Nguyễn Trãi, những bài thơ vừa thể hiện trí tuệ sáng suốt (nhìn thấy được sức mạnh của lòng dân như "*sức nước chở được thuyền mà cũng có thể lật úp được thuyền*", hiểu rõ lẽ tới lui khi về ẩn dật ở Côn Sơn), lại cũng vừa dào dạt trữ tình, chan chứa tình cảm yêu dân ("*Bui một tấc lòng ưu ái cũ/ Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông*").

→Tác giả đã chứng minh được luận điểm quan trọng nhất : *nhà ngoại giao, nhà hiền triết, nhà thơ đã hòa quyện chặt chẽ nơi con người một lòng ưu ái với đất nước, nhân dân.*

3. Những yếu tố biểu cảm của văn bản

- Tác giả đã sử dụng nhiều ẩn dụ với những hình ảnh, những động từ, tính từ có sức biểu cảm mạnh khiến người đọc cảm nhận sâu săc về tài năng, tấm lòng cũng như bi kịch cuộc đời của Nguyễn Trãi, đồng thời cảm nhận sâu sắc về sự đồng cảm và ngưỡng mộ của người viết dành cho ông:

+ *Những điều gửi gắm của họ* (các nhà thơ của một đất nước), *đêm đêm vẫn thức dậy trong tâm trí của những thế hệ nối tiếp.*

+ *Ông hết lòng nâng niu năng lực sáng tạo của nhân dân.*

+ *Đây* (Bình Ngô đại cáo) *là một tác phẩm sử thi lớn, trong đó ngày nay người Việt Nam vẫn còn tìm thây một cách xúc động một trong những ngọn nguồn tươi mát nhất của cá tính dân tộc.*

+ *Cùng với ý nghĩa trữ tình thực sự của những viên ngọc này, là giá trị to lớn của chúng trên các bình diện ngữ văn học, ngôn ngữ học và tu từ học.*

+ *Con thuyền "ưu ái cũ" ấy, một sáng sớm, đã tan vỡ ở Lệ Chi Viên.*

+ *Nỗi thao thức canh cánh của nhà hành động và nhà thơ Nguyễn Trãi.*

4. Ý nghĩa của văn bản

Bài viết ca ngợi và tôn vinh Nguyễn Trãi với tư cách là một đại biểu ưu tú của dân tộc Việt Nam, cũng đồng thời là "một thành viên kiệt xuất của cộng đồng loài người". Sự nghiệp văn chương của ông cho thấy ông vừa là nhà ngoại giao, nhà hiền triết, vừa là nhà thơ luôn dành trọn tình yêu cho đất nước, nhân dân.

5. Tình cảm của tác giả đối với Nguyễn Trãi

Qua bài viết, người viết bộc lộ tình cảm yêu mến, trân trọng, cảm phục, ngưỡng mộ đối với tài năng, nhân cách và những đóng góp của Nguyễn Trãi – một đại biểu ưu tú của dân tộc Việt Nam và cộng đồng loài người.

Tình cảm đó được bộc lộ qua một số câu văn sau:

- ...tiếng nói "của một nhà yêu nước vĩ đại, da diết trong lòng Tổ quốc mình"

- ...thành viên kiệt xuất của cộng đồng loài người.

- ...bộ óc sớm uyên thâm.

- ..."Quân trung từ mệnh tập" biểu thị sáng chói cơ sở tư tưởng của Nguyễn Trãi.

- Ông hết lòng nâng niu năng lực sáng tạo của nhân dân.

- Ở Việt Nam, người ta thường xem bài "Đại cáo bình Ngô" là kiệt tác của Nguyễn Trãi. Đây là một tác phẩm sử thi lớn, trong đó ngày nay người Việt Nam vẫn còn tìm thấy một cách xúc động một trong những ngọn nguồn tươi mát nhất của cá tính dân tộc.

- Sáu trăm năm sau, nỗi thao thức canh cánh của nhà hành động và nhà thơ Nguyễn Trãi vẫn là nỗi thao thức canh cánh bên lòng của tất cả những người yêu công lí và nhân đạo trên đời này.

VIẾT BÀI LUẬN THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

I. Tìm hiểu tri thức về kiểu bài

1. Khái niệm

Bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm là kiểu bài nghị luận dùng lí lẽ và bằng chứng để chỉ ra sự sai trái và tác hại của một thói quen hay quan niệm nhằm giúp họ từ bỏ thói quen hay quan niệm ấy.

2. Yêu cầu đối với kiểu bài

- Nêu rõ thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ; mục đích lí do viết bài luận.

- Trình bày các luận điểm: tác hại của thói quen/quan niệm, lợi ích của việc từ bỏ thói quen/quan niệm, những gợi ý về giải pháp thự hiện.

- Sử dụng lí lẽ xác đáng, bằng chứng thuyết phục, có lí, có tình.

- Sắp xếp luận điểm, lí lẽ theo trình tự hợp lí.

- Diễn đạt mạch lạc, gãy gọn, lời lẽ chân thành.

- Bố cục bài luận gồm 3 phần:

+ Mở bài: Nêu thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ; lí do hay mục đích viết bài luận.

+ Thân bài: Lần lượt đưa ra ít nhất hai luận điểm (lí lẽ, bằng chứng) làm rõ mặt trái và tác hại của thói quen hay quan niệm; Nêu lợi ích/ giải pháp khắc phục, từ bỏ thói quen hay quan niệm.

+ Kết bài: Khẳng định lại ý nghĩa, lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm; Thể hiện niềm tin vào sự cố gắng và thành công của người thực hiện.

2. Phân tích ngữ liệu tham khảo SGK: Bài văn thuyết phục bạn từ bỏ thói quen lạm dụng điện thoại di động.

(1) Các phần mở bài, thân bài, kết bài trong ngữ liệu đã đáp ứng được yêu cầu về bố cục đối với kiểu bài thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm.

(2) Vấn đề bàn luận của VB: thuyết phục bạn từ bỏ thói quen lạm dụng điện thoại di động.

VB chỉ ra tác hại và lợi ích của việc từ bỏ thói quen lạm dụng điện thoại qua những lí lẽ và bằng chứng sau:

Lí lẽ	**Bằng chứng**
Những tác hại của thói quen lạm dụng điện thoại:	
Trước tiên, việc lạm dụng điện thoại khiến chúng ta mất tập trung trong giờ học, từ đó ảnh hưởng đến kết quả học tập.	Bạn thử nghĩ xem, nếu trong lớp ta không nghe giảng mà chỉ chú tâm vào màn hình điện thoại để chơi điện tử hay lướt web, thì liệu ta có thể nắm được bài không? Vì những thú vui vô bổ mà để kết quả học tập sa sút thì thật đáng tiếc, phải không bạn?

Việc lạm dụng điện thoại di động ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của chúng ta.	- Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng ánh sáng xanh phát ra từ màn hình điện thoại gây tổn thương mắt, từ đó dẫn tới chứng mỏi mắt, chóng mặt, suy giảm thị lực. - Hơn nữa, việc sử dụng điện thoại di động thiếu kiểm soát sẽ dẫn đến rối loạn giấc ngủ. Trong cuốn sách "Thiện, ác và smartphone", tiến sĩ Đặng Hoàng Giang đã đề cập đến hội chứng "sợ bỏ lỡ thông tin", nguyên nhân khiến người sử dụng điện thoại không thể rời mắt khỏi màn hình điện thoại. Hệ quả là […] tâm trí không còn được tỉnh táo nữa.
Những lợi ích của việc từ bỏ thói quen lạm dụng điện thoại di động:	
Nếu ta từ bỏ được thói quen lạm dụng điện thoại di động, tức là sử dụng một cách có ý thức, đúng nơi, đúng lúc, thì chiếc điện thoại di động lại trở thành công cụ hữu ích cho cuộc sống của chúng ta.	- … nhờ có chiếc điện thoại thông minh mà chúng ta có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin, phục vụ học tập. - Các ứng dụng trên điện thoại di động giúp ích cho con người trong việc soạn thảo văn bản, chụp ảnh, dựng phim, phục vụ đắc lực cho các bài thuyết trình trên lớp.

=> Các lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp hợp lí.

(3) Quan điểm, thái độ của người viết về vấn đề được thể hiện rõ ràng, nhất quán. Các lí lẽ, bằng chứng đều nhằm mục đích thuyết phục các bạn học sinh từ bỏ thói quen lạm dụng điện thoại di động.

(4) Cách sử dụng ngôn ngữ đúng mực, tôn trọng người đọc; giọng điệu của người viết chân thành, gần gũi nhằm giúp người đọc hiểu được tác hại của việc lạm dụng điện thoại di động cũng như lợi ích của việc sử dụng điện thoại di động đúng cách, từ đó biết cách khắc phục thói quen có hại. Cách sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu như vậy đã phù hợp với mục đích của bài luận.

(5) Rút ra kinh nghiệm / lưu ý khi viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một

	thói quan hay quan niệm: - Bài luận cần đảm bảo bố cục 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài. - Cần trình bày rõ ràng những mặt trái/ tác hại của thói quen/ quan niệm cũng như những lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm đó bằng hệ thống những lí lẽ và dân chứng thuyết phục; nêu giải pháp khắc phục, từ bỏ thói quen/ quan niệm. - Cần thể hiện rõ ràng quan điểm, cách nhìn của bản thân về thói quen/ quan điểm đó. - Sau khi đưa ra các luận điểm thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm, cần phải đưa ra giải pháp khả thi để người đó có thể thực hiện được. - Cần sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu trong bài luận phù hợp với mục đích, đối tượng người đọc hướng đến.
	II. Thực hành viết **Đề 01:** Hãy viết một bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen có hại. **Đề 2:** Hãy viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một quan niệm sai lệch =>HS viết theo quy trình mà SGK hướng dẫn.

- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo bố cục ba phần lớn của bài văn, gồm:

1. Mở bài: Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết

Ô nhiễm môi trường luôn là vấn đề bức thiết, thu hút sự quan tâm của toàn xã hội. Một trong những nguyên nhân gây nên nạn ô nhiễm môi trường là do thói quen xả rác bừa bãi của con người. Đây là thói quen xấu phổ biến của nhiều người cần phải từ bỏ.

2. Thân bài

*** Giải thích thế nào là thói quen xả rác bừa bãi và thực trạng của thói quen này:**

- Xả rác bừa bãi, không đúng nơi quy định là vứt rác tuỳ ý, vứt mọi nơi mọi lúc gây nên ô nhiễm môi trường.

- Xả rác bừa bãi là thói quen xấu xảy ra ở nhiều người, nhiều địa điểm: cầu cống, sông ngòi, đường xã, các khu du lịch, bãi biển, trên các phương tiện công cộng,…

***Những lí do mọi người nên từ bỏ thói quen vứt rác bừa bãi (Tác hại/ hậu quả của việc xả rác bừa bãi):**

- Hành động vứt rác bừa bãi sẽ gây ô nhiễm môi trường; bên cạnh đó còn có thể phát sinh hàng loạt các dịch bệnh nguy hiểm và có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống con người.
- Vứt rác bừa bãi làm mất cảnh quan sinh thái, các khu du lịch hay danh lam thắng cảnh.
- Gây tổn hại tiền của cho nhà nước để xử lí rác thải.
- Tạo ra một thói quen xấu trong đời sống văn minh hiện đại: Lối sống của mỗi người ngày càng văn minh, tiến độ ứng xử có văn hóa. Đặc biệt là trong yêu cầu của cuộc sống ngày nay, đường phố xanh - sạch - đẹp là một tiêu chuẩn không thể thiếu đối với một thành phố văn minh, sạch đẹp. Điều đó khiến mỗi người cần có ý thức giữ gìn vệ sinh để bảo vệ sức khỏe cho bản thân mình và người khác.

*** Dự đoán lập luận của người có thói quen trì xả rác bừa bãi để phản biện lại:**

- Người có thói quen xả rác bừa bãi có thể đưa ra lời biện minh cho thói quen là: do thùng đựng rác nơi công cộng còn thiếu hoặc đặt ở vị trí không thuận tiện cho việc vứt rác.

- Người viết có thể phản biện lại: Nếu bạn thực sự có ý thức bảo vệ môi trường thì bạn sẽ biết cách hành động bỏ rác đúng nơi quy định, dù việc đó có mất thêm thời gian của bạn.

*** Lợi ích của việc từ bỏ thói quen xả rác bừa bãi:**

Việc xả rác đúng nơi quy định là hành động thể hiện trách nhiệm của mỗi người với cộng đồng, góp phần làm cho cảnh quan, môi trường luôn trong sạch, đẹp đẽ.

*** Làm thế nào để từ bỏ thói quen vứt rác bừa bãi?**

- Mỗi người cần nâng cao ý thức của mình trong việc bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh công cộng.
- Tích cực tham gia các hoạt động thu gom rác thải, bảo vệ môi trường như: *Ngày thứ bảy tình nguyện, ngày chủ nhật xanh,...*
- Tuyên truyền những người xung quanh cùng chung tay giữ gìn môi trường sống xung quanh sạch sẽ, trong lành.

3. Kết bài:

- Nêu suy nghĩ của bản thân về "vứt rác bừa bãi"
- Tuyên truyền và động viên mọi người trong việc bảo vệ môi trường.

3. Bước 3: Viết

- Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.
- Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.

4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa

- Đọc kĩ bài viết của mình, đối chiếu với **Bảng kiểm** trong SGK để tự phát hiện và sửa lỗi.
- HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chữa cho nhau.

- Lập dàn ý bằng cách dựa vào các ý đã tìm được, sắp xếp lại theo một trình tự nhất định theo bố cục ba phần lớn của bài văn, gồm:

***Mở bài*:** Dẫn dắt và nêu vấn đề của bài viết:

Câu nói "Im lặng là vàng" mang hàm ý khuyên mỗi người trong giao tiếp nên biết giữ im lặng, không nên tự bộc lộ mình hoặc can thiệp vào công việc của người khác, đó mới là khôn ngoan, chín chắn. Song có phải khi nào im lặng cũng là đúng đắn, tốt đẹp?

***Thân bài*:** Triển khai vấn đề cần nghị luận: Người viết có thể sắp xếp các ý theo trật tự khác nhau, kết hợp giữa lí lẽ và dẫn chứng để thuyết phục người bạn của em nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn:

- Giải thích thế nào im lặng và hiểu thế nào về quan niệm “im lặng là vàng”.

+ Im lặng là biểu hiện của việc biết kiểm soát cảm xúc và lời nói trong những hoàn cảnh cụ thể.

+ Quan niệm “Im lặng là vàng” muốn đề cao giá trị của việc im lặng đúng lúc, đúng chỗ

- Những trường hợp nào thì im lặng là vàng?

Trong cuộc sống của chúng ta, im lặng mang đến vô vàn những giá trị:

+ Im lặng là biểu hiện của nghị lực, bản lĩnh của con người trong việc kiềm chế cảm xúc bản thân, điềm tĩnh và cẩn trọng trong lời nói, trong hành động. Điều đó giúp ta tránh khỏi những mâu thuẫn, những cơn tức giận, không gây ra những hậu quả đáng tiếc khi có ai đó lăng mạ, chửi bới, xúc phạm mình.

+ Sự im lặng còn thể hiện sự chín chắn, biết cách cư xử hợp lý, cũng như thể hiện ra một con người biết suy nghĩ. Đó là cách thể hiện sự thông minh của bản thân.

+ Im lặng để cảm thông, thấu hiểu mọi điều, mọi người

+ Im lặng giúp ta tập trung làm việc cao hơn từ đó cho năng suất lao động lớn hơn.

- Những trường hợp nào thì không nên im lặng?

Nhưng không phải lúc nào im lặng cũng là vàng. Trong nhiều trường hợp, sự im lặng lại là biểu hiện của sự ích kỉ và sự hèn nhát của con người:

+ Im lặng trước cái xấu, cái ác đang hoành hành đó là sự im lặng sai lầm. Sự im lặng đó tạo điều kiện cho cái xấu lên ngôi, lây lan, phát triển. Sự im lặng ở đây đồng nghĩa với lối sống thờ ơ, vô trách nhiệm.

+ Im lặng đôi khi cũng mang đến những thiệt thòi không đáng có. Bởi vì im lặng mà người khác không phát hiện hay chú ý đến mình. Nhiều người tỏ ra xem thường những người chỉ biết im lặng, cam chịu, không dám đấu tranh.

+ Im lặng còn có thể tàn phá một mối quan hệ tốt đẹp khi hai người đang có mẫu thuẫn. Bởi nếu cả hai cùng im lặng không trao đổi để tìm ra hướng giải quyết chung, chắc chắn mối quan hệ của hai người cũng chấm dứt từ đó.

Dẫn chứng về những lời phát biểu liên quan:

+ "*Trong thế giới này chúng ta không chỉ xót xa vì những hành động và lời nói của người xấu mà còn cả vì sự im lặng đáng sợ của người tốt*" (Martin Luther King)

+ Pythagos từng nói: "*Im lặng là cấp độ cao nhất của sự khôn ngoan. Ai không biết im lặng là không biết nói*". Còn Martin Luther King Jr lại phát biểu: "*Cuộc sống chúng ta bắt đầu chấm dứt ngay trong cái ngày mà chúng ta giữ im lặng trước những vấn đề hệ trọng*".

- Dự đoán lập luận của những người muốn im lặng trước mọi tình huống và dự kiến lời phản biện lại:

+ Người có quan niệm "im lặng là vàng" có thể đưa ra lời biện minh cho mình là: việc ai người nấy làm, không nên can thiệp vào chuyện người khác để tránh liên luỵ; không dám lên tiếng tố cáo những hành vi sai lầm mà mình biết vì muốn giữ gìn mối quan hệ,…

+ Người viết có thể phản biện lại: nếu không lên tiếng trước những hành vi sai trái thì một ngày nào đó bản thân mình sẽ trở thành nạn nhân tiếp theo; nói ra những hành vi sai trái của một người cũng là cách giúp họ tỉnh ngộ, không lún sâu vào con đường tội lỗi,…

- Làm thế nào để thực hiện quan niệm "im lặng là vàng" đúng đắn?

+ Cần phân biệt việc im lặng và lên tiếng đúng lúc, đúng chỗ. Cần phải biết cân bằng giữa im lặng và lên tiếng phá vỡ im lặng khi cần thiết, không phải lúc nào sự im lặng cũng là vàng.

+ Cần rèn luyện thói quen biết nêu ý kiến của bản thân mình trước những vấn đề gặp phải trong cuộc sống một cách hợp lí.

***Kết bài*:** Khẳng định lại thông điệp mọi người cần hiểu và im lặng đúng chỗ, đúng lúc. Hãy lựa chọn lời nói, thời điểm, phát ngôn thích hợp để vừa giúp bản thân, vừa thúc đẩy xã hội phát triển.

3. Bước 3: Viết

- Dựa vào dàn ý đã xây dựng để luyện tập kĩ năng viết.

Chú ý sử dụng ngôn ngữ, giọng điệu phù hợp để thuyết phục người khác.

4. Bước 4: Kiểm tra, chỉnh sửa

- Đọc kĩ bài viết của mình, đối chiếu với **Bảng kiểm** trong SGK để tự phát hiện và sửa lỗi.
- HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chữa cho nhau.

NÓI VÀ NGHE:
TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. Tìm hiểu chung về quy trình thực hiện bài nói thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hoặc một quan niệm

Bước 1: Chuẩn bị nói
Bước 2: Trình bày bài nói
Bước 3: Trao đổi, đánh giá

QUY TRÌNH BÀI NÓI THUYẾT PHỤC NGƯỜI KHÁC TỪ BỎ MỘT THÓI QUEN HAY MỘT QUAN NIỆM

Quy trình	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị nói	**Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian, thời gian** - Xác định đề tài bài nói: thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ. - Mục đích nói: thuyết phục người khác từ bỏ thói quen/ quan niệm đó. - Người nghe: thầy/cô giáo và các bạn cùng lớp - Không gian nói: lớp học - Thời gian: do người chủ trì quy	- Đề tài nói cần được thống nhất trong cả lớp trước khi tiết học diễn ra hoặc ngay đầu tiết học. - HS có thể lấy luôn đã tài đã chọn trong bài viết, hoặc có thể chọn một đề tài khác mà bản thân thấy hứng thú hơn. - Để cuộc thảo luận đạt chất lượng tốt, có được nhiều ý kiến hay, nên chọn những đề tài gắn với đời sống của các bạn, đồng thời có ý nghĩa

		định.	chung với cộng đồng. Ví dụ: xây dựng văn hóa đọc, tôn trọng sự khác biệt, tham gia hoạt động thiện nguyện,…
		Tìm ý và lập dàn ý - Bổ sung, chỉnh sửa dàn ý bài viết thành đề cương bài thuyết trình, có lời mở đầu và kết thúc. + Mở đầu: Giới thiệu khái quát thói quen/ quan niệm sẽ bàn luận và nêu vắn tắt nội dung bài nói. + Nội dung chính: Trình bày ý kiến đánh giá của người nói về tác hại của thói quen/ quan niệm; lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm; gợi ý về giải pháp thực hiện. + Kết thúc: Tóm tắt nội dung đã trình bày. - Dự kiến những câu hỏi, nội dung sẽ thảo luận với các thành viên khác trong nhóm về vấn đề thảo luận.	Cần lựa chọn từ ngữ sao cho phù hợp với văn nói, nhằm thể hiện rõ mạch nội dung trình bày như: *trước tiên, sau đó, kế tiếp, cuối cùng,...; có thể dùng các từ ngữ như chủ yếu là, quan trọng hơn, đặc biệt là,... khi cần nhấn mạnh vấn đề; có thể dùng một số mẫu câu như: một trong những tác hại của ..... là…; nếu như nhận thức được đúng đắn về tác hại/ mặt tiêu cực của … thì…*
		Luyện tập Có thể luyện tập nói một mình hoặc luyện nói theo cặp đôi.	
	Bước 2: Trình bày bài nói	**Trong vai người nói** - Khi trình bày cần mở đầu và kết thúc một cách hấp dẫn, ấn tượng. - Khi trình bày cần tôn trọng và	HS có thể sử dụng các công cụ hỗ trợ như: bản tóm tắt các ý chính để khi cần chỉ nhìn lướt qua là nhớ; chuẩn

		tương tác với người nghe (bằng mắt, bằng cách nêu câu hỏi cho người nghe trong quá trình trình bày,...); cần dự kiến câu hỏi người nghe có thể thắc mắc để chuẩn bị trả lời cho thuyết phục.	bị hình ảnh, video, sơ đồ, bảng biểu,… để trình chiếu (nếu có).
		Trong vai người nghe - Lắng nghe chăm chú, thể hiện sự động viên, tôn trọng người nói. - Kết hợp nghe và ghi chép Ghi chép những ý chính trong bài nói của bạn dưới dạng các cụm từ, dàn ý. Dự kiến những câu hỏi hay nội dung muốn trao đổi với người nói.	Người nghe đánh giá bài nói của bạn bằng Rubrics đánh giá do GV cung cấp.
	Bước 3: Trao đổi, đánh giá	**Trong vai người nói:** Phản hồi thoả đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe; tôn trọng những ý kiến đóng góp của các bạn.	Dù là người nói hay người nghe, khi trao đổi cũng cần có thái độ hoà nhã và tôn trọng các ý kiến riêng biệt.
		Trong vai người nghe Nhận xét, đánh giá được những điểm thú vị trong bài nói của bạn. Nêu những điều chưa rõ hoặc chưa thống nhất với người nói với thái độ hợp tác, tôn trọng người nói.	

II. Thực hành nói và nghe

Đề bài: Trình bày bài nói thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm

Bước 1: Chuẩn bị nói

a) Chuẩn bị

- Dàn ý bài nói thuyết phục người khác từ bỏ một thói quan hay một quan niệm.
- Chuẩn bị tranh, ảnh, thiết bị trình chiếu (nếu có) cho việc thuyết trình.

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Bổ sung, chỉnh sửa dàn ý bài viết thành đề cương bài thuyết trình, có lời mở đầu và kết thúc.
- Dự kiến những câu hỏi, nội dung sẽ thảo luận với các thành viên khác trong nhóm về vấn đề thảo luận.

c) Luyện tập

Bước 2: Trình bày bài nói

Buổi toạ đàm:

"THANH NIÊN NÓI"

- Thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen.
- Thuyết phục người khác từ bỏ một quan niệm.

Bước 3: Trao đổi, đánh giá

***Trao đổi**

- Người nói

- Người nghe

***Đánh giá:**

Bảng tự kiểm tra kĩ năng nói của bản thân:

Nội dung tự kiểm tra kĩ năng nói	**Đạt/ chưa đạt**

- Rút kinh nghiệm về bài nói:	
+ Đã thuyết trình đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa?	
+ Cách thức thuyết trình, phong thái, giọng điệu, ngôn ngữ… có phù hợp không?	
+ Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào?	
- Đánh giá chung:	
+ Điều em hài lòng về bài thuyết trình của mình là gì?	
+ Điều gì em mong muốn thay đổi trong bài thuyết trình đó?	

*** Bảng tự kiểm tra kĩ năng nghe:**

Nội dung tự kiểm tra kĩ năng nghe	**Đạt/ chưa đạt**
- Kiểm tra kết quả nghe:	
+ Nội dung nghe và ghi chép lại đã chính xác chưa?	
+ Thu hoạch được những gì về nội dung và cách thức thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay một quan niệm của bạn?	
- Rút kinh nghiệm về thái độ nghe:	
+ Đã chú ý và tôn trọng người thuyết trình chưa?	
+ Có nêu được câu hỏi và tham gia ý kiến trong quá trình trao đổi không?	

ÔN TẬP BÀI HỌC 5

1. Ôn tập kĩ năng đọc

Câu 1:

a) Một số đặc điểm chính trong văn chính luận của Nguyễn Trãi qua *Bình Ngô đại cáo, Thư lại dụ Vương Thông*.

- Hệ thống luận điểm rõ ràng, kết nối chặt chẽ, lô-gíc.
- Lí lẽ đanh thép kèm theo dẫn chứng cụ thể, thuyết phục.
- Sử dụng thích đáng các biện pháp tu từ tạo sức biểu cảm cao và làm tăng hiệu quả biểu đạt.
- Giọng văn phù hợp với từng hoàn cảnh, mục đích viết, đối tượng hướng tới và thay đổi linh hoạt trong từng luận điểm khác nhau.

b) Một số nét đặc sắc trong thơ Nguyễn Trãi qua bài thơ *Bảo kính cảnh giới – bài 43, Dục Thuý sơn*:

- Cách quan sát, miêu tả thiên nhiên tinh tế, độc đáo, mới lạ.

- Cảnh vật thường được nhân hoá, sinh động, hữu tình, mang hơi thở, tâm hồn, tình cảm con người.

- Trong cảnh luôn có tình, từ cảnh đi đến bộc lộ tình.

c) Những nét nổi bật về tư tưởng, con người Nguyễn Trãi qua văn thơ ông:

- Yêu nước thương dân là tư tưởng xuyên suốt thơ văn Nguyễn Trãi. Nó thể hiện ở tinh thần nhân nghĩa, trừ bạo để yên dân; ở tấm lòng ưu ái luôn mong dân được no ấm, yên vui; ở tình cảm gắn bó thiết tha với quê hương, xóm làng.

- Thơ văn Nguyễn Trãi cũng thể hiện một con người đầy tài năng, tâm huyết và nồng hậu yêu thương đối với thiên nhiên, con người, cuộc sống.

Câu 4

* Với tư cách người anh hùng, suốt đời Nguyễn Trãi kiên trì với lí tưởng "trừ bạo" để "yên dân":

- Trong thời kì kháng chiến chống quân Minh, ngoài việc tham gia nghĩa quân Lam Sơn, soạn thảo sách lược chống giặc (*Bình Ngô sách*), Nguyễn Trãi còn "đánh giặc" bằng ngòi bút nghị luận sắc bén, góp phần đắc lực cho chiến thắng, đuổi sạch giặc Minh ra khỏi đất nước.

- Trong thời kì xây dựng đất nước sau chiến thắng, ngòi bút nghị luận của ông cũng giúp vua trong việc dạy bảo thái tử, răn cấm các quan không được tham ô, lười biếng.

*Với tư cách là người nghệ sĩ, Nguyễn Trãi đã để lại cho đời một hồn thơ đa cảm, tinh tế, rung động trước thiên nhiên, con người, cuộc sống qua những vần thơ trữ tình thấm đượm tình yêu đất nước, nhân dân.

=> Ở Nguyễn Trãi, có sự kết hợp hài hoà, nhuần nhuỵ cả hai phẩm chất anh hùng và nghệ sĩ; từ đó, đã cống hiến cho văn học nước nhà một sự nghiệp văn chương đặc sắc và trở thành một nhân cách lớn được đời sau ngưỡng mộ.

2. Ôn tập kĩ năng viết, nói và nghe

Câu 2:

*Khi viết bài luận thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm cần lưu ý:

- Mở bài: Nêu thói quen hay quan niệm cần thuyết phục người khác từ bỏ; lí do hay mục đích viết bài luận.

- Thân bài: Lần lượt đưa ra ít nhất hai luận điểm (lí lẽ, bằng chứng) làm rõ mặt trái và tác hại của thói quen hay quan niệm; Nêu lợi ích/ giải pháp khắc phục, từ bỏ thói quen hay quan niệm.

- Kết bài: Khẳng định lại ý nghĩa, lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm; Thể hiện niềm tin vào sự cố gắng và thành công của người thực hiện.

*Khi thực hiện bài nói thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen hay quan niệm cần lưu ý:

- Về giọng điệu: từ tốn, thể hiện sự tôn trọng với người nghe.

- Về trình tự nói:

+ Mở đầu: Giới thiệu khái quát thói quen/ quan niệm sẽ bàn luận và nêu vắn tắt nội dung bài nói.

+ Nội dung chính: Trình bày ý kiến đánh giá của người nói về tác hại của thói quen/ quan niệm; Lợi ích của việc từ bỏ thói quen/ quan niệm; gợi ý về giải pháp thực hiện.

+ Kết thúc: Tóm tắt nội dung đã trình bày.

3. Ôn tập tiếng Việt

Câu 3: Một số kinh nghiệm trong việc nhận biết lỗi dùng từ Hán Việt và cách sửa những lỗi này:

Lỗi dùng từ Hán Việt	Cách sửa
a. Dùng từ không đúng hình thức ngữ âm (Nhiều từ Hán Việt hiểu sai nên viết sai) **Ví dụ 1:** Ông ấy là một **đọc giả** đó tính	Dùng từ Hán Việt đúng hình thức ngữ âm hoặc nếu không hiểu rõ về từ Hán Việt thì dùng từ thuần Việt thay thế. Ở **Ví dụ** 1: Cách chỉnh sửa: Nên dùng từ *độc giả* hoặc từ thuần Việt *người đọc*.
b. Dùng từ không đúng nghĩa Lạm dụng và dùng sai từ Hán Việt khá phổ biến. Nhiều trường hợp người sử dụng chưa nắm được nghĩa của từ Hán Việt, khiến từ trở nên vô nghĩa hoặc dẫn đến sai trầm trọng. **Ví dụ 2**: *Tự ti* là một trong những **yếu điểm** của anh ấy Ở câu này , mắc lỗi dùng từ không đúng nghĩa, người viết dùng sai từ yếu điểm (điểm quan trọng)	Thay thế bằng từ Hán Việt đúng nghĩa hoặc từ thuần Việt dễ hiểu hơn. Ở **Ví dụ 2**: Cách chỉnh sửa: Thay từ *yếu điểm* bằng từ *nhược điểm* hoặc *điểm yếu* Câu được viết đúng**:** *Tự ti* là một trong những ***nhược điểm*** của anh ấy
c. Dùng từ không phù hợp với khả năng kết hợp **Ví dụ 3:** Những **văn nhân** và **người làm thơ** thời trung đại thường chuộng dùng điển cố.	Dùng dùng từ Hán Việt phù hợp với ngữ cảnh và các từ ngữ khác trong của câu văn, câu thơ. Ở **ví dụ 3**: Cách chỉnh sửa: Nên dùng cả hai từ

Ở câu này, mắc lỗi ở việc kết hợp *văn nhân* (từ Hán Việt) và *người làm thơ* (cụm từ thuần Việt) không phù hợp.	ngữ Hán Việt là *văn nhân* và *thi sĩ* hoặc cả hai từ ngữ thuần Việt là *người viết văn* và *người làm thơ* Câu viết đúng**:** Những ***văn nhân*** và ***thi sĩ*** thời trung đại thường chuộng dùng điển cố
d. Dùng từ không phù hợp với phong cách **Ví dụ** 4: *Dạo này sức khỏe thân mẫu bạn thế nào?* *Ở câu* này, mắc lỗi dùng từ không phù hợp phong cách: Đây là câu hỏi giao tiếp thông thường giữa hai người bạn nên cần giản dị, gần giũ hơn là trang trọng, kiểu cách; do đó việc dùng từ Hán Việt là không cần thiết	Dùng từ Hán Việt phải phù hợp với PCNN, hoàn cảnh giao tiếp. Ở **ví dụ 4:** Cách chỉnh sửa: Dùng từ thuần Việt *mẹ* thay cho từ Hán Việt *thân mẫu.* Câu viết đúng: Dạo này sức khỏe *mẹ* bạn thế nào?

BÀI 8: **ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI**

Đọc hiểu văn bản:

VĂN BẢN 1: ĐẤT RỪNG PHƯƠNG NAM (Trích)

- Đoàn Giỏi -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Đoàn Giỏi

- Đoàn Giỏi (1925-1989 quê ở Tiền Giang.
- Ông thường viết về thiên nhiên, con người và cuộc sống ở miền đất phương Nan đẹp của vùng đất trù phú, người dân chất phác thuần hậu, can đảm, nghĩa tình.
- Tác phẩm tiểu biểu: *Cá bống mú, Đất rừng phương Nam*, *Cuộc truy tầm kho vũ kh Tháp Mười*, …

2. Tìm hiểu về thể loại, tác phẩm và đoạn trích

2.1. Một số yếu tố của truyện

Yếu tố	Ý nghĩa
(1) Câu chuyện	Là sự việc, chuỗi sự kiện xảy ra trong đời sống, liên quan đến hoặc một số người nào đó.
(2) Thông điệp của tác phẩm văn học	Là điều mà tác giả muốn gửi đến người đọc qua hình tượng ng thuật. □ó là ý tưởng quan trọng nhất, là bài học, cách ứng xử văn bản văn học muốn truyền đến người đọc.
(3) Đặc điểm tính cách nhân vật	- Là những nét riêng về ngoại hình, hành động, tình cảm, tâm l ngôn ngữ,... của nhân vật, giúp phân biệt với nhân vật khác. - Được nhận biết qua lời người kể chuyện, qua hành động, lời nó nghĩ của nhân vật; qua nhận xét, đánh giá của nhân vật khác.
(4) Người kể chuyện	Là một vai được tác giả tạo ra, đảm nhiệm việc kể lại câu chuyệ trong văn bản truyện
(5) Điểm nhìn	Là vị trí của người kể chuyện trong tương quan với câu chuyệ + Điểm nhìn ngôi thứ nhất (người kể chuyện là nhân vật trong xưng "tôi"). + Điểm nhìn ngôi thứ ba (người kể chuyện không phải nhân vậ truyện).

2.2. Tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam*

- Là cuốn tiểu thuyết nổi tiếng, làm nên tên tuổi của nhà văn Đoàn Giỏi.

- Tác phẩm gồm 20 chương, kể về hành trình lưu lạc tìm người cha của cậu bé An dọ
tỉnh miền Tây Nam Bộ vào những năm chống Pháp.
- Tác phẩm cho thấy vẻ đẹp của thiên nhiên và con người của mảnh đất Nam Bộ, đồn
cung cấp những hiểu biết về văn hóa của nơi đây.

2.3. Đoạn trích SGK

a. Xuất xứ, vị trí: Đoạn trích "*Đất rừng phương Nam*" (SGK) trích từ chương 9 (*Đi*
mật) của tiểu thuyết *Đất rừng phương Nam*, kể lại một lần An theo tía nuôi và Cò đi
ong trong rừng U Minh.

b. Đọc và tìm hiểu chú thích

Yếu tố đặc trưng thể loại	Thể hiện trong VB
1. Các nhân vật	An, Cò, ba má nuôi An.
2. Câu chuyện (tóm tắt)	- Sáng sớm, An đi theo tía nuôi và thằng Cò đi vào rừng " ong". - An có nhiều trải nghiệm thú vị, mới mẻ trong chuyến phát hiện đàn ong mật, bầy chim cả hàng nghìn đủ loại màu sắc đang bay lượn, kèo ong trên cây tràm do tía đóng, tổ ong hình nhánh kèo, cách đuổi ong, cách lấy ong. - Gần về chiều, họ gỡ hơn năm mươi kèo ong, lấy được gùi mật.
3. Ngôi kể	Ngôi thứ nhất (Người kể xưng "tôi")
4. Điểm nhìn	Câu chuyện được kể theo điểm nhìn của các nhân vật: An, nuôi An, tía nuôi An, Cò. Điểm nhìn của An (ngôi thứ nhất) là điểm nhìn quan trọng nhất.
5. Bố cục	- P1: Từ đầu đến "*Con Luốc chạy tung tăng sục sạo tro* *các bụi cây*": Đi lấy mật ong rừng; - P2: Từ "*Lần đầu tiên…*" đến "*…bèn im lìm đi tới*": C đường đi đến chỗ lấy mật.

	- P3: Từ "*Lội qua mấy vũng sâu lầy….*" đến "*Cần ph nghỉ, ăn cơm cho lại sức trước khi trở về*": Quá trình l ong mật ở kèo ong. - P4: Còn lại: An nghĩ về về những cách nuôi ong ở nhữ nơi khác trên thế giới và cách gác kèo ong rừng của ngu dân U Minh.
6. Đề tài	Thiên nhiên, con người phương Nam.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Vẻ đẹp cuộc sống của thiên nhiên nơi rừng U Minh

*** Những chi tiết miêu tả thiên nhiên:** chủ yếu được tái hiện qua điểm nhìn của nhâ (người kể chuyện xưng *tôi)*

- Không gian đầu buổi sáng yên tĩnh, trong lành:

+ Buổi sáng, đất rừng thật là yên tĩnh.Trời không gió, những không khí vẫn mát là sáng trong vắt, hơi gợn một chút óng ánh trên những đầu hoa tràm rung rung, khiến tc gì cũng có cảm giá như là nó bao qua một lớp thuỷ tinh;

+ Rừng cây im lặng quá. Một tiếng lá rơi lúc này cũng có thể khiến người ta giật mình

+ Ruồi xanh đang bay đứng; con chuồn chuồn bay ngang với những cánh mỏng và dài

+ Một đàn mười mấy con bay nối nhau như một chuỗi hạt cườm, trong những tầng xan có một cái chấm nâu đen cỡ đầu đũa vụt qua rất nhanh….tiếng kêu eo…eo…eo…eo;

- Không gian thiên nhiên khi mặt trời lên cao đẹp đẽ, sinh động:

+ Chim hót líu lo. Nắng bốc hương hoa tràm thơm ngây ngất. Gió đưa mùi hương ng phảng phất khắp rừng;

+ Mấy con kì nhông nằm vươn mình phơi lưng trên gốc cây mục, sắc da lưng luôn đổi từ xanh hoá vàng, từ vàng hoá đỏ, từ đỏ hoá tím xanh;

+ Giữa rừng cỏ tranh khô vàng, gió thổi lao xao, một bầy chim hàng nghìn con vọt bay lên…

…

* **Những chi tiết miêu tả việc gác kèo ong:** được kể lại và miêu tả qua điểm nhìn c

	má nuôi An: + Hình dáng kèo ong: là một nhánh tràm, cỡ cổ tay, mang nhiều nhánh con để ong đón + Cách gác kèo ong: Chọn được địa điểm phù hợp (phù hợp hướng gió, tính trước đ của ong); chọn được cây vừa kín, vừa im, có ít nhiều bóng nắng; sau đó đặt kèo, gác kè + Thời gian: khoảng giữa tháng 11 để đón những cơn mưa muộn sẽ rửa hết mùi sắt kèo bị dao dựa chặt; nhánh kèo cũng đủ thời gian khô đi, giống với những nhánh khô k **=>Nhận xét:** - Nghệ thuật: + Tái hiện cảnh vật, sự việc qua nhiều điểm nhìn, góc nhìn khác nhau, góp phần diễn thể, sinh động, mở ra thế giới độc đáo, phong phú, thú vị của đất rừng phương Nam: nhiên và sự việc "đi lấy mật" với An thì mới lạ, hấp dẫn; việc gác kèo ong đối với m thì đó là sự từng trải, am hiểu về công việc và thiên nhiên,… + Ngôn ngữ bình dị, giàu hình ảnh, gợi cảm, đậm chất thơ. + Sự kết hợp giữa kể sự việc và miêu tả trong lời người kể chuyện góp phần tạo sự cụ sinh động, thể hiện được phong vị riêng trong cuộc sống của thiên nhiên và con n phương Nam. - Rừng U Minh hiện lên với vẻ đẹp phong phú, hoang sơ, kì thú và đầy chất thơ**:** Bình tĩnh trong vắt, mát lành; buổi trưa tràn đầy ánh nắng, ngây ngất hương hoa tràm; tiếng líu lo; nhiều loài cây nhiều màu sắc, nhiều loài côn trùng bé nhỏ kì lạ cùng thế giới của loài ong;…
	2. Vẻ đẹp con người phương Nam **a. Nhân vật tía nuôi:** + Vóc dáng khoẻ mạnh vững chãi; cử chỉ mạnh mẽ, dứt khoát,… + Dành sự yêu thương, quan tâm cho An: nghe An thở phía sau ông đã biết cậu bé mệt nghỉ chân; chú tâm lo cho An hơn Cò vì biết An chưa quen đi rừng,… + Biết gác kèo cho ong rừng làm tổ rất giỏi. + Có cách cư xử khoan dung, ôn hòa với các loài vật trong tự nhiên, thể hiện qua lời th "*Đừng, không nên giết ong, con à! Để tía đuổi nó cách khác…*" ➔Tía nuôi An là người lao động dày dạn kinh nghiệm, từng trải, can đảm, tính cách giàu lòng nhân hậu, yêu thương con người, trân trọng sự sống và thiên nhiên.

b. Nhân vật An và Cò

	An	C
Ngoại hình	Không được miêu tả kĩ nhưng không dai sức như Cò.	Cặp chân như bộ giò nai, lội suốt ngày rừng không thấm gì.
Ngôn ngữ	- Tác giả thường để An đặt các câu hỏi, các thắc mắc. - An ăn nói từ tốn, đúng mực. - Một số lời thoại của An: + *Chịu thua mày đó! Tao không thấy con ong mật đâu cả.* + *Chim đẹp quá, Cò ơi!* + *Sao biết nó về cây này mà gác kèo?*	- Hay bông lơn, hài hước, thân mật. - Một số lời thoại của Cò: + *Thứ chim cỏ này mà đẹp gì?* + *Thứ đồ bỏ, không ăn thua gì đâu. M gặp "sân chim" thì mày sẽ biết.* + *Thằng mau quen hé! Vậy chớ mấy bữ má nói gì cho mày nghe đó?*
Tâm trạng	- Lần đầu An được đi lấy mật nên tỏ ra vô cùng tò mò, háo hức. - Có những cảm nhận thú vị về thiên nhiên.	Tự tin vì mình rành rẽ chuyện đi rừng; tự mình thân thuộc với rừng, am hiểu vể sống của□thiên nhiên nơi đây.
Tính cách	Ham học hỏi, có hiểu biết kiến thức trong sách vở nhưng chưa có nhiều trải nghiệm thực tiễn.	Hòa đồng, vui vẻ, hóm hỉnh, có chút hiểu am hiểu thiên nhiên.

3. Phong vị riêng của thiên nhiên và con người phương Nam

- **Ngôn ngữ**: giản dị đậm sắc thái địa phương Nam Bộ: Sử dụng từ địa phương, quán nổi bật nét riêng của người Nam Bộ

- **Phong cảnh thiên nhiên**: đặc trưng của miền sông nước Nam Bộ: Vùng thiên nhiên t phú, hoang sơ:

+ Sông nước

+ Rừng tràm với nhiều loài vật trong rừng (chim chóc, kì nhông, ong...)

=> Thiên nhiên xuất hiện thấp thoáng qua lời kể của nhân vật đã gợi vẻ đẹp của vùng s nước với những rừng tràm trù phú, hoang sơ.

- Tính cách con người: Bộc trực, thẳng thắn, dễ mến.

- Nếp sống sinh hoạt : mang đậm dấu ấn địa phương Nam Bộ

=> Tạo ấn tượng chung về con người, mảnh đất phương Nam.

III. TỔNG KẾT

1. Nghệ thuật

- Sử dụng ngôi kể thứ nhất; điểm nhìn thay đổi linh hoạt.
- Ngôn ngữ kể chuyện kết hợp miêu tả sinh động, giàu hình ảnh, đậm màu sắc Nam B
- Tính cách các nhân vật được bộc lộ qua lời người kể chuyện, lời đối thoại, qua ý ng

2. Chủ đề

Ca ngợi vẻ đẹp trù phú của thiên nhiên rừng U Minh, đồng thời trân trọng trí tuệ, lối s hoà hợp tự nhiên của con người nơi đây.

3. Ý nghĩa

Đoạn trích đã bồi đắp cho mỗi chúng ta tình cảm yêu mến cảnh sắc thiên nhiên, trân vẻ đẹp con người đất phương Nam.

Gợi ý HS

	Quá khứ	**Hiện tại**
Thi n nhiên	Trù phú, hoang dã, giàu có.	Đang dần cạn kiệt tài nguyên, bị nhũ động của biến đổi khí hậu,..
Cuộc sống	Phải tìm cách tận dụng trù phú của thiên nhiên để đem lại nguồn sống cho con người.	Ngoài khai thác nguồn lợi từ tự người dân đã phát triển trồng trọt nuôi,…
Con người	Hào sảng, phóng khoáng, sống hòa với tự nhiên, biết những quy luật tự nhiên, tương trợ nhau.	Hào sảng, tương trợ, biết vận dụng học kĩ thuật để nâng cao nâng su động,…

Đọc hiểu văn bản:

VĂN BẢN 2: GIANG

- Bảo Ninh-

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Bảo Ninh

- Tên thật là Hoàng Ấu Phương. Một số bút danh khác như: *Nhật Giang, Mã Pí Lèng,…*
- Sinh năm: 1952; quê Quảng Bình
- Bảo Ninh là nhà văn quân đội từng trực tiếp tham gia chiến đầu trên chiến trường mi trước năm 1975.
- Phong cách nghệ thuật: Giọng văn điềm đạm, nhẹ nhàng; có nhiều đóng góp mới mẻ c nhìn về đề tài chiến tranh trong văn học hậu chiến và những cách tân trong truyện ngắn.
- Tác phẩm chính: tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh*; các truyện ngắn *Trại bảy chú lù dấu mạn thuyền,…*

2. Văn bản "Giang"

2.1. Đọc văn bản và tìm hiểu từ khó, chú giải

2.2. Thể loại: Truyện ngắn

2.3. Xuất xứ : In *trong Bảo Ninh – những truyện ngắn*, tái bản, NXB Trẻ, 2021.

2.4. Một số yếu tố của truyện ngắn

a. Nhân vật: nhân vật *tôi*, Giang, bố Giang.

b. Sự kiện chính

- Cuộc gặp gỡ tình cờ giữa nhân vật tôi và Giang tại giếng nước.
- Giang mời nhân vật tôi về nhà, tại nhà Giang, nhân vật tôi gặp gỡ và trò chuyện Giang.
- Giang đưa nhân vật tôi về đơn vị.
- Nhân vật tôi gặp lại bố Giang ở chiến trường.

➔**Nhận xét về cốt truyện**: Các sự kiện tạo thành cốt truyện chủ yếu được sắp xếp theo thời gian.

Truyện được kể theo ngôi kể thứ nhất, chủ yếu dưới điểm nhìn của nhân vật "tôi"- a binh nhì, mười bảy tuổi, chiến sĩ của tiểu đoàn 5 tân binh.

c. Bối cảnh câu chuyện

*Không gian: Đan xen giữa không gian chiến trường và không gian căn nhà của l

Giang; không gian chiến tranh ác liệt và không gian bình yên, ấm áp tình người.

*Thời gian: Xoay quanh một buổi tối gặp gỡ của nhân vật tôi, Giang và bố Giang; đặ bối cảnh rộng lớn những năm kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra ác liệt.

d. Bố cục

- **Phần 1**: Từ đầu đến “”*Anh dặn tôi thế, ra ý đe*.”: giới thiệu nhân vật tôi và hoàn cả câu chuyện.
- **Phần 2**: Tiếp… đến “… *đã hi sinh vào cuối muà khô năm đầu tiên chúng tôi lâm trận* cuộc gặp gỡ và tình người trong chiến tranh.
- **Phần 3**: Còn lại (2 đoạn cuối): Suy ngẫm của nhân vật tôi.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Chiến tranh: gặp gỡ và tình người

***Hoàn cảnh chung**: giữa những năm tháng kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra ác liệt.

***Những cuộc gặp tình cờ, ấm áp tình người:**

STT	Những cuộc gặp gỡ	Tình cảm giữa các nhân vật trong chiến tranh
1	Giang và tôi (ở giếng nước)	- Cô nữ sinh tin yêu và sẵn lòng giúp đỡ anh lính tr người cởi mở, gần gũi, thân thiện, dễ cảm thông…. - Anh tân binh thì hóm hỉnh, nhanh nhẹn kiểu thanh niê
2	Tôi và bố Giang (ở nhà bố Giang)	- Người bố: Tác phong, điều lệnh quân đội, nghiêm giữ khoảng cách, cảnh giác khi cần - Anh tân binh: nghiêm túc, có chút gì đó e ngại cấp tr
3	Giang, tôi và bố Giang (ở nhà bố Giang)	Khi đã làm quen, tin cậy, giữa người bố và anh lính tr rất dễ cảm thông; tình cha con của người lính rất ấm áp
4	Tôi và bố Giang (ở chiến trường Tây Nguyên)	Tình thương yêu con và tình thương yêu chiến sĩ của chỉ huy hòa làm một; lòng kính trọng của chiến sĩ đ người chỉ huy; tình yêu, sự cách trở và niềm tin yêu.

***Nhận xét:**

- Truyện được kể theo ngôi kể thứ nhất. Điểm nhìn quan trọng nhất là điểm nhìn của n vật tôi (anh lính tân binh). Việc lựa chọn điểm nhìn này đã giúp người đọc theo dõi chuyện với góc nhìn của người trong cuộc. Chính vì vậy, chúng ta có cơ hội cảm nhận nét, chân thực, toàn vẹn những cuộc gặp gỡ trong chiến tranh để lại nhiều dư vị, cảm

	sâu sắc trong lòng người. - Cách kể như vậy có tác dụng gợi lên trong độc giả những suy nghĩ về tình người hồn l ấm áp, yêu thương trong hoàn cảnh chiến tranh; những mất mát, đau thương mà cuộc ch để lại cho con người; cả những rung động dẫu chỉ thoảng qua nhưng lãng mạn, khó q của hai nhân vật Giang và *tôi*. Giữa những khắc nghiệt của bom đạn, chiến tranh thì tình người giản dị, hồn nhiên m lành, trong ngần đó đã phần nào giúp con người vượt qua sự sợ hãi, điềm tĩnh vượt lê mất mát, đau thương; để rồi mãi về sau trở thành mảnh kí ức không thể nào quên của lính.
	3. Chủ đề và tư tưởng của truyện **a. Chủ đề tác phẩm** - Chủ đề: Vẻ đẹp của tình người ấm áp, nhân hậu, nghĩa tình; giá trị của những khoảnh rung động đầu đời sau một cuộc gặp gỡ. - Căn cứ xác định chủ đề: + Nhan đề VB: Giang là tên nhân vật chính, cũng là người con gái mang vẻ đẹp tình và đánh dấu khoảnh khắc rung động đầu đời của nhân vật *tôi*. + Cốt truyện: cuộc gặp gỡ tình cờ trong chiến tranh. + Sự kiện: xoay quanh cuộc gặp gỡ và quá trình nảy sinh sự rung động giữa Giang và *tôi* + Người kể chuyện và điểm nhìn: chủ yếu từ nhân vật *tôi*- một người trong cuộc để thể quá trình cảm nhận vẻ đẹp con người và những rung động đầu đời trong chiến tranh. **b. Tư tưởng tác phẩm** - Tư tưởng: Trân trọng tình người, trân quý kỉ niệm và kí ức rung động "vẩn vơ, lưu l trong hoàn cảnh chiến tranh nhiều mất mát, nhiều nỗi đau. - Vai trò của hai đoạn cuối: Hai đoạn văn cuối góp phần thể hiện tư tưởng của tác phẩm qua: + Nội dung của 2 đoạn văn: đoạn 1 thừa nhận mất mát, đau thương của chiến tranh; đ nhấn mạnh cảm xúc lưu luyến, không bao giờ quên cuộc gặp gỡ với Giang dù 30 năm đ qua và thời gian muốn xoá nhoà mọi thứ. + Hình thức của 2 đoạn văn: ngôn ngữ trữ tình ngoại đề, vừa là lời *tôi* nói với **tôi**, vừa là nói với độc giả để chuyển tải tư tưởng một cách trực tiếp.

III. TỔNG KẾT

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Sử dụng ngôi kể thứ nhất khiến câu chuyện thêm chân thực.
- Ngôn ngữ gần gũi với giọng văn tự nhiên, nhẹ nhàng.
- Lối kể chuyện chân thật, tỉ mỉ, giàu cảm xúc.
- Xây dựng nhân vật qua ngoại hình, lời nói, hành động và nội tâm phức tạp.

2. Đặc sắc nội dung

- Truyện ca ngợi về vẻ đẹp của tình người trong chiến tranh cùng giá trị của những r
động đầu đời sau một cuộc gặp gỡ.
- Qua truyện ngắn, nhà văn gửi gắm thông điệp cần biết trân trọng tình người, trân qu
niệm và kí ức một thời.

3. Kinh nghiệm đọc truyện

(Bảng bên dưới)

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: XUÂN VỀ

- Nguyễn Bính -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Bính

- Tên thật là **Nguyễn Trọng Bính**(1918-1966); Quê quán: Nam Định.
- Nguyễn Bính là một người thông minh, nhạy cảm với thời đại đầy biến động, luô
bảo tồn và duy trì những giá trị truyền thống của dân tộc.
- Phong cách nghệ thuật: Nguyễn Bính là nhà thơ có hồn thơ đậm chất quê.
- Tác phẩm chính:
  + Ông làm thơ từ rất sớm (năm 13 tuổi), sáng tác nhiều thể loại (thơ, truyện thơ, chè
  + Các tác phẩm chính: *Tâm hồn tôi* (1937), *Lỡ bước sang ngang* (1940), *Mười*
nước (1942), *Truyện thơ Cây đàn Tỳ bà* (1944), *Gửi người vợ miền Nam* (1955)...

2. Văn bản "Xuân về"

- **Xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác:** In trong *Tuyển tập Nguyễn Bính,* NXB Văn học, 19
thơ được viết năm 1937.
- **Thể thơ:** 7 chữ.
- **Nhan đề:** thể hiện rõ ràng cảm nhận của tác giá về sự thay đổi cảnh sắc, con người
không khí mùa xuân đang bắt đầu ngập tràn khắp các con đường, ngõ xóm, tất cả tạo

	một nét xuân thuần hậu, nhẹ nhàng, chất phác, đậm hơi thở của xuân đất Bắc.

II. KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

1. Bức tranh mùa xuân làng quê Việt Nam

	Vẻ đẹp thiên nhiên khi xuân về	Vẻ đẹp con người khi về
Những hình ảnh, từ ngữ, biện pháp tu từ miêu tả	Phép liệt kê các hình ảnh thiên nhiên đặc trưng cho bức tranh thiên nhiên mùa xuân khi xuân về: + *gió đông* → là dấu hiệu đầu tiên của mùa xuân, đó là làn gió ấm áp, trong lành. + *giời quang, nắng mới hoe* → nắng xuân dịu nhẹ làm ửng hồng màu má thiếu nữ, làm ánh lên vẻ nõn nà của cây lá. + *lá nõn, ngành non ai tráng bạc?; lúa thì con gái mượt như nhung* → hai hình ảnh so sánh + câu hỏi tu từ cho thấy vẻ tươi non, tràn đầy sức sống của cây lá mùa xuân. Lá xuân mỡ màng, non tơ sáng ngời lên lấp lánh; lúa xuân đang ở thời kì tràn đầy sức sống nhất. Các chữ: *"nõn", "non", 'bạc", "mượt"*, đã gợi lên sắc xuân và sức xuân kì diệu. + *hoa bưởi hoa cam rung đầy vườn, ngào ngạt hương bay, bướm vẽ vòng,..* → Gợi lên không gian tràn ngập hương hoa, bướm hoa quấn quýt, trao tình với nhau.	- Hình ảnh con người: + cô hàng xóm hây hây má, ngước đôi mắt tron trời xuân → hình ảnh bi sức sống dạt dào, trẻ tru thanh tân, đầy tình tứ củ thiếu nữ khi xuân sang. + Từng đàn *con trẻ chạ* *xoe* → gợi ra khung cản nức khi niềm vui xuân v những trẻ thơ. + Người nông dân có dị nhàn nhã, thong thả việc áng. + *Đôi cô yếm đỏ, khăn* *trẩy hội chùa; bà già tạ* *tràng hạt, miệng nam m* hình ảnh gợi lên khung trẩy hội mùa xuân: nhữn gái thì náo nức, rộn ràng phới trẩy hội; những cụ chậm rãi, thành kính.

Nhận xét chung	Thiên nhiên mùa xuân đẹp đẽ, tràn đầy sức sống, chan chứa xuân tình (*gió xuân, nắng xuân, bướm hoa, cây lá,…)*	Con người hoà mình và khí mùa xuân, rộn ràng, nức, từ con trẻ, thiếu nữ đến những cụ già tóc bạ xuân đã gieo vào lòng n bao niềm vui xốn xang, tưng bừng.

Tóm lại:

- Bài thơ vẽ lên một bức tranh mùa xuân đặc trưng của làng quê Việt Nam khi xuân về những hình ảnh gần gũi, bình dị, thân thuộc, đậm đà. Mỗi một đoạn thơ là một bức hoạ xuân ở làng quê Bắc Bộ Việt Nam, hình ảnh thơ đẹp, tuôn trào sức sống. Đó là bức tran xuân tươi đẹp, đầy hương sắc, phơi phới, rạo rực xuân tình, hoà quyện giữa vẻ đẹp của nhiên tạo vật và con người, mang đậm hồn quê.

- Đó là những cảnh bình thường của làng quê xưa vào mỗi dịp xuân về, nhưng dường nh cảnh sắc quê hương thấm vào hồn thi sĩ nên nhà thơ cảm nhận được chất thơ, cái đẹp tro cuộc sống bình dị hằng ngày. Bài thơ cho thấy tình yêu, sự gắn bó của Nguyễn Bính đố quê hương.

2. Chủ đề cà cảm hứng chủ đạo

- Nhan đề: *Xuân về* gợi tả tiếng reo vui chào đón mùa xuân, xuân của đất trời, xuân lòng người, xuân đậm dấu ấn văn hoá trên quê hương Bắc Bộ.

- Chủ đề: Những rung động và cảm xúc tinh tế của nhà thơ trước hình ảnh thiên nhiên người, đất trời đậm hồn quê của mùa xuân Bắc Bộ, cùng tình yêu quê hương đậm đ diết của nhà thơ.

- Cảm hứng chủ đạo: niềm vui, say mê, gắn bó tha thiết với quê hương.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nội dung

- Bài thơ là bức tranh xuân tươi đẹp, bình dị nơi làng quê qua những rung động tinh

tế của nhà thơ.

- Tình yêu quê hương đậm đà, da diết của nhà thơ.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Hình ảnh thơ gần gũi, quen thuộc.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, gợi cảm.
- Kết hợp một số biện pháp tu từ: phép liệt kê, so sánh, từ láy, nhân hoá, câu hỏi tu từ

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
BIỆN PHÁP TU TỪ CHÊM XEN – LIỆT KÊ

I. LÝ THUYẾT

1. Xét ví dụ

Ví dụ a:

Đoạn thơ trong bài thơ *Quê hương* (Giang Nam):

- Các từ ngữ chêm xen trong đoạn thơ: *(có ai ngờ); (thương thương quá đi thôi!)*
- Về mặt cú pháp, thành phần chêm xen thường tương đương với thành phần biệt lập t câu.
- Chúng thường được tách ra khỏi thành phần nòng cốt của câu bằng những dấu câu nh dấu phẩy, dấu ngoặc đơn, dấu gạch ngang.
- Tác dụng của các từ ngữ chêm xen được tác giả sử dụng trong đoạn thơ là: bổ sung th thông tin về thái độ ngạc nhiên và tình cảm thương mến của người viết dành cho đối tư

Ví dụ b: Xét hai câu văn in đậm trong ngữ liệu:

- Tên các triều đại Việt Nam, Trung Hoa trong đoạn trích ***Triệu, Đinh, Lý, Trần; Đường, Tống, Nguyên*** được sắp xếp theo trật tự thời gian (thứ tự xuất hiện các tri theo lịch sử) và không gian (nêu rõ các triều đại của Đại Việt – các triều đại Trung Qu

→ Đây là cách sắp xếp của phép liệt kê tăng tiến.

- Tác dụng:

+ nhằm nhấn mạnh tính nhất quán trong phân định rành rành ranh giới của Việt Na

nhiều triều đại phong kiến trong lịch sử khi "núi sông bờ cõi đã chia" (trật tự không gi
+ nhằm các triều đại của Việt Nam ngang hàng với các triều đại của Trung Quốc trong
sử (trật tự thời gian).

.

2. Kết luận

	Biện pháp chêm xen	**Biện pháp liệt kê**
1. Là gì?	Là biện pháp chêm vào câu một từ, một cụm từ, một câu, thậm chí một chuỗi câu ngay sau bộ phận thể hiện thông tin chính trong câu.	Là biện pháp tu từ mà người nói/ ngườ kể ra/ gọi tên nhiều sự vật, sự việc, động, tính chất, trạng thái,… trong cù câu hoặc một đoạn
2. Mục đích – tác dụng	Bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc.	Tạo nên ấn tượng mạnh, hiệu quả cao miêu tả , kể chuyện hoặc biểu lộ tình cảm xúc.
3. Phạm vi sử dụng	Phép chêm xen được dùng trong cả thơ và văn xuôi.	Phép liệt kê được dùng trong cả thơ v xuôi.
4. Phân loại/ Dấu hiệu nhận biết	Thường đứng sau dấu phẩy, dấu gạch ngang hoặc được đặt trong dấu ngoặc đơn.	- Xét theo cấu tạo, có thể phân biệt: + Kiểu liệt kê theo từng cặp. + Kiểu liệt kê không theo từng cặp. - Xét theo ý nghĩa, có thể phân biệt: + Kiểu liệt kê tăng tiến. + Kiểu liệt kê không tăng tiến.

1. Bài tập 1:

a. Bộ phận chêm xen trong ngữ liệu (a): ***(Ôi những trận cười trong sáng đó lao xao)***

→Tác dụng: bộc lộ cảm xúc hồn nhiên, trong sáng trước trò đùa tuổi học trò; lời thơ trở nên giàu ý nghĩa và có tính thẩm mĩ.

b. Bộ phận chêm xen trong ngữ liệu (b): ***cái thứ thuốc dẻo quánh... đã thấy dạo trước***

→Tác dụng: bổ sung thông tin về màu sắc, tính chất của cục a nguỳ.

c. Bộ phận chêm xen trong ngữ liệu (c): ***Một gặp gỡ vẩn vơ,… xoá nhoà***

→Tác dụng: bổ sung thông tin, bộc lộ cảm xúc thầm lặng, rung động thoáng qua của nhân vật *tôi*.

2. Bài tập 2:

a. Biện pháp liệt kê là "*sông ngòi, mương rạch, của đất ẩm và dưỡng khí thảo mộc".*

➔ Tác dụng: miêu tả chi tiết sự phong phú, đa dạng của thiên nhiên rừng U Minh, thời tạo ấn tượng mạnh về hình ảnh thiên nhiên nơi đây cho người đọc.

b. Biện pháp liệt kê là "*sắc da lưng luôn luôn biến đổi từ xanh hoá vàng, từ vàng ho từ đỏ hoá tím xanh*".

➔ Tác dụng: miêu tả chi tiết sự biến hoá linh hoạt của những con kì nhông nơi rừ Minh, đồng thời tạo ấn tượng mạnh về hình ảnh cho người đọc.

c. Biện pháp liệt kê là *"uống không biết say, ăn không biết no, chuyện trò không chán"* .

➔ Tác dụng: miêu tả chi tiết sự phi thường, ca ngợi sức mạnh thể chất của người anh Đăm Săn, đồng thời tạo ấn tượng mạnh về vẻ đep người anh hùng cho người đọc.

d. Biện pháp liệt kê là:

+ Các vế câu tạo thành một phép liệt kê: "*tôi rạch rừng, tôi giết tê giác trong thung cọp beo trên múi, giết kên kên, qụa dữ trên ngọn câu, chém ma thiêng quỷ ác trên đ đi".*

+ Phép liệt kê trong 1 vế câu: *giết tê giác trong thung, giết cọp beo trên múi, giết kên qụa dữ trên ngọn câu, chém ma thiêng quỷ ác trên đường đi*

➔ Tác dụng: miêu tả chi tiết những hành động dũng cảm, phi thường của Đăm Săn, trình vượt qua bao hiểm nguy để đến được nhà nữ thần Mặt Trời; đồng thời tạo ấn t mạnh về sức mạnh của chàng Đăm Săn cho người đọc.

3. Bài tập 3:

- Các biện pháp liệt kê trong đoạn văn trên là : *trí tuệ hoá và quốc tế hoá; thời đạ thông tin, của trí tuệ; thời đại của hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầu,...*

- Với phép liệt kê không tăng tiến (*trí tuệ hoá và quốc tế hoá; thời đại của thông tin, c tuệ)* thì ta có thể đảo thứ tự các bộ phận trong phép liệt kê mà không ảnh hưởng nghĩa.

- Còn với phép liệt kê tăng tiến (*thời đại của hội nhập khu vực, hội nhập toàn cầ* không thể đảo thứ tự các bộ phận liệt kê trong các phép liệt kê vì khi thay đổi trật tự s vỡ mạch lô-gíc và dụng ý của người viết.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

BUỔI HỌC CUỐI CÙNG

(Trích) - **An-phông-xơ Đô đê -**

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả An-phông-xơ Đô-đê

- An-phông-xơ Đô-đê (1840- 1897) sinh tại sinh tại Nim, tỉnh Lăng-gơ-đốc, miền nam Pháp, trong một gia đình kinh doanh tơ lụa.
- Mười lăm tuổi, bắt đầu làm thơ, viết tiểu thuyết.
- Là nhà văn hiện thực, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn của nước Pháp cuối thế kỉ 19.
- Sáng tác của An-phông-xơ Đô-đê chủ yếu là truyện ngắn với văn phong trong sáng nhàng, giàu chất thơ, thấm đẫm tình yêu thương con người, tình yêu quê hương đất niềm tin vào phẩm chất tốt đẹp của con người.
- Tác phẩm chính**:**

+ "*Chú nhóc*" (1886),

+"*Những lá thư viết từ cối xay gió*" (1869),

+ "*Tac-ta-ranh xứ Ta-rax-công*"(1972),

+ "*Tác-ta-ranh trên núi An-pơ*" (1885),

+ "*Cảnh Ta-rax-công*" (1890)

2. Văn bản "Buổi học cuối cùng"

2.1. Đọc văn bản và tìm hiểu từ khó, chú giải và tóm tắt truyện

***Đọc VB**

***Tìm hiểu từ khó, chú giải:** chú ý các từ mượn, từ phiên âm tiếng Pháp.

***Tóm tắt truyện:**

Chuyện kể về buổi học tiếng Pháp cuối cùng ở vùng An-dát qua lời kể của cậu học Phrăng. Cậu bé Phrăng đến lớp hơi muộn và ngạc nhiên, choáng váng khi nghe thầy men nói đây là buổi học tiếng Pháp cuối cùng. Cậu thấy tiếc nuối và ân hận vì bấy lâu đã bỏ phí thời gian, đã trốn học đi chơi. Trong buổi học cuối cùng, thầy Ha-men đã những điều sâu sắc về tiếng Pháp, đã giảng bài say sưa cho đến khi đồng hồ điểm 12 Kết thúc buổi học, thầy nghẹn ngào không nói nên lời, thầy cố viết thật to lên b "NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM".

2.2. Thể loại: Truyện ngắn

2.3. Xuất xứ: In trong "*Những vì sao*", An-phông-xơ Đô-đê, Trần Việt – Anh Vũ d

NXB Hội Nhà văn, 2006.

2.4. Tìm hiểu chung về văn bản

***Bối cảnh câu chuyện**

- Bối cảnh chung: Sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ (1870-1871), nước Pháp thua trậ
vùng An-dát và Lo-ren giáp biên giới với Phổ bị nhập vào nước Phổ, người dân buộ
học Tiếng Đức.
- Bối cảnh riêng: Buổi học cuối cùng bằng tiếng Pháp ở một trường làng vùng An-dát.
- Qua câu chuyện cảm động này, nhà văn ngợi ca tình yêu đất nước, yêu ngôn ngữ d
của người Pháp.

***Ngôi kể, người kể chuyện:**

+ Ngôi kể 1 theo lời kể của chú bé Phrăng
+ Tác dụng: diễn tả tâm lí chân thực, sinh động.

Nhân vật chính*: Cậu bé Phrăng và thầy Ha-men

***Điểm nhìn:** Qua nhân vật Phrăng.

Nhân vật chú bé Phrăng vừa làm người kể chuyện lại vừa là một nhân vật tham gia và
chuyện. Điều này vừa tạo điều kiện thuận lợi để nhân vật biểu hiện tâm trạng, ý nghĩ mộ
chân thành và sâu sắc nhất, vừa góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Nhân vât thầy Ha-men

Nhân vật Ha-men		
	Đối với HS	+ Giọng dịu dàng và trang trọng. + Các con ơi, đây là buổi học cuối cùng thầy dạy các con. + Phrăng ạ, thầy sẽ không mắng con đâu,... đáng tự chê trách + Kiên nhẫn giảng giải. □ Dịu dàng, trang trọng, ấm áp, đầy xúc động ngay cả khi tra nhẹ thái độ thờ ơ với việc học tiếng mẹ đẻ của HS.

Thái độ	*Đối với cha mẹ HS*	+ Cha mẹ các con không thiết tha lắm với việc các con có thức... □ Trách móc.
	Đối với chính mình	+ Thầy đã chẳng sai các con tưới vườn thay vì học hành đó sao? + Khi thầy muốn đi câu cá hương, thầy có ngại ngùng cho các nghỉ học đâu. □ Tự trách mình.
	Đối với việc học tiếng Pháp	+ Ngôn ngữ hay nhất thế giới, trong sáng nhất, vững vàng nhất. + Giữ lấy nó trong chúng ta và đừng bao giờ quên lãng nó, b khi một dân tộc rơi vào vòng nô lệ, chừng nào họ vẫn giữ t nói của mình thì chẳng khác gì nắm được chìa khoá chốn lao tù □ Tình yêu tiếng Pháp, khẳng định tiếng nói của một dân tộc có sức mạnh tinh thần to lớn, góp phần quyết định số phận, mệnh của dân tộc.
Hành động, cử chỉ		+ Cầm một quyển ngữ pháp và đọc bài đọc cho chúng tôi. + Chuẩn bị những tờ mẫu mới tinh, viết bảng "chữ rông" thật Pháp, An-dát. + Đứng lặng im, đăm đăm nhìn. + Cầm một hòn phấn và dằn mạnh hết sức, viết thật to: "NƯỚC PHÁP MUÔN NĂM". + Đứng, đầu dựa vào tường, giơ tay ra hiệu. □ Tình yêu ngôn ngữ dân tộc mãnh liệt, tình yêu tổ quốc sâu nặng.

2. Nhân vật chú bé Phrăng

2.1.Thái độ, tâm trạng của Phrăng với việc học tiếng Pháp

Thái độ, tâm trạng của Phrăng	**Chi tiết biểu hiện**	**Nhận xét trạng, thái nhân vật**

	Với việc học tiếng Pháp	Trước buổi học	**- Trước buổi học:** + Định trốn học vì đã trễ giờ và không thuộc bài, sợ thầy trách nhưng đã cưỡng lại được và vội đến trường. + Thấy những cuốn sách pháp ngữ sao chán ngán đến thế, mang nặng đến thế.	Lười học, nhát nhưng tr thực
		Khi học Pháp văn	**- Khi học viết Pháp văn:** + Cậu "*choáng váng, sững sờ*" khi nghe thầy giáo thông báo đây là buổi học tiếng Pháp cuối cùng + Lúc này trong cậu dấy lên tình cảm đặc biệt khác thường ngày với tiếng Pháp (ân hận, tự giận mình) vì mình đã quá ham chơi "*Tự giận mình biết mấy về thời gian bỏ phí, về những buổi trốn học đi bắt tổ chim hoặc trượt trên hồ*", rồi cậu thấy tiếc nuối vì "*Sẽ chẳng bao giờ được học nữa ư", "phải dừng ở đó ư".* + Đau lòng khi "*phải từ giã những cuốn sách, những bạn cố tri*" mà trước đây cậu luôn thấy chán.	Từ lơ là đến tha, lo lắng việc học viết. Dấy lên cảm đặc khác thu ngày với t Pháp:
		Khi học đọc.	**- Khi học đọc:** Tâm trạng xấu hổ, buồn và tự giận mình không chịu tập đọc. + Ân hận lớn hơn khi không thuộc bài khiến cậu "*lúng túng, rầu rĩ*" không dáng ngẩng đầu lên, càng thấm thía khi thầy không la mắng mà dịu dàng khiến cậu xấu hổ, tự giận mình.	Tâm trạng hổ, buồn và giận mình kh chịu tập đọc.
		Khi nghe thầy giảng.	+ Thấy *rõ ràng, dễ hiểu* khi nghe thầy giảng ngữ pháp "*kinh ngạc thấy sao mình hiểu đến thế*"; cậu cũng nhận ra "*Chưa bao giờ mình chăm chú nghe đến thế "Ôi ! Tôi sẽ nhớ mãi buổi học cuối cùng này!".* => NT miêu tả diễn biến tâm lí sâu sắc: Trong	Cậu bé say su hứng thú học tiếng dân tộc

		hoàn cảnh đặc biệt, cậu bé nhận ra sự thiêng liêng của tiếng nói dân tộc - Lòng yêu nước.	
Nghệ thuật		- Có thể thấy qua nghệ thuât kể, tả, đặc biệt miêu tả tâm lí n vật sâu sắc, ta thấy thái độ của Phrăng với việc học tiếng P qua diễn biến tâm trạng của cậu bé: + Từ lơ là lo lắng đến thiết tha học; + Từ định trốn học rồi giận mình bỏ phí thời gian; + Từ chán sách đến thấy sách như người bạn cố tri; + Từ xấu hổ thấy mình không thuộc bài đến kinh ngạc thấy n hiểu bài và chăm chú nghe giảng.	

b. Thái độ của Phrăng đối với thầy Ha-men

Chi tiết biểu hiện		Nhận xét tâ trạng, thái nhân vật
- Khi bản thân đi muộn và không thuộc bài cảm nhận: thầy dịu dàng, trang trọng: + *Thầy Ha-men nhìn tôi chẳng giận dữ và bảo tôi thật dịu dàng.* + *Thầy Ha-men bước lên bục rồi vẫn giọng dịu dàng và trang trọng như lúc tôi mới vào...* - Quên ngay cả những lúc thầy phạt, thầy vụt thước kẻ "và cậu cảm thấy "Tội nghiệp thầy". - Hiểu được các cụ già trong làng lại đến ngồi dưới lớp học" là cách để tạ ơn thầy giáo chúng tôi về bối mươi năm phụng sự hết lòng và để trọng đọ với Tổ quốc đang ra đi". - Tuy nhiên, thầy vẫn can đảm dạy chúng tôi cho đến hết buổi. - Cảm nhận thầy hiện lên thật đẹp khi buổi học kết thúc "*Thầy Ha-men đứng trên bục người tái nhợt. Chưa bao giờ tôi thấy thầy lớn lao đến thế*".		Từ sợ hãi t thân thiết trọng thấy thật lớn lao thầy mà cậu ra quân Phổ quân khốn nạ
Nghệ thuật	- Nghệ thuât kể, tả đặc biệt miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắ thấy thái độ của Phrăng với thầy Ha-men.	

	- Từ sợ hãi thầy - thân thiết quý trọng thấy thầy thật lớn lao thầy mà cậu hiểu ra quân Phổ là quân khốn nạn.

➔ **Cảm nhận chung về nhân vật:** Phrăng là cậu bé hồn nhiên, chân thận biết lẽ phải, tình yêu tiếng Pháp - tiếng mẹ đẻ của mình, quý trọng biết ơn người thầy, biết căm giận ngoại bang.

GV khẳng định: Trong hoàn cảnh đặc biệt, cậu bé nhận ra sự thiêng liêng của tiếng m tộc, cùng với đó là lòng yêu nước yêu mến, kính trọng thầy Ha-men. Nhân vật không chỉ giữ chức năng là người kể chuyện mà còn có vai trò quan trọng (cùng với nh thầy Ha-men) trong việc thể hiện chủ đề và tư tưởng tác phẩm. Tư tưởng ấy thể hiệ tiếp qua lời thầy Ha-men nhưng trở nên thấm thía, gần gũi qua diễn biến nhận thức trạng của Phrăng.

3. Chủ đề và thông điệp

***Chủ đề:** Khắc hoạ tình yêu quê hương đất nước của người dân An-dát, ca ngợi tâm huyết của người thầy đã truyền tình yêu đất nước, lòng tự hào dân tộc cho các em HS Nhan đề "Buổi học cuối cùng" góp phần thể hiện chủ đề của VB: Đây là buổi dạy v học cuối được học tiếng mẹ đẻ của những người thầy yêu nước và những học sinh Phá A-dát.

***Thông điệp:** Phải biết giữ gìn và yêu quý tiếng mẹ đẻ, đó là một phương diện quan trọng của lòng yêu nước. Khi đất nước rơi vào vòng nô lệ, tiếng nói của dân tộc là phương tiện quan trọng để đấu tranh giành độc lập, tự do.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nghệ thuật

- Kể chuyện theo ngôi thứ nhất
- Xây dựng nhân vật: Miêu tả nhân vật qua ý nghĩ, tâm trạng; qua ngoại hình, cử c lời nói, hành động.
- Ngôn ngữ tự nhiên.
- Giọng kể chân thành, xúc động.

2. Đặc sắc nội dung

- Thông qua câu chuyện kể của Phrăng về buổi học tiếng Pháp cuối cùng ở vùng A dát bị chiếm đóng, tác giả đã ca ngợi tình yêu tiếng Pháp, tình yêu nước Pháp c

những người Pháp.

- Gợi ra thái độ đúng đắn đối với ngôn ngữ, thứ của cải quý báu của mỗi dân tộc: y quý, giữ gìn, trân trọng tiếng nói của dân tộc mình.

VIẾT:

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA MỘT TÁC PHẨM TỰ SỰ HOẶC TÁC PHẨM KỊCH

I. LÝ THUYẾT

1. Tri thức về kiểu bài

***Kiểu bài:** Phân tích, đánh giá một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch là kiểu bài ngh văn học sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ giá trị nội dung và nghệ thuật của một phẩm tự sự (sử thi, truyện kể, truyện ngắn, tiểu thuyết, kí,…) hoặc tác phẩm kịch (chè tuồng, hài kịch, bi kịch,…).

***Yêu cầu đối với kiểu bài:**

- Cần phân tích, nhận xét về chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật t trưng thể loại**:**

Thể loại	**Các yếu tố cần chú ý khai thác**
Truyện ngắn, tiểu thuyết, sử thi	Cách xây dựng tình huống truyện, miêu tả nhân dụng ngôi kể, điểm nhìn, lời của người kể chu thoại, độc thoại của nhân vật....
Truyện kí, hồi kí, du kí, nhật kí, phóng sự,...	Các yếu tố tạo nên tính xác thực của sự kiện, c góc nhìn, thái độ, quan điểm, cảm xúc và ngôn tác giả.
Tác phẩm kịch (chèo, tuồng, bi kịch, hài kịch, chính kịch)	Các yếu tố như *mâu thuẫn, xung đột, nhân vậ động, lời thoại,...*

- **Bố cục bài viết**: gồm 3 phần

+ **Mở bài**: giới thiệu tác phẩm tự sự/ kịch (tên tác phẩm, thể loại, tác giả,...); nêu n khái quát cần phân tích, đánh giá.

+ **Thân bài**: Lần lượt trình bày các luận điểm phân tích, đánh giá tác phẩm theo một nhất định.

+ **Kết bài**: khẳng định lại một cách khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật của tác ph tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thưởng thức tác p

2. Phân tích ngữ liệu tham khảo SGK

Bài viết: ***Thực tế và mộng tưởng trong câu chuyện Cô bé bán diêm (Andersen)*** – **L Bắc**

Yếu tố của VB	Thể hiện trong văn bản
Bố cục	- VB trên là đoạn trích từ một bài nghị luận về một tác phẩm truyện. - Cơ sở để nhận biết đoạn trích: + Nhan đề VB do nhóm biên soạn đặt dựa trên luận điểm chính giả triển khai trong đoạn trích. + Phần đầu và cuối VB được lược bớt, thể hiện qua kí hiệu […].
Luận điểm	Lời kể xen kẽ thực tế và mộng tưởng trong truyện *Cô bé bán d* Andersen.
Lí lẽ và bằng chứng	- Người viết kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và bằng chứng theo một m luận lô-gíc: nhận định khái quát về lời kể đan xen thực tế và mộn [1], đưa ra số liệu khảo sát các lần tác giả sử dụng lời kể đan xen [2 tích sự lấn át của mộng tưởng so với thực tế trong lời kể [2b]. - Phần có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng là phần [2b].
Đánh giá của người viết	Tác dụng của các biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong tác đưa người đọc xâm nhập vào thế giới mộng tưởng của nhân vật.

3. Quy trình viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm truyện

Bước	Công việc	Tác dụng
Bước 1: Chuẩn	- Xác định đúng đề tài. - Xác định người đọc và mục	- Giúp định hình được nội dung tiếp, cách giao tiếp.

	bị viết	đích viết. - Thu thập tư liệu	- Giúp nâng cao chất lượng bài viết
	Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý	- Tìm ý - Sắp xếp các ý đã tìm thành một dàn ý theo bố cục mạch lạc gồm 3 phần: MB – TB - KB	Giúp định hình ý tưởng trước khi sắp xếp các ý tưởng theo một trình lô-gíc, đảm bảo không lạc đề, bỏ sót
	Bước 3: Viết bài	Dựa vào dàn ý để viết bài.	Giúp triển khai các ý thành bài viết
	Bước 4: Kiểm tra và sửa chữa	Đọc lại bài viết và chỉnh sửa (dựa vào bảng hướng dẫn).	Giúp người viết tự điều chỉnh những thiếu sót, giúp cho bài viết hoàn chỉnh hơn.

NÓI VÀ NGHE:
GIỚI THIỆU, ĐÁNH GIÁ VỀ NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT CỦA MỘT TÁC PHẨM TỰ SỰ HOẶC TÁC PHẨM KỊCH

	1. Bước 1: Chuẩn bị nói - Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói. - Tìm ý và lập dàn ý. - Luyện tập. - Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ cho bài thuyết trình (máy chiếu, tranh ảnh,…)
	2. Bước 2: Trình bày bài nói ***Lưu ý khi trình bày bài nói:** - Dựa vào phần tóm tắt ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. - Trình bày bài nói từ khái quát đến cụ thể: từ tóm tắt hệ thống ý của bài nói

	rồi đi vào từng phần: + Giới thiệu tên và nội dung tác phẩm tự sự/ kịch. + Giới thiệu những điểm nổi bật về nghệ thuật, chủ đề, thông điệp của tác phẩm tự sự/ kịch. + Nhận xét, đánh giá tác phẩm tự sự/ kịch. - Đưa ra các lí lẽ và bằng chứng tin cậy (trích từ văn bản). - Sử dụng ngữ điệu linh hoạt, cử chỉ phù hợp, kết hợp sử dụng một số hình ảnh trực quan (nếu có). - Di chuyển hợp lí trong không gian nói để có tương tác với người nghe, kết hợp tương tác bằng ánh mắt,…
	3. Bước 3: Trao đổi, đánh giá * **Trao đổi:** - Lắng nghe ý kiến và câu hỏi của người nghe. - Trả lời và giải thích rõ ràng những câu hỏi, ý kiến của người nghe. * **Đánh giá**: Dựa vào bảng kiểm GV cung cấp, hãy tự đánh giá phần trình bày của chính mình và góp ý cho bạn.

	- Phản hồi thỏa đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe.		

ÔN TẬP - BÀI HỌC 8

Câu 1: Lập bảng đối chiếu chủ đề, thông điệp, tư tưởng, điểm nhìn trần thuật của các văn bản truyện đã đọc trong Bài 8 *Đất nước và con người:*

Gợi ý trả lời

Văn bản	Chủ đề	Thông điệp	Tư tưởng	Điểm nhìn trần thuật
Đất rừng phương	Công việc đi lấy mật của con	- Vẻ đẹp của đất và người	Thể hiện tình yêu đối với thiên nhiên, nêu	Điểm nhìn nhâ vật kể chuyệ

Văn bản	Chủ đề	Thông điệp	Tư tưởng	Điểm nhìn trần thuật
Nam (Đoàn Giỏi)	người phương Nam.	phương Nam; - Bài học về việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đi đôi với việc bảo vệ tự nhiên qua chuyến đi lấy mật của ba cha con.	cao cách sống hòa hợp với thiên nhiên.	ngôi thứ nhất nhân vật An.
Giang (Bảo Ninh)	Vẻ đẹp của tình người ấm áp, nhân hậu, nghĩa tình; giá trị của những khoảnh khắc rung động đầu đời sau một cuộc gặp gỡ.	Trân trọng tình người, trân quý kỉ niệm và kí ức rung động "vẩn vơ, lưu luyến" trong hoàn cảnh chiến tranh mất mát, nhiều nỗi đau.	Đề cao và khẳng định những giá trị của tình người, tình yêu và sự gặp gỡ trong cuộc đời; tố cáo chiến tranh đã gây ra những sự đau thương, chia cắt con người.	Điểm nhìn nhâ vật kể chuyệ ngôi thứ nhất nhân vật *tôi*.
Buổi học cuối cùng (An-phông-xơ Đô-đê)	Sự lưu luyến và tiếc nuối của những người vùng An-dát về buổi học tiếng Pháp cuối cùng.	Thông điệp về việc bảo vệ đất nước phải gắn liền với tri thức, văn hóa, đặc biệt là ngôn ngữ.	Lên án chiến tranh, đồng thời kêu gọi con người cần thể hiện lòng yêu nước bằng việc giữ gìn tiếng nói của dân tộc mình.	Điểm nhìn nhâ vật kể chuyệ ngôi thứ nhất *cậu bé Phrăng.*

Câu 2: Nêu nhận xét của bạn về một nhân vật trong văn bản *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi) hoặc *Giang* (Bảo Ninh).

Gợi ý trả lời

Ví dụ: Nhận xét về nhân vật tía nuôi của An trong văn bản *Đất rừng phương Nam* (Đoàn Giỏi):

- Ông Hai là người có tình thương người (nhận An làm con nuôi, quan tâm đến An đi rừng đã mệt nên bảo mọi người dừng lại để nghỉ ngơi).
- Ông Hai là người có tình yêu thiên nhiên (không giết ong mà chỉ dùng thuốc bắc để đuổi ong đi).
- Ông Hai là người am hiểu về tập tính của loài ong, hiểu cặn kẽ về cách đặt kèo để lấy mật.

➔Tía nuôi An là người lao động dày dạn kinh nghiệm, từng trải, can đảm, tính cách mạnh mẽ, giàu lòng nhân hậu, yêu thương con người, trân trọng sự sống và thiên nhiên.

Câu 3: Nêu tác dụng của thành phần chêm xen và thành phần liệt kê trong đoạn văn mà bạn đã viết ở mục *Từ đọc đến viết.*

Gợi ý trả lời

Đoạn văn viết ở mục *Từ đọc đến viết:*

Đọc văn bản "*Đất rừng phương Nam*" (Đoàn Giỏi), em vô cùng ấn tượng với nhân vật tía nuôi của An – một người nông dân Nam Bộ chính hiệu. Trước tiên, ông là một người cha giàu tình yêu thương. Đưa các con vào rừng "ăn ong", ông đi trước, mang theo những vật dụng cần thiết như chiếc túi da beo, cái gùi tre, chà gac và dẫn đường. Một người từng trải và nhiều kinh nghiệm sẽ luôn đi trước để dẫn dắt. Ông nhận An làm con nuôi, dành sự yêu thương, quan tâm cho An; chỉ cần nghe An thở phía sau ông đã biết cậu bé mệt và cần nghỉ chân vì biết An chưa quen đi rừng. Chính ông cũng cầm tay An để hướng dẫn và chỉ cho cậu bé thấy những điều thú vị của rừng già. Không chỉ giàu tình yêu thương, tía nuôi An còn là người am hiểu về tập tính của loài ong, hiểu cặn kẽ về cách đặt kèo để lấy mật. Sự từng trải đã giúp ông đúc kết ra những kinh nghiệm quý báu trong công việc. Hơn nữa ông còn có cách cư xử khoan dung, ôn hòa với các loài vật trong tự nhiên, thể hiện qua chi tiết ông không giết ong mà chỉ dùng thuốc bắc để đuổi ong đi: "*Đừng, không nên giết ong, con à! Để tía đuổi nó cách khác…*".

Tía nuôi An mang những vẻ đẹp tiêu biểu cho người nông dân Nam Bộ dày dạn kinh nghiệm, từng trải, can đảm, tính cách mạnh mẽ, giàu lòng nhân hậu, yêu thương con người, trân trọng sự sống và thiên nhiên.

*Thành phần chêm xen trong đoạn văn: *một người nông dân Nam Bộ chính hiệu*.
→Tác dụng: bổ sung thông tin về nhân vật người tía nuôi của An.
*Thành phần liệt kê trong đoạn văn:
+ *chiếc túi da beo, cái gùi tre, chà gạc*
+ *dày dạn kinh nghiệm, từng trải, can đảm, tính cách mạnh mẽ, giàu lòng nhân hậu, yêu thương con người, trân trọng sự sống và thiên nhiên.*
→Tác dụng: miêu tả chi tiết những vật dụng mà tía nuôi mang theo và những phẩm chất tốt đẹp của ông, đồng thời tạo ấn tượng mạnh về vẻ đẹp của người tía nuôi cho người đọc.

Câu 4: Việc viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch có những điểm khác biệt đáng lưu ý nào so với việc viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ tình?

Gợi ý trả lời

- GV thay hình thức câu trong SGK bằng sơ đồ Venn để HS so sánh 2 kiểu bài.

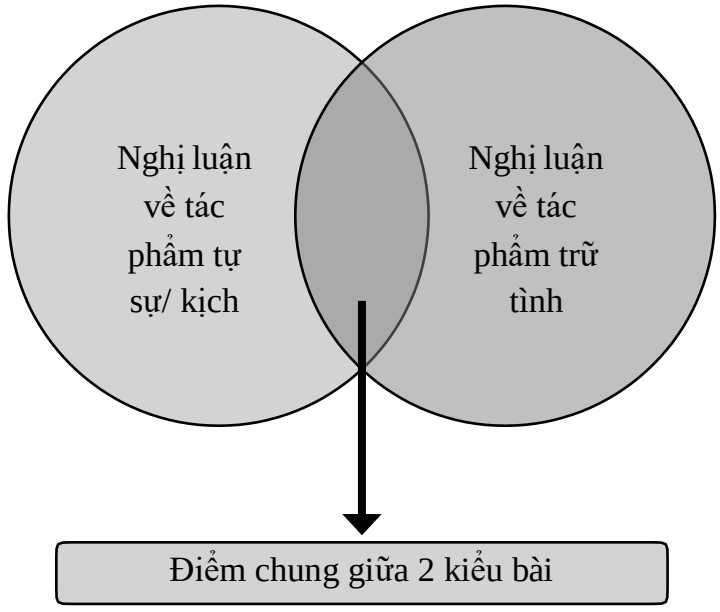

- Việc viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch có những điểm khác biệt đáng lưu ý so với việc viết một văn bản nghị luận phân tích, đánh giá một tác phẩm trữ tình: cần chú ý phân tích, đánh giá theo đặc trưng thể loại của tác phẩm tự sự/ kịch:

+ Với các tác phẩm truyện ngắn, tiểu thuyết hay sử thi, cần tập trung *cách xây dựng tình huống truyện, miêu tả nhân vật, sử dụng ngôi kể, điểm nhìn, lời của người kể chuyện, đối thoại, độc thoại của nhân vật,...*

+ Với các tác phẩm kịch (chèo, tuồng; bi kịch, hài kịch, chính kịch) thì cần tập trung vào *các yếu tố như mâu thuẫn, xung đột, nhân vật, hành động, lời thoại,...*

- Bố cục bài viết gồm các phần:

+ Mở bài: giới thiệu tác phẩm tự sự/ tác phẩm kịch (tên tác phẩm, thể loại, tác giả,...); nêu nội dung khái quát cần phân tích, đánh giá.

+ Thân bài: lần lượt trình bày các luận điểm phân tích, đánh giá tác phẩm theo một trình tự nhất định (chủ đề trước, nghệ thuật sau; nghệ thuật trước, chủ đề sau hoặc kết hợp cả hai).

+ Kết bài: khẳng định lại một cách khái quả giá trị nội dung, nghệ thuật của tác phẩm; nêu tác động của tác phẩm đối với bản thân hoặc cảm nghĩ sau khi đọc, thưởng thức tác phẩm.

Câu 5: **R**út ra kinh nghiệm trong việc trình bày bài giới thiệu, đánh giá một tác phẩm tự sự hoặc tác phẩm kịch.

Gợi ý trả lời

Rút ra những bài học kinh nghiệm về giới thiệu, trình bày nội dung, nghệ thuật tác phẩm truyện/ kịch:

- Bày tỏ được cảm xúc, suy nghĩ cá nhân về tác phẩm;
- Bám sát nội dung chủ đề và những nét đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm truyện/ kịch;
- Giọng nói, tư thế, biểu cảm nét mặt quyết định tính hấp dẫn của phần giới thiệu, trình bày nội dung, nghệ thuật tác phẩm truyện/ kịch.

BÀI 9

KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP VÀ TỰ DO

(VĂN BẢN NGHỊ LUẬN)

Đọc hiểu văn bản:

VĂN BẢN 1: HỊCH TƯỚNG SĨ

- Trần Quốc Tuấn

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tìm hiểu chung về văn bản nghị luận

Phiếu 1: Bảng tìm hiểu chung về văn bản nghị luận

Khái niệm			**Văn bản nghị luận** là loại văn bản thực hiện năng thuyết phục thông qua một hệ thống điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt c
Đề tài			**Đề tài** của văn bản nghị luận rất rộng, bao mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội đức, triết học, nghệ thuật, văn học,…
Phân loại			**Hai tiểu loại phổ biến:** - Nghị luận xã hội - Nghị luận văn học
Các yếu tố chính của văn bản nghị luận	Luận đề		- Là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, niệm,…được tập trung bàn luận trong văn bả - Thường được nêu ở nhan đề hoặc phần mở của bài viết.
	Luận điểm		- Là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, điểm, quan niệm của tác giả về luận đề. - Thường được trình bày bằng một câu khái qu được làm sáng tỏ bởi lí lẽ và dẫn chứng.
	Luận cứ	Lí lẽ	- Nảy sinh nhờ suy luận logic; - Được dùng để giải thích và triển khai luận c giúp luận điểm trở nên sáng tỏ.
		Bằng	- Là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai

		chứng	từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo. - Xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của lí lẽ.
Phương thức biểu đạt chính			Nghị luận
Mục đích của VB nghị luận			Nhằm thuyết phục người đọc về ý kiến, tư t của người viết trước một vấn đề, hiện tượng đời sống.
Quan điểm của người viết			Là cách người viết nhìn nhận, đánh giá vấ hiện tượng cần bàn luận; thể hiện ý kiến khen, đồng tình, phản đối trước vấn đề, hiện tượng ấ
Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận			- Yếu tố biểu cảm biểu hiện qua những từ ngữ, ảnh, những câu văn có sức truyền cảm. - Tác dụng: truyền tải tình cảm, cảm xúc của n viết, tác động vào tình cảm người đọc nhằm sức thuyết phục

2. Tác giả Trần Quốc Tuấn

- Trần Quốc Tuấn (1231-1300), Tước hiệu Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương l danh tướng kiệt xuất thời Trần.
- Ông là người văn võ song toàn, có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quâ Nguyên- Mông lần hai và lần ba (năm 1285 và 1287).
- Sau khi ông mất triều đình phong tặng là Thái sư Thượng Phụ quốc công Tiết ch Nhân Võ Hưng Đạo Vương.
- Ông được nhân dân tôn vinh là "Đức Thánh Trần" và lập đền thờ ở nhiều nơi.
- Một số tác phẩm tiêu biểu của ông có thể kể đến như: Hịch tướng sĩ, *Binh thư yế lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư* đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự Việt Nam kể t thời Trần đến ngày nay.

3. Văn bản *Hịch tướng sĩ (Dụ chư tì tướng hịch văn)*

a. Đọc văn bản

b. Tìm hiểu từ khó, chú giải

Phiếu HT 02: Bảng tìm hiểu chung về văn bản

Xuất xứ đoạn trích	Trích trong cuốn "*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X – thế kỉ XVII*", in lần thứ hai, NXB Văn học , Hà Nội, 1976.
Hoàn cảnh sáng ác	Được viết vào trước cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên lần hai (1285).
Thể loại	Hịch là thể văn nghị luận trung đại, thường được vua chúa, tướng lĩnh, hoặc thủ lĩnh một phong trào viết để khích lệ, kêu gọi, thuyết phục mọi người đấu tranh chống thù trong giặc ngoài.
Bố cục đoạn trích	**4 phần:** + **Phần 1:** Từ đầu cho đến *còn lưu tiếng tốt*: Nêu những tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách để khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước. + **Phần 2**: Tiếp theo đến *ta cũng vui lòng*: Lột tả sự ngang ngược và tội ác của kẻ thù, đồng thời nói lên lòng căm thù giặc. + **Phần 3:** tiếp đến *không muốn vui vẻ phỏng có được không?*: Phân tích phải trái, làm rõ đúng sai. + **Phần 4:** Còn lại: Nêu nhiệm vụ cấp bách, khích lệ tinh thần chiến đấu.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Hệ thống luận điểm, luận cứ; mục đích viết, quan điểm của tác giả

Phần	Luận điểm	Luận cứ (Lí lẽ và bằng chứng)	Mục đích viết
Phần 1	**Luận điểm 1:** Bài học từ những tấm gương trung nghĩa đời	**Lí lẽ:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử	Thông qua tấm gương trung nghĩa thuở trước, nhắc nhở binh sĩ về chân lí: Những tấm gương trung nghĩa sẽ được sử sách lưu danh, từ đó, gián tiếp

		trước.	sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư.	khơi dậy ý thức trách nhiệm của đấng nam nhi trong xã hội.
	Phần 2	**Luận điểm 2:** Nỗi căm thù của Trần Quốc Tuấn trước những tội ác và hành động ngang ngược của quân Mông Nguyên trên đất nước ta.	**– Lí lẽ 2.1:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **– Lí lẽ 2. 2:** *Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.*	Khơi dậy lòng căm thù giặc của binh sĩ, giúp binh sĩ hiểu được tâm tư của Trần Quốc Tuấn.
	Phần 3	**Luận điểm 3:** Phê phán	**– Lí lẽ 3. 1:** Nhắc lại ân tình giữa Trần	Nhắc lại ân tình của Trần Quốc Tuấn với binh sĩ để nhắc nhở về

			những biểu hiện sai của binh sĩ đồng thời khẳng định thái độ đúng đắn trước tình cảnh hiện tại của đất nước.	Quốc Tuấn và binh sĩ, so sánh ân tình đó với các tấm gương nhân nghĩa thuở trước. **– Lí lẽ 3. 2:** Phê phán thái độ thờ ơ, chỉ lo hưởng thụ của binh sĩ và tác hại của thái độ ấy **Bằng chứng:** *nhìn chủ nhục mà không biết lo, làm tướng triều đình hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường để đãi yến nguỵ sứ mà không biết căm…; nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh,…* **– Lí lẽ 3. 3:** Khẳng định thái độ đúng đắn là phải luôn cảnh giác trước giặc ngoại xâm và cần rèn	lòng trung thành và cách sống hợp đạo lí, qua đó phân tích cho binh sĩ hiểu những sai lầm của bản thân và lẽ phải cần theo đuổi.

		luyện binh sĩ để sẵn sàng đánh giặc, có như vậy mới bảo vệ được đất nước, mang lại vinh quang cho bản thân và gia tộc **Bằng chứng:** *Thái ấp ta vững bền,… bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ, gia quyến ta được êm ấm gối chăn, … vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão,…*	
Phần 4	**Luận điểm 4:** Khích lệ binh sĩ chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước.	**– Lí lẽ 4.1:** Học theo sách *Binh thư yếu lược* là theo đạo thần chủ. **- Lí lẽ 4. 2:** Mối thù không đội trời chung với giặc không cho phép binh tướng lơi là, cần học *Binh thư yếu lược* để tiêu diệt kẻ thù, bảo vệ bờ cõi, đó cũng là chân lí, lẽ phải để "rửa nhục", "đứng trong trời đất".	Kêu gọi binh sĩ chuyên tâm tập *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước.

=> Nhận xét:

- **Mục đích viết của VB**: Khơi gợi lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chống giặc

	cứu nước của binh sĩ, thuyết phục binh sĩ chuyên tâm tập luyện binh thư yếu lược. - **Ý nghĩa của cách sắp xếp các luận điểm** trong việc thực hiện mục đích của văn bản**:** Các luận điểm trong *Hịch tướng sĩ* được sắp xếp theo một trật tự rất chặt chẽ, phần trước là tiền đề, cơ sở để triển khai ý ở phần sau, tất cả đều hướng đến thực hiện mục đích viết của VB. Cụ thể như sau: + Luận điểm 1: Nêu **cơ sở nhận thức,** thể hiện chân lí lịch sử: Những tấm gương trung nghĩa sẽ được lưu danh muôn thuở (Với tính chất "sùng cổ" của văn hoá trung đại, việc đưa bằng chứng là những tấm gương người xưa đã tạo lập được một cơ sở lập luận vững chắc cho VB.) + Luận điểm 2: Nêu **cơ sở thực tiễn**, khẳng định tình cảnh hiện tại của nước nhà, thể hiện sự căm ghét với tội ác của giặc. + Luận điểm 3: Dựa trên cơ sở nhận thức và cơ sở thực tiễn đã nêu, **phân tích đúng - sai, lợi –hại** (phân tích những sai lầm của binh sĩ và hậu quả, phân tích lẽ phải và ích lợi cần theo.) + Luận điểm 4: **Kết luận,** khẳng định rằng binh sĩ cần chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược*. Tất cả đều hướng tới thực hiện mục đích của VB, thuyết phục binh sĩ và người đọc sau này về quan điểm của tác giả. - **Quan điểm của tác giả** về trách nhiệm của các tướng sĩ với đất nước trong việc chống quân Mông - Nguyên xâm lược: + Các tướng sĩ cần có trách nhiệm bảo vệ đất nước, chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để chống lại giặc Mông Nguyên xâm lược. Đó là việc làm theo lẽ phải, theo chính nghĩa, xuất phát từ cơ sở trách nhiệm của đấng nam nhi với Tổ quốc; từ cơ sở tuân theo đạo thần – chủ; từ lợi ích của cá nhân và dòng tộc của từng binh sĩ Quan điểm này được Trần Quốc Tuấn soi chiếu qua nhiều phương diện, hài hoà giữa cái chung và cái riêng, giữa lợi ích và bổn phận, giữa lí và tình.
	2. Vai trò của các yếu tố biểu cảm ***Một số yếu tố biểu cảm được sử dụng trong văn bản:** - Giọng điệu: + Khi cần thể hiện lòng trung với chủ, với nước: giọng điệu tha thiết. + Khi nói lí lẽ với các tướng sĩ: phân tích rõ ràng, giọng điệu mang tính khuyên bảo

	và răn đe; giọng điệu vừa là lời người trên nói với kẻ dưới, vừa là lời của người đồng cảnh ngộ: "*Các ngươi ở cùng ta… cũng chẳng kém gì", "Nay các ngươi… phỏng có được không*?" + Khi kể về tội ác của kẻ thù: giọng căm phẫn, khinh bỉ, coi thường: "*Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều… đem thân dê chó…sao cho khỏi tai vạ về sau!"* - Hình ảnh so sánh: So sánh việc để quân giặc ngang nhiên ở Đại Việt không khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói. - Ẩn dụ: coi quân giặc là cú diều, dê chó nhằm thể hiện sự khinh thường. - Tương phản: + Hình ảnh các trung thần xả thân vì chủ, vì nước và hình ảnh tướng sĩ Đại Việt ngang nhiên nhìn quân giặc hống hách mà vẫn lo ăn chơi hưởng lạc. + Tương phản giữa kết quả của việc không biết nhục mà đánh giặc và kết quả của việc biết rửa nhục cho nước, để đánh giặc. - Bộc lộ trực tiếp nỗi căm thù quân giặc qua các câu văn: "*Ta thường tới bữa quên ăn… ta cũng vui lòng*." ***Tác dụng của các yếu tố biểu cảm:** - Tác động đến tướng sĩ (đối tượng VB trực tiếp hướng đến): + Khiến họ cảm phục trước những tấm gương trung nghĩa trong lịch sử; + Khơi gợi sự cảm kích trước ân tình giữa họ và Trần Quốc Tuấn, thấu hiểu và kính trọng tấm lòng của Trần Quốc Tuấn với đất nước; + Nhận ra những sai lầm của bản thân và sẵn sàng thay đổi; + Khơi gợi lòng căm thù giặc và ý thức trách nhiệm của đấng nam nhi với non sông, khơi dậy ý chí quyết tâm rèn luyện theo *Binh thư yếu lược*. - Tác động đến người đọc sau này: + Trân trọng, biết ơn lòng yêu nước và sự nghiệp chống giặc ngoại xâm của Trần Quốc Tuấn nói riêng, quân dân thời nhà Trần nói chung; + Trân trọng lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc; + Khơi gợi trách nhiệm của bản thân với đất nước;…

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung – ý nghĩa

- Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm đánh giặc cứu nước của Trần Quốc Tuấn và dân tộc.
- Tác phẩm là áng văn chói ngời tinh thần yêu nước, sục sôi hào khí Đông A thế kỉ XIII.

2. Nghệ thuật

- Lập luận sắc bé, lí lẽ, dẫn chứng xác thực đầy thuyết phuc, giọng văn hùng tráng.
- Kết hợp hài hòa giữa yếu tố nghị luận và biểu cảm, tăng sức thuyết phục cho văn bản.

VĂN BẢN 2: *NAM QUỐC SƠN HÀ* – BÀI THƠ THẦN KHẲNG ĐỊNH CHÂN LÍ ĐỘC LẬP CỦA ĐẤT NƯỚC

- Theo Nguyễn Hữu Sơn -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Hữu Sơn

- Sinh năm 1959; quê ở huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang
- Ông tốt nghiệp đại học tổng hợp Hà Nội, khoa ngữ văn, chuyên ngành văn học cổ - cận đại Việt Nam 1982; sau đó ông học chuyên tư Hán – Nôm (1986-1989).
- Ông đã để lại một khối lượng công trình khoa học về văn chương đồ sộ về chuyên khảo, sưu tập, tiểu luận, nghiên cứu, phê bình văn học,...

2. Văn bản *Nam quốc sơn hà – bài thơ thần khẳng định chân lí độc lập của đất nước*

a. Đọc văn bản và tìm hiểu từ khó, chú giải

b. Tìm hiểu chung về văn bản

- **Xuất xứ**: in trong *Giảng văn Văn học Việt Nam Trung học cơ sở*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.

- **Thể loại:** Phê bình văn học (nghị luận văn học)

- **Nội dung chính:** Bàn về những nét đặc sắc nội dung cũng như nghệ thuật của bài thơ *Nam quốc sơn hà,* từ đó khẳng định bài thơ xứng đáng là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

- **Nhan đề:**

+ *Nam quốc sơn hà*: bài thơ thất ngôn tứ tuyệt viết bằng chữ Hán, tương truyền của Lý Thường Kiệt. Dân gian tin rằng bài thơ này do thần linh đọc để giúp Lý Thường Kiệt chống Tống.

+ "bài thơ thần": Tương truyền năm 1077, quân Tống do Qách Quỳ chỉ huy xâm lược nước ta. Vua sai Lí Thường Kiệt đem quân chặn giặc ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. Bỗng trong đêm, quân sĩ chợt nghe tiếng ngâm thơ từ trong đền thờ hai anh em Trương Hống và Trương Hát khiến cho quân giặc khiếp sợ. Vì vậy bài thơ "Nam quốc sơn hà" thời Lý từng được gọi là bài thơ thần.

HS tham khảo thêm cách chú thích ở SGK.

+ Nhan đề bài thơ khái quát nội dung chính, giá trị của toàn bài thơ *Nam quốc sơn hà*.

- **Bố cục:** 5 phần

+ Phần 1: Đoạn 1: Cảm nhận về câu đề

+ Phần 2: Đoạn 2: Cảm nhận câu thực

+ Phần 3: Đoạn 3: Cảm nhận câu luận

+ Phần 4: Đoạn 4: Cảm nhận câu kết

+ Phần 5: Còn lại: Đánh giá về nội dung và nghệ thuật

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Luận điểm 1: Chân lí	- Sự phân biệt chữ "đế" và chữ "vương" trong xã hội p

	độc lập chủ quyền của đất nước đã được tác giả khẳng định từ đầu bài thơ.	kiến. - Tác dụng của việc dùng chừ "đế" trong bài thơ "Nam sơn hà". - Bằng chứng: *Tại Việt Nam, dưới thời Bắc thuộc, ng thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa cũng chỉ gắn với chữ "vu như Trưng Nữ Vương,... "Tiền Ngô Vương" (Ngô Quyề*
	Luận điểm 2: Câu thơ thứ hai tiếp tục khẳng định quyền độc lập và tính chất chính nghĩa của việc phân chia lãnh thổ.	Phân tích ý nghĩa của cách nói "*định phận tại thiên thư*".
	Luận điểm 3: Câu thơ thứ ba nêu sự việc "nghịch lỗ lai xâm phạm", chỉ rõ sự ngang ngược của giặc ngoại xâm.	Phân tích các từ ngữ như "*nghịch lỗ*", "*Như hà*".
	Luận điểm 4: Câu kết bài thơ vang lên như một lời cảnh báo, lời hiệu triệu, lời tiên tri khẳng định quân ta nhất định thắng, quân giặc nhất định thua.	Phân tích các từ ngữ "nhữ đẳng", "thủ bại hư".

2. Mục đích và quan điểm của tác giả

- VB được viết ra nhằm mục đích thuyết phục người đọc về quan điểm của người v về bài thơ *Nam quốc sơn hà*: Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá t

khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.

- Các luận điểm trong VB được triển khai theo trình tự phát triển ý của bài thơ *Na quốc sơn hà*. Cách sắp xếp ấy giúp cho người đọc dễ dàng hình dung được mạch l luận của tác giả tương ứng với mạch triển khai ý của bài thơ *Nam quốc sơn hà*, từ đ tăng tính thuyết phục cho quan điểm của người viết.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Bài viết đưa ra những ý kiến cảm nhận của tác giả Nguyễn Hữu Sơn về bài thơ *N quốc sơn hà*. Bài viết khẳng định giá trị to lớn của bài thơ *Nam quốc sơn hà.*

2. Hình thức

- Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, chặt chẽ.
- Kết hợp các thao tác nghị luận một cách khéo léo.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm.

3. Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận văn học

- Đọc nhan đề, suy đoán vấn đề nghị luận được người viết đưa ra bàn luận (luận đề)
– Đọc kĩ văn bản, nhận diện hệ thống luận điểm của bài viết.
- Ở mỗi luận điểm, tìm hiểu lí lẽ, dẫn chứng và cách lập luận để hiểu rõ quan điểm người viết và nét đặc sắc của hình thức trình bày.
- Rút ra mục đích và quan điểm của người viết; tác dụng của các yếu tố biểu cảm người viết sử dụng trong văn bản.
- Chú ý liên hệ với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội để hiểu sâu sắc văn bản.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: ĐẤT NƯỚC (trích)

- Nguyễn Đình Thi -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Đình Thi

- Nguyễn Đình Thi (1924–2003), quê ở Hà Nội.

	- Là người đa tài: vừa sáng thơ, vừa viết truyện, tiểu luận, soạn kịch, nhạc nhưng thà công nhất là thơ. -Thơ giàu cảm xúc khi viết về đất nước trong chiến tranh. - Các tác phẩm chính: + Truyện, văn xuôi: *Xung kích* (1951); *Thu đông năm nào* (1954); *Bên bờ sông Thao* (tập truyện ngắn, 1957); *Cái Tết của mèo con* (truyện thiếu nhi, 1961);… + Tiểu luận: *Mấy vấn đề văn học* (1956); *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964) + Thơ: *Người chiến sĩ* (1958); *Bài thơ Hắc Long* (1958); *Dòng sông trong xanh* (197 *Đất nước* (1948 - 1955); *Việt Nam quê hương ta;* + Kịch: *Con nai đen* (1961); *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979); *Người đàn bà hóa đá (1980);…*
	3. Văn bản *Đất nước* **a. Đọc văn bản** **b. Tìm hiểu từ khó, chú giải** **c. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ** - Nguyễn Đình Thi đã sáng tác bài thơ này trong một thời gian dài từ 1948 – 1955 (p đầu từ 2 bài thơ "*Sáng mát trong như sáng năm xưa*" (1948), "*Đêm mít tinh*" (1949) phần sau viết năm 1955), in trong tập thơ "*Người chiến sĩ*"(1956). - Có thể xem bài thơ *Đất nước* là kết tinh những cảm xúc và suy ngẫm của Nguyễn Đình Thi về đất nước xuyên suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Đoạn trích SGK trích phần đầu của bài thơ, gồm 21 câu. **d. Thể thơ:** Thơ tự do **e. Nhân vật trữ tình:** từ đại từ nhân xưng "*tôi*" (khổ 1, 3) chuyển sang "*ta*" (*chúng t* ở khổ 4

	II. ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM **1. Khổ 1, 2: Hoài niệm về mùa thu Hà Nội trong quá khứ** *** Khổ 1: Những tín hiệu gợi nhớ** *Sáng mát trong như sáng năm xưa* *Gió thổi mùa thu hương cốm mới* *Tôi nhớ những ngày thu đã xa*

	- **Yếu tố ngoại cảnh:** + Hình ảnh: không khí mát trong, làn gió nhẹ và hương cốm đầu mùa => Đây đều là những hình ảnh quen thuộc, gần gũi, đặc trưng của mùa thu, vừa gợi không gian, vừa màu sắc, hương vị. + Biện pháp so sánh: *Sáng mát trong* (hiện tại) – *như – sáng năm xưa* (quá khứ) - **Cảm xúc của nhân vật trữ tình**: nhớ về mùa thu quá khứ. Những hình ảnh bình d với quê hương đã đánh thức nỗi nhớ của nhân vật trữ tình về "những ngày thu đã xa" => Vào một buổi sáng mát trong giữa núi đồi Việt Bắc thời kì đầu chống Pháp, Nguy Đình Thi nhớ những ngày thu Hà Nội đã xa. Thời gian quá khứ như "đồng hiện" tron thực tại. *** Khổ 2: Vẻ đẹp của mùa thu Hà Nội trong hoài niệm của nhân vật trữ tình** *Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội* *Những phố dài xao xác hơi may* *Người ra đi đầu không ngoảnh lại* *Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.* - **Cảnh vật mùa thu quá khứ**: + Hình ảnh: "sáng chớm lạnh", "phố dài", "hơi may" + Từ ngữ: "**chớm** lạnh", "**hơi** may*",* từ láy tượng thanh "xao xác" => Khung cảnh, hồn thu Hà Nội được gợi ra qua những từ ngữ, hình ảnh chính xác, g cảm, có hồn. Đó là thần thái riêng của thu Hà Nội mà tâm hồn nào khi đã gắn bó sâu cũng có thể nhận ra mỗi độ thu về: chút "chớm lạnh", chút "hơi may" của không khí thu chưa đủ để gọi thành tên, chút "xao xác" của "tiếng thu" hay cái "xao xác" của tâ trạng xao xuyến, bâng khuâng của lòng người gửi vào cảnh vật. Tất cả gợi nên hình ả thu Hà Nội trong hoài niệm thật đẹp, phảng phất nỗi buồn trong sáng, thể hiện những cảm tinh tế của nhà thơ. - **Hình ảnh con người:** + Tư thế: *ra đi, đầu không ngoảnh lại* → lạnh lùng, quyết tâm, dứt khoát rời Hà I nghĩa lớn. + Tâm tưởng: *sau lưng – thềm nắng – lá rơi đầy*. Cách ngắt nhịp chậm, đều đặn 2/2 ấn tượng về sự dồn nén cảm xúc, những dằn lòng của "người ra đi". → Người ra đi đầy quyết tâm, dứt khoát nhưng lưu luyến khôn nguôi với phố phườn dấu đang bước vào thu đẹp. "*Người ra đi đầu không ngoảnh lại"* - lời thơ gợi bóng

của những tráng sĩ mang nặng lời thề nam nhi dứt áo ra đi, "một đi không trở lại" kh
khiến lời thơ phảng phất chút cổ kính. Đó còn là hình ảnh của mang tính phổ qua
những con người ra đi vì lí tưởng và hoài bão lớn lao, cao cả, dấn thân vì nghĩa lớ
thời đại nào cũng có.

- Nghệ thuật khổ 2:

+ Lời thơ chân thành, tha thiết

+ Thể thơ thất ngôn, có nhạc điệu riêng, trầm lắng, lơ lửng, bâng khuâng

+ Sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh, gợi cảm; hình ảnh đặc trưng

➔ Gợi được cả cái hồn thu đặc trưng cho mùa thu Hà Nội và tâm trạng của con ng
đi năm xưa. Thu Hà Nội trong hoài niệm của tác giả đẹp, trong trẻo nhưng man ma
buồn. Qua đó cho thấy những cảm nhận tinh tế, những gắn bó sâu sắc cùng tình yêu
tha của nhà thơ dành cho Hà Nội dấu yêu.

2. Khổ 3, 4: Hình ảnh "mùa thu nay"- mùa thu nơi chiến khu

"Mùa thu nay khác rồi
[...]
Những buổi ngày xưa vọng nói về"

- Hình ảnh: *núi đồi, rừng tre, núi rừng*, bầu trời thu trong biếc; *những cánh đồng, n*
ngả đường, những dòng sông;

-Từ ngữ:

+ các tính từ *phấp phới, trong biếc, thơm mát, bát ngát, đỏ nặng (phù sa).*

++ Cụm từ "*Nước chúng ta*" – trang nghiêm, trang trọng.

++ Từ láy "*đêm đêm", "rì rầm*" – sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hiện tại và quá
Truyền thống lịch sử dân tộc lắng kết thành mạch nguồn bền bỉ, sâu thẳm, tự bên tron
thành tiếng của cha ông vọng về nhắc nhở, trao truyền cho các thế hệ con cháu.

- Biện pháp tu từ:

++ Phép liệt kê các hình ảnh của mùa nay;

++ Phép điệp: điệp từ (*đây, là, của, chúng ta*); điệp ngữ (*của chúng ta*); điệp cấu t
cú pháp (*Trời xanh đây là của chúng ta /Núi rừng đây là của chúng ta / Những cá
đồng.../ Những ngả đường..../Những dòng sông....*) (danh ngữ + "đây là của chúng
và "những"+ danh từ + định ngữ)

→ Tạo nên một giọng thơ hả hê, hào sảng nhằm khẳng định mạnh mẽ chủ quyền c

	dân tộc, quyền làm chủ đất nước của nhân dân; biểu lộ niềm vui sướng vô biên trước mênh mông, trù phú và đẹp đẽ của Tổ quốc. - **Nhịp thơ:** Lời thơ ngắn gọn, chắc khoẻ nhằm khẳng định sự thay đổi của hoàn cảnh hội, trong nhận thức của con người. - **Giọng điệu thơ** sôi nổi, say sưa,… với sự phối hợp của các câu thơ dài ngắn khác nhịp điệu biến đổi; cách phối hợp vần (a/ at/ ât) tạo nên âm hưởng tự hào như ngân lê ra không dứt. => **Nhận xét:** - **Cảnh thu nay**: Cảnh thu dịch chuyển từ những phố dài xao xác buồn bã sang khôn núi rừng với những hình ảnh tươi mới, tràn đầy sức sống. Cảnh thu chiến khu tươi không gian mở ra ngút ngát- cả bề rộng lẫn chiều cao, âm thanh nhộn nhịp, hình ảnh khoắn, dân dã. Cảm hứng mùa thu nay gắn liền với cảm hứng về đất nước, mùa thu đ gắn liền với mùa thu Cách mạng. - **Cảm xúc của nhà thơ**: Có sự biến đổi rất rõ: Từ buồn, bâng khuâng, xao xuyến kh hoài niệm về mùa thu Hà Nội năm xưa → Hào hứng sôi nổi, tràn ngập niềm vui trươ khung cảnh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc: + Náo nức, tươi vui: Niềm vui gắn với tiếng reo của nhân vật trữ tình: *Mùa thu nay rồi.* Con người sảng khoái đứng giữa không gian đất nước tự do mà nghe thấy niề dâng lên từ trong lòng người rồi lan toả ra cảnh vật: *đứng vui nghe giữa núi đồi. Rừ phấp phới* mang niềm phấn chấn, hứng khởi của lòng người; cảm nhận bầu trời th xanh hơn, đẹp hơn, mới mẻ, tươi sáng hơn: "trời thu thay áo mới", "trong biếc" hơn. + Tình cảm tự hào, yêu mến, ý thức làm chủ và những suy tư sâu lắng về đất nước: điệp ngữ *"của chúng ta"* vang lên dõng dạc, tự tin với giọng điệu khẳng định mạn Nhân vật trữ tình từ cái "*tôi*" cá nhân (khổ 1) với cảm xúc riêng tư chuyển sang "*ta/chúng ta*"; sử dụng các từ chỉ định gắn với các hình ảnh của đất nước (*trời xan núi rừng đây).* Tất cả cho thấy niềm cảm xúc say sưa, náo nức, tự hào trước vẻ đẹp tr của đất nước cùng ý thức làm chủ mạnh mẽ. ***Nhận xét chung:** Cảnh thu không chỉ là ngoại cảnh mà cũng là tâm cảnh; cảm hứng về mùa thu gắn với cảm hứng về đất nước, lịch sử. Vì vậy, qua những bức tranh về mùa thu, có thể th được diễn biến tâm trạng của nhà thơ: từ nỗi buồn hiu hắt khi hoài niệm về mùa thu H Nội những ngày đầu buổi ra đi đã chuyển sang tâm trạng hào hứng, sôi nổi trước khu

cảnh mùa thu nay ở chiến khu Việt Bắc. Nhà thơ không chỉ nhân danh cá nhân mà cò nhân danh cộng đồng nói lên niềm tự hào, ý thức làm chủ non sông, đất nước.

- Sự khác nhau trong cảm nhận về mùa thu xưa (giữa khổ 1,2) với mùa thu nay (khổ 4) là do hoàn cảnh lịch sử thay đổi. Bài thơ được sáng tác trong thời gian khá dài (19 – 1955), có lẽ nhà thơ cảm nhận đất nước vào thời điểm khi đất nước đã được g phóng, con người đã làm chủ đất nước; vị thế của chủ thể trữ tình ở thu nay đã khác xưa - đang đứng giữa núi đồi của chiến khu Việt Bắc với tâm trạng vui tươi, phấn ch đầy tin tưởng vào nền độc lập của dân tộc.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nội dung

- Văn bản thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình về đất nước: nỗi buồn t lắng khi hoài niệm về mùa thu Hà Nội trong quá khứ; xúc cảm tươi vui, phấn khởi tr mùa thu nay nơi núi rừng Việt Bắc.
- Bộc lộ tình yêu quê hương đất nước nồng nàn, tự hào về một đất nước luôn cường, bất khuất trong đấu tranh.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Nhịp điệu, hình ảnh thơ sáng tạo.
- Ngôn ngữ thơ lắng đọng, cô đúc.
- Sử dụng sáng tạo, phong phú các biện pháp tu từ.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
LỖI VỀ MẠCH LẠC, LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. LÝ THUYẾT

1. Nhắc lại tính mạch lạc và tính liên kết trong văn bản

Văn bản phải có tính mạch lạc (liên kết về mặt nội dung) và tính liên kết (về mặt thức):

- Để đảm bảo tính mạch lạc, các phần, các đoạn văn, các câu trong văn bản đều phải vụ chủ đề chung của văn bản và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.

- Để đảm bảo tính liên kết, mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn văn, các
trong văn bản phải được thể hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

2. Lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa

Lỗi về mạch lạc, liên kết trong VB	Dấu hiệu nhận biết	Cách sửa
Lỗi không tách đoạn	Các ý không được tách ra bằng cách chấm xuống dòng (dấu hiệu hình thức).	Tách đoạn khi viết trọn vẹn
Lỗi tách đoạn tuỳ tiện	Tách đoạn khi chưa viết trọn vẹn một ý, việc tách đoạn không đảm bảo liên kết về chủ đề của đoạn.	Không tách đoạn; ghép các đ sao cho đảm bảo liên kết về c của đoạn.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

TÔI CÓ MỘT GIẤC MƠ (trích)

–Mác-tin Lu-thơ Kinh -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh (Martin Luther King)

- Mác-tin Lu-thơ Kinh (1929 – 1968)
- Ông là một mục sư, nhà hoạt động nhân quyền người Mỹ gốc Phi và là người đoạt Nobel Hoà bình năm 1964.
- Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ c như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động, đấu tranh đòi chống lại nạn p biệt chủng tục, đòi quyền cho người da đen ở nước Mĩ.
- Tác phẩm: *Luận văn 95 điều, Tôi có một giấc mơ,…*

2. Văn bản *Tôi có một giấc mơ*

- **Xuất xứ**: Trích *Những bài diễn văn bất tử: những bài diễn văn vĩ đại của những ng vĩ đại*, Hat-sơ-va-han Đớt-tơ (bản dịch của Phạm Ngọc Lan).
- **Hoàn cảnh sáng tác**: Ngày 28/8/1963, tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh đã giúp đỡ tổ c cuộc tuần hành tại Oa-sinh-tơn với hơn 20.000 người tham gia. Cuộc tuần hành n mục đích kêu gọi thông quan Đạo luật Dân quyền năm 1964 – đạo luật công nhận qu

bình đẳng cho người da đen. Tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh đã đọc bài diễn thuyết trong cuộc tuần hành.

- **Nội dung chính:** Kêu gọi mọi người cùng đấu tranh đòi quyền bình đẳng và tự chính đáng của người da đen bằng sức mạnh tâm hồn chứ không phải bạo lực.

- **Bố cục:** 4 phần

+ **Phần 1** (từ đầu... *khi nào mặt trời công lí trỗi dậy*): Nêu lí do và ý nghĩa của "tuần hành vì tự do vĩ đại nhất" trong lịch sử nước Mỹ.

+ **Phần 2** (Từ N*hưng có một điều… không thể bước đi một mình):* Cuộc đấu tranh người da đen xuất phát từ công lí để giành lại địa vị xứng đáng, chứ không phải từ sự ghét người da trắng; phải gắn với nền tảng công lí chứ không phải bạo lực

+ **Phần 3** (Tiếp... *mưa công lí tuôn rơi cùng với dòng sông của chính nghĩa*"): Cuộc tranh sẽ không bao giờ dừng lại cho đến khi chấm dứt tất cả những bất công, kì thị với người da đen.

+ **Phần 4** (Còn lại): Khẳng định giấc mơ về quyền được bình đẳng và tự do của người đen

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Mục đích và quan điểm của tác giả

- **Mục đích:** thuyết phục về quyền tự do và bình đẳng chính đáng của người da đen, t qua đó kêu gọi thông qua đạo luật *Dân quyền* năm 1964.

- **Quan điểm** của tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh: Quyền tự do và bình đẳng của người da là chân lí và những cuộc đấu tranh giành quyền bình đẳng cho người da đen sẽ không giờ dừng lại nếu vẫn còn tồn tại những bất công và kì thị.

2. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Luận điểm 1: Lí	– **Lí lẽ 1.1:** Mặc dù bản Tuyên ngôn giải phóng nô lệ đã được t qua nhưng thực tế người da đen vẫn phải chịu bất công, thiệt t **Bằng chứng:** *Người da đen vẫn còn bị thít chặt trong gông của luật cách li, sống trong một hoang đảo nghèo giữa đại d bao la của sự phồn thịnh vật chất, sống mòn trong những*

	do và ý nghĩa của "buổi tuần hành vì tự do vĩ đại nhất" trong lịch sử nước Mỹ.	*khuất của xã hội Mỹ, thấy mình chỉ là kẻ lưu vong ngay trên hương mình.* **– Lí lẽ 1.2:** Nước Mỹ sẽ không có bình an, có yên tĩnh nếu người đen chưa giành được quyền công dân. **Bằng chứng:** *Bão lốc của những cuộc nổi dậy sẽ vẫn tiếp rung chuyển nền móng quốc gia cho đến khi nào mặt trời công trỗi dậy".*
	Luận điểm 2: Cuộc đấu tranh của người da đen xuất phát từ công lí để giành lại địa vị xứng đáng, chứ không phải từ sự thù ghét người da trắng; Phải gắn với nền tảng công lí chứ không phải bạo lực	**– Lí lẽ 2.1:** Đừng làm dịu cơn khát tự do bằng cách uống lí hận và thù hằn; Cuộc đấu tranh phải dựa trên nền tảng cao của nhân phẩm và kỉ cương, tránh gây ra bạo loạn. **– Lí lẽ 2.2:** Tình thần chiến đấu quật cường trong cộng đồng người da đen không được đẩy đến chỗ nghi ngờ người da trắng. **Bằng chứng:** Có nhiều người da trắng tham gia cuộc tuần hành vì họ nhận ra vận mệnh của họ gắn với vận mệnh người da đen, tự do của họ gắn với tự do của người da đen.
	Luận điểm 3: Cuộc đấu tranh sẽ không bao giờ dừng lại cho đến khi chấm dứt tất cả những bất công, kì thị đối với người da đen.	**– Lí lẽ:** *Chúng ta không thể quay lại vị trí cũ (đáp trả câu hỏi bao giờ các người mới hài lòng?).* **Bằng chứng:** Người da đen vẫn còn là nạn nhân câm lặng vấn nạn bạo lực từ cảnh sát; Bị phân biệt đối xử và kì thị, *không thể tìm được chốn nghỉ chân trong quán trọ ven xa lộ hay khách sạn thành phố*; Người da đen ở Mi-xi-xi-pi không có quyền bầu cử, người da đen ở Niu-Oóc tin rằng có bầu cử cũng chẳng để làm gì.
	Luận điểm 4: Khẳng định giấc mơ về quyền được bình đẳng và tự do	**– Lí lẽ 4.1:** Đây là giấc mơ bắt nguồn sâu thẳm từ giấc mơ của nước Mỹ. **– Lí lẽ 4.2:** Quyền được bình đẳng và tự do của người da đen là một sự thật hiển nhiên.

của người da đen	**Bằng chứng:** Trích dẫn trong *Tuyên ngôn Độc lập Mỹ "Chúng tôi coi sự thật này là điều hiển nhiên: rằng tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng"*. – **Lí lẽ 4.3:** Thực hiện quyền được bình đẳng và tự do của người da đen sẽ mang đến sự hoà ái giữa người da đen và ng da trắng, mang đến sự đoàn kết cho đất nước Mỹ (*con cái củ lệ ngày xưa cùng con cái của chủ nô ngày xưa sẽ ngồi bên nh trong tình anh em bằng hữu*). – **Lí lẽ 4.4:** Thực hiện quyền tự do và bình đẳng của người đen là giải quyết vấn đề bất công và áp bức, khẳng định giá trị của tự do và công bằng (Bang M xi-pi nơi dồn nén bất công và áp bức, *sẽ chuyển mình thành ố đảo của tự do và công bằng*). – **Lí lẽ 4.5:** Thực hiện quyền tự do và bình đẳng sẽ mở ra cơ và cuộc sống chính đáng cho cả những thế hệ sau của người đen (*bốn đứa con nhỏ của tôi… sẽ được sống ở một đất nước nơi mà người ta không phán xét chúng bằng màu da, mà p xét bằng nhân cách của chúng*).

***Nhận xét cách sắp xếp các luận điểm trong văn bản**: cách sắp xếp luận điểm chặ thuyết phục; luận điểm trước là tiền đề, cơ sở để triển khai luận điểm sau; tất cả hướng đến thực hiện mục đích VB. Có thể hình dung trình tự sắp xếp qua sơ đồ sau:

Nêu cơ sở pháp lí, cơ sở thực tế Luận điểm 1		**Thực hiện mục đích VB** – Thuyết phục về quyền bình đẳng do chính đáng của người da đen. – Kêu gọi thông qua *đạo luật quyền* 1964.
Phân tích các vấn đề thực tiễn về phong trào đấu tranh của người da đen Luận điểm 2 Luận điểm 3		

⇨

Kết luận về quyền bình đẳng, tự do chính đáng của người da đen Luận điểm 4		

3. Vai trò của các yếu tố biểu cảm

***Một số yếu tố biểu cảm được sử dụng trong văn bản:**

+ Từ ngữ bộc lộ trực tiếp cảm xúc: "*Tôi vui mừng*".

+ Tương phản giữa "*một trăm năm trước*" và "*một trăm năm sau".*

+ Các hình ảnh so sánh, ẩn dụ: "*văn kiện trọng đại này xuất hiện như một ngọn đuốc đường*", "*những con người bị thiêu đốt trong lò lửa của sự bất công", "bão lốc những cuộc nổi dậy", "cơn khát tự do", "uống li oán hận", ...*

+ Đại từ: "*tôi và những đồng chí của tôi*", "*nhiều người anh em da trắng", "các bạn tôi*".

+ Điệp: "*Một trăm năm sau", "Chúng ta sẽ không bao giờ hài lòng…", "Tôi mơ rằng*",…

***Tác dụng, vai trò:** Bộc lộ cảm xúc vừa xót thương, chân thành của tác giả trước vấn đề kì thị, phân biệt chủng tộc mà người da đen đang phải trải qua, khẳng định sự qu tâm của tác giả vào việc đòi quyền tự do, bình đẳng chính đáng cho người da đen. Từ các yếu tố biểu cảm này giúp khơi gợi sự đồng cảm của người đọc, góp phần làm t sức thuyết phục của VB.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Văn bản viết ra nhằm mục đích khẳng định quyền bình đẳng, tự do của người da Văn bản là lời kêu gọi đấu tranh đòi dân quyền cho người da đen.

2. Hình thức

- Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, chặt chẽ; luận thuyết phục.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm.

VIẾT:

VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

I. LÝ THUYẾT

1. Kiểu bài viết bài luận về bản thân

- **Bài luận về bản thân** là kiểu bài người viết sử dụng lí lẽ và bằng chứng để trình bày những đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của mình (tính cách, đam mê, quan điểm sống,…) nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về mình, đồng tình với hành động và giải pháp của mình.

- **Yêu cầu đối với kiểu bài:**

+ Người viết trình bày được đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.

+ Bài viết đưa ra được những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm của bản thân.

+ Các thông tin đưa ra trong bài viết cần xác thực, đáng tin cậy.

- **Bố cục của bài luận về bản thân**: thường có 3 phần:

+ Mở bài: Giới thiệu đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.

+ Thân bài: giới thiệu khái quát thông tin về bản thân; phân tích các đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra được những bằng chứng để làm rõ những đặc điểm ấy. Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

+ Kết bài: khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; nêu thông điệp có ý nghĩa.

2. Phân tích ngữ liệu tham khảo SGK

Đọc VB: *Bài luận về đam mê của bản thân*

Trả lời các câu hỏi:

<u>Câu 1</u>: Bố cục bài viết đã đáp ứng được yêu cầu đối với kiểu bài bài luận về bản thân.

Cụ thể:

- **Mở bài:** Giới thiệu về đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.

- **Thân bài:**

+ Giới thiệu khái quát thông tin về bản thân.

+ Phân tích đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra những bằng chứng để làm rõ cho đặc điểm ấy.

+ Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

- **Kết bài:** Khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; Nêu một thông điệp có ý nghĩa.

Câu 2: Các bằng chứng nêu trong bài luận đều cụ thể, xác thực, là những hoạt động thực tế người viết đã thực hiện, nhờ đó làm bật được các đặc điểm về bản thân.

Câu 3: Để bài luận xác thực, tin cậy, các thông tin đưa ra cần cụ thể, rõ ràng, chính x (số liệu cụ thể, thông tin cụ thể về nơi chốn, thời gian,…).

Câu 4: Bài luận có giọng điệu chân thành, khiêm tốn.

Câu 5: Thông điệp mà người viết đưa ra ở kết bài: Văn học cần gắn với cuộc sống, và việc đọc sách là nhịp cầu kết nối những tâm hồn □□ Thông điệp có ý nghĩa sâu sắc.

3. Quy trình viết

Bước	Công việc	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị viết	**Xác định đề tài** Xác định đề tài là những đặc điểm tiêu biểu của bản thân bằng cách tự ngẫm và ghi ra đặc điểm của bản thân; hỏi ý kiến những người thân quen.	- Thực hiện hỏi ý kiến dựa vào bảng (SGK/ tr. 107). - Một số câu hỏi cần cân nhắc: + Đặc điểm nào giúp tôi hoà nhập với môi trường tôi muốn tham gia? + Đặc điểm nào của tôi phù hợp với những yêu cầu, tiêu chí xét tuyển?
	Xác định mục đích viết và người đọc Xác định đến mục đích và người đọc.	Việc xác định mục đích và người đọc sẽ giúp bạn chọn được cách viết phù hợp, hiệu quả.
	Thu thập tư liệu - Thu thập các tư liệu về bản thân. - Thu thập các tư liệu về người đọc, môi trường, vị trí muốn ứng tuyển.	- Các loại tư liệu về bản thân cần chú ý: nhật kí, sơ yếu lí lịch, sổ liên lạc học bạ,… - Có thể tìm kiếm tư liệu về người đọc, môi trường, vị trí muốn ứng tuyển thông qua trang web, thông báo, áp phích, rờ rơi hoặc liên hệ trực tiếp với đơn vị tổ chức.

	Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý	**Tìm ý** Tìm ý về các đặc điểm nổi bật của bản thân.	Có thể thực hiện dựa vào sơ đồ trong SGK.
		Lập dàn ý Sắp xếp các ý tìm được theo một trình tự hợp lí.	Cần đảm bảo bố cục các phần của kiểu bài.
	Bước 3: Viết bài	Từ dàn ý đã lập, viết bài văn hoàn chỉnh.	- Giọng điệu chân thành, ngôn ngữ chuẩn mực. - Đảm bảo tính xác thực, đáng tin cậy của các bằng chứng. - Gắn kết thông tin cá nhân với trải nghiệm, câu chuyện của bản thân. - Sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ (nếu có).
	Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa	- Đọc lại bài viết, chỉnh sửa. - Ghi ra những kinh nghiệm rút ra khi viết bài luận về bản thân.	Xem lại và chỉnh sửa dựa vào bảng kiểm trong SGK. Có thể nhờ người thân đọc góp ý cho bài luận.

3. Bước 3: Viết

- Dựa vào dàn ý đã xây dựng để viết bài luận về bản thân hoàn thiện.
- Cần đáp ứng một số lưu ý sau:

+ Bài luận nên có giọng điệu chân thành, ngôn ngữ chuẩn mực.

+ Các bằng chứng đưa ra cần xác thực, tin cậy (nên có các thông tin cụ thể về thời gian không gian, nhân vật, sự kiện); cần xoáy vào những sự kiện, chi tiết có ý nghĩa, góp phần làm nổi bật đặc điểm của bản thân.

+ Gắn kết thông tin cá nhân với trải nghiệm của bản thân.

+ Sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ.

	4. Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa - Đọc kĩ bài viết của mình, đối chiếu với *Yêu cầu đối với kiểu bài* và dàn ý ở trên để ph hiện và tự sửa lỗi theo **Bảng kiểm kĩ năng viết bài luận về bản thân** trong SGK (tr 1 - HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chữa cho nhau.

NÓI VÀ NGHE:

THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ SỬ DỤNG KẾT HỢP PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP PHI NGÔN NGỮ

	1. Bước 1: Chuẩn bị nói - Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói. - Tìm ý và lập dàn ý. - Luyện tập. - Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ cho bài thuyết trình (máy chiếu, tranh ảnh,…)
	2. Bước 2: Trình bày bài nói ***Lưu ý khi trình bày bài nói:** - Dựa vào dàn ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. - Khi trình bày cần có thái độ tự tin, tự nhiên, thân thiện. - Giọng nói cần rõ ràng, rành mạch; ngữ điệu cần linh hoạt, phù hợp. - Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để bài nói thêm thu hút. - Di chuyển hợp lí trong không gian nói để có tương tác với người nghe, kết hợp tương tác bằng ánh mắt,…
	3. Bước 3: Trao đổi, đánh giá * **Trao đổi:**

	- Lắng nghe ý kiến và câu hỏi của người nghe. - Trả lời và giải thích rõ ràng những câu hỏi, ý kiến của người nghe. * **Đánh giá**: Dựa vào bảng kiểm GV cung cấp, hãy tự đánh giá phần trình bày của chính mình và góp ý cho bạn.

	THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE: **Cuộc thi: *"Nhà hùng biện trẻ"*** ***Yêu cầu chung:** **- Người nói:** + Dựa vào phần tóm tắt ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. + Trình bày bài nói từ khái quát đến cụ thể: từ tóm tắt hệ thống ý của bài nói rồi đi vào từng phần. + Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ với bài nói (thiết kế bài trình chiếu, sử dụng sơ đồ tư duy, tranh, ảnh minh hoạ, phần nhạc nền cho bài nói nếu thấy cần thiết). *** Chú ý:** + Sử dụng các từ ngữ, các câu chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói, giúp người nghe dễ theo dõi. + Sử dụng giọng nói và ngữ điệu một cách thích hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết,… + Sử dụng có hiệu quả các động tác cơ thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe và di chuyển vị trí một cách hợp lí. + Các phương tiện phi ngôn ngữ cần được sử dụng với mức độ vừa phải, cốt để làm nổi bật vấn đề muốn nói. **- Người nghe:** + Chú ý lắng nghe bài nói của bạn. + Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra quan điểm của mình để đối thoại với người nói.

	+ Đặt câu hỏi để người nói trình bày, giải thích về những nội dung còn chưa rõ. + Trao đổi với người nói về những điểm mà mình chưa đồng tình.

ÔN TẬP - BÀI HỌC 9

Yếu tố/ Văn bản	*Hịch tướng sĩ*	*"Nam quốc sơn hà" - bài thơ Thần khẳng định chân lí độc lập của đất nước*	*Tôi có một gi*
Luận điểm + Lí lẽ và bằng chứng	1. **Luận điểm 1:** Bài học từ những tấm gương trung nghĩa đời trước. **Lí lẽ:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **2. Luận điểm 2:** Nỗi căm thù của Trần Quốc Tuấn trước những tội ác	**1. Luận điểm 1:** Chân lí độc lập chủ quyền của đất nước đã được tác giả khẳng định từ đầu bài thơ. **Lí lẽ:** Sự phân biệt chữ "đế" và chữ "vương" trong xã hội phong kiến; tác dụng của việc dùng chừ "đế" trong bài thơ "Nam quốc sơn hà". **- Bằng chứng**: *Tại Việt Nam, dưới thời Bắc thuộc, ngay cả thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa cũng chỉ gắn với chữ "vương" như Trưng Nữ Vương,... "Tiền Ngô Vương" (Ngô Quyền).* **2. Luận điểm 2**: Câu thơ thứ hai tiếp tục khẳng định quyền độc lập và tính chất chính	**1. Luận điểm** và ý nghĩa củ tuần hành vì tự nhất" trong l nước Mỹ. **– Lí lẽ 1.1:** Mặc Tuyên ngôn giải lệ đã được th nhưng thực tế đen vẫn phải công, thiệt thòi. **Bằng chứng:** *N đen vẫn còn bị trong gông cùm cách li, sống tr hoang đảo ngh đại dương bao l phồn thịnh v*

	và hành động ngang ngược của quân Mông Nguyên trên đất nước ta. – **Lí lẽ 2.1:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **Lí lẽ 2. 2:** *Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.* **3. Luận điểm 3:** Phê phán những biểu hiện sai của binh sĩ đồng thời khẳng định thái độ đúng đắn trước tình cảnh hiện tại của đất nước. – **Lí lẽ 3. 1:** Nhắc lại ân tình giữa Trần Quốc Tuấn và binh sĩ, so sánh ân tình đó với các	nghĩa của việc phân chia lãnh thổ. **Lí lẽ**: Phân tích ý nghĩa của cách nói **3. Luận điểm 3**: Câu thơ thứ ba nêu sự việc "nghịch lỗ lai xâm phạm", chỉ rõ sự ngang ngược của giặc ngoại xâm. **Lí lẽ:** Phân tích các từ ngữ như "*nghịch lỗ", "Như hà*". **4. Luận điểm 4**: Câu kết bài thơ vang lên như một lời cảnh báo, lời hiệu triệu, lời tiên tri khẳng định quân ta nhất định thắng, quân giặc nhất định thua. **Lí lẽ:** Phân tích các từ ngữ "nhữ đẳng", "thủ bại hư". "*định phận tại thiên thư".*	*sống mòn tron góc khuất của Mỹ, thấy mình lưu vong ngay hương mình.* **– Lí lẽ 1.2:** Nướ không có bình a tĩnh nếu người chưa giành đươ công dân. **Bằng chứng:** *Bã những cuộc nổi đ tiếp tục rung chu móng quốc gia ch khi nào mặt trời trỗi dậy".* **. Luận điểm 2:** C tranh của người c xuất phát từ công giành lại địa vị x đáng, chứ không sự thù ghét người trắng; Phải gắn v tảng công lí chứ phải bạo lực. **– Lí lẽ 2.1:** Đ dịu cơn khát tự cách uống li oá thù hằn; Cuộc đ phải dựa trên cao quý của nh và kỉ cương, trá

	tấm gương nhân nghĩa thuở trước. **– Lí lẽ 3. 2:** Phê phán thái độ thờ ơ, chỉ lo hưởng thụ của binh sĩ và tác hại của thái độ ấy **Bằng chứng:** *nhìn chủ nhục mà không biết lo, làm tướng triều đình hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường để đãi yến nguỵ sứ mà không biết căm…; nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh,…* **– Lí lẽ 3. 3:** Khẳng định thái độ đúng đắn là phải luôn cảnh giác trước giặc ngoại xâm và cần rèn luyện binh sĩ để sẵn sàng đánh giặc, có như vậy mới bảo vệ được đất nước, mang lại vinh quang cho bản thân và gia tộc. **Bằng chứng:** *Thái ấp*		bạo loạn. **– Lí lẽ 2.2:** T chiến đấu quậ trong cộng đồn da đen không đ đến chỗ nghi ng da trắng. **Bằng chứng:** Có người da trắng th cuộc tuần hành v ra vận mệnh của với vận mệnh ng đen, tự do của họ tự do của người c **3. Luận điểm 3:** đấu tranh sẽ khôn giờ dừng lại cho chấm dứt tất cả n công, kì thị đối v da đen. **Lí lẽ:** *Chúng t* *thể quay lại vị tr* *trả câu hỏi Đến* *các người n* *lòng?).* **Bằng chứng:** Ng đen vẫn còn là nạ câm lặng của vấn lực từ cảnh sát; B biệt đối xử và kì *không thể tìm đư* *nghỉ chân trong*

	ta vững bền,… bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ, gia quyến ta được êm ấm gối chăn, … vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão,… **4. Luận điểm 4:** Khích lệ binh sĩ chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước. **– Lí lẽ 4.1:** Học theo sách *Binh thư yếu lược* là theo đạo thần chủ. **- Lí lẽ 4. 2:** Mối thù không đội trời chung với giặc không cho phép binh tướng lơi là, cần học *Binh thư yếu lược* để tiêu diệt kẻ thù, bảo vệ bờ cõi, đó cũng là chân lí, lẽ phải để "rửa nhục", "đứng trong trời đất".		*ven xa lộ hay khô* *thành phố*; Ngườ Mi-xi-xi-pi không quyền bầu cử, ng đen ở Niu-Oóc ti bầu cử cũng chẳn gì. **4. Luận điểm 4:** định giấc mơ về được bình đẳng v của người da đen **– Lí lẽ 4.1:** Đây mơ bắt nguồn sâ từ giấc mơ của n **– Lí lẽ 4.2:** Qu được bình đẳng do của người da một sự thật hiển **Bằng chứng:** T trong *Tuyên ngô* *lập Mỹ "Chúng* *sự thật này là* *hiển* *nhiên: rằng tất* *người sinh ra đ* *quyền* *bình đẳng".* **– Lí lẽ 4.3:** Th quyền được bìn và tự do của ngu đen sẽ mang đến ái giữa người da

			người da trắng, r sự đoàn kết cho Mỹ (*con cái của* *ngày xưa cùng c* *của chủ nô ngày* *ngồi bên nhau tr* *anh em bằng hữ* **– Lí lẽ 4.4:** Thu quyền tự do và đẳng của người là giải quyết vấ công và áp bức, khẳng đ trị của tự do và bằng (Bang Mi-s nơi dồn nén bất áp bức, *sẽ chuyể* *thành ốc đảo của* *công bằng*). **– Lí lẽ 4.5:** Thực quyền tự do và b sẽ mở ra cơ hội v sống chính đáng những thế hệ sau người da đen (*bá* *con nhỏ của tôi…* *sống ở một đất n* *mà người ta khôn* *xét chúng bằng* *mà phán xét bằn* *cách của chúng*).
Mục	Khơi gợi lòng căm thù	Thuyết phục người đọc về	Thuyết phục về

đích viết	giặc, ý chí quyết tâm chống giặc cứu nước của binh sĩ, thuyết phục binh sĩ chuyên tâm tập luyện binh thư yếu lược.	quan điểm của người viết về bài thơ *Nam quốc sơn hà*: Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá trị, khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.	do và bình đẳng c đáng của người d thông qua đó kêu thông qua đạo lu *quyền* năm 1964.
Quan điểm	Các tướng sĩ cần có trách nhiệm bảo vệ đất nước, chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để chống lại giặc Mông Nguyên xâm lược.	Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá trị, khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.	Quyền tự do và b của người da đen lí và những cuộc tranh giành quyề đẳng cho người c không bao giờ dừ nếu vẫn còn tồn t bất công và kì thị

Câu 2: Các yếu tố biểu cảm có tác dụng như thế nào trong các văn bản nghị luận đã học trong bài?

Gợi ý trả lời

Tác dụng của các yếu tố biểu cảm trong các văn bản nghị luận đã học trong bài học 9:

- Giúp tác động vào cảm xúc người đọc, tăng sức thuyết phục cho VB.
- Giúp ngôn ngữ VB thêm sinh động, tăng sức gợi hình, gợi cảm.

Câu 3: Việc nhận biết, liên hệ bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội có tác dụng gì trong việc đọc hiểu các văn bản nghị luận trong bài?

Gợi ý trả lời

Việc nhận biết, liên hệ bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội giúp người đọc xác định được mục đích viết, đối tượng người đọc hướng đến và hiểu thêm về nội dung, ý nghĩa của VB nghị luận.

Câu 4: Khi viết bài luận về bản thân, bạn cần lưu ý điều gì? Ghi lại kinh nghiệm rút ra sau khi viết bài luận về bản thân.

Gợi ý trả lời

*** Khi viết bài luận về bản thân, cần lưu ý:**

- Người viết trình bày được đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
- Bài viết đưa ra được những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm của bản thân.
- Các thông tin đưa ra trong bài viết cần xác thực, đáng tin cậy.
- Bài viết có thể triển khai theo bố cục:
  - Mở bài: giới thiệu đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
  - Thân bài: giới thiệu khái quát thông tin về bản thân; phân tích các đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm ấy. Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.
  - Kết bài: khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; nêu một thông điệp có ý **nghĩa.**

*** Kinh nghiệm rút ra sau khi viết bài luận về bản thân:**

- Cần nhận thức rõ về ưu, nhược điểm của bản thân.
- Khi viết bài, cần có những dẫn chứng cụ thể, xác thực.

Câu 5: Hãy trình bày một số lỗi liên kết văn bản thường gặp và cách chỉnh sửa.

Gợi ý trả lời

Lỗi về mạch lạc, liên kết trong VB	**Dấu hiệu nhận biết**	**Cách sửa**
Lỗi không tách đoạn	Các ý không được tách ra bằng cách chấm xuống dòng (dấu hiệu hình thức).	Tách đoạn khi viết trọn vẹn một ý
Lỗi tách đoạn tuỳ tiện	Tách đoạn khi chưa viết trọn vẹn một ý, việc tách đoạn không đảm bảo liên kết về chủ đề của đoạn.	Không tách đoạn; ghép các đoạn bị tuỳ tiện lại sao cho đảm bảo liên k chủ đề, liên kết về lô-gíc của đoạn.

Câu 6: Ghi lại một số kinh nghiệm bạn rút ra được sau khi thực hiện bài thuyết trình về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay.

Gợi ý trả lời

*Một số kinh nghiệm tôi rút ra sau khi thực hiện bài thuyết trình về sự lựa chọn của giới trẻ hiện nay:

- Dựa vào dàn ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ.

Bố cục của bài thuyết trình cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Phần mở đầu: Nêu quan điểm của bản thân về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay.

+ Nội dung chính: Nêu những lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để bảo vệ quan điểm của bản thân đã lựa chọn. Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí

+ Phần kết thúc: Tóm tắt được quan điểm của bản thân về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay; đưa ra thông điệp hoặc lời kêu gọi.

- Khi trình bày cần có thái độ tự tin, tự nhiên, thân thiện.
- Giọng nói cần rõ ràng, rành mạch; ngữ điệu cần linh hoạt, phù hợp.
- Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để bài nói thêm thu hút.
- Di chuyển hợp lí trong không gian nói để có tương tác với người nghe, kết hợp tương tác bằng ánh mắt,…

Câu 7: Bạn hãy tham quan một bảo tàng, di tích lịch sử ở địa phương, sưu tầm hình ảnh, tư liệu và viết bài thu hoạch ngắn để trả lời câu hỏi: *Độc lập, tự do có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi quốc gia, dân tộc và mỗi cá nhân*?

Gợi ý trả lời

HS trình bày sản phẩm thu hoạch trước lớp và phát biểu câu trả lời cho câu 7. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu chủ điểm sau khi kết thúc bài học 9.

Câu 6: Các văn bản *Đất rừng phương Nam, Giang và Xuân về* gợi cho bạn những suy nghĩ và tình cảm gì đối với quê hương đất nước, con người Việt Nam?

Gợi ý trả lời

- Thiên nhiên đất nước ta mang vẻ đẹp đa dạng, trù phú; con người Việt Nam nhân hậu, chất phác, giàu tình yêu thương, mạnh mẽ,…
- Cần bồi đắp tình yêu quê hương, đất nước; có ý thức bảo tồn vẻ đẹp thiên nhiên và các giá trị văn hoá, tinh thần của quê hương, đất nước.

- Cần cố gắng học tập, rèn luyện để mai sau góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước thêm đẹp tươi hơn.

BÀI 9 KHÁT VỌNG ĐỘC LẬP VÀ TỰ DO

(VĂN BẢN NGHỊ LUẬN)

Đọc hiểu văn bản:

VĂN BẢN 1: HỊCH TƯỚNG SĨ

- Trần Quốc Tuấn

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tìm hiểu chung về văn bản nghị luận

Phiếu 1: Bảng tìm hiểu chung về văn bản nghị luận

Khái niệm		**Văn bản nghị luận** là loại văn bản thực hiện năng thuyết phục thông qua một hệ thống điểm, lý lẽ và bằng chứng được tổ chức chặt c
Đề tài		**Đề tài** của văn bản nghị luận rất rộng, bao mọi vấn đề của đời sống như chính trị, xã hội đức, triết học, nghệ thuật, văn học,…
Phân loại		**Hai tiểu loại phổ biến:** - Nghị luận xã hội - Nghị luận văn học
Các yếu tố chính của văn bản nghị luận	Luận đề	- Là vấn đề, tư tưởng, quan điểm, niệm,…được tập trung bàn luận trong văn bả - Thường được nêu ở nhan đề hoặc phần mở của bài viết.
	Luận điểm	- Là một ý kiến khái quát thể hiện tư tưởng, điểm, quan niệm của tác giả về luận đề.

			- Thường được trình bày bằng một câu khái qu được làm sáng tỏ bởi lí lẽ và dẫn chứng.
	Luận cứ	Lí lẽ	- Nảy sinh nhờ suy luận logic; - Được dùng để giải thích và triển khai luận c giúp luận điểm trở nên sáng tỏ.
		Bằng chứng	- Là những căn cứ cụ thể, sinh động được khai từ thực tiễn hoặc từ các tài liệu sách báo. - Xác nhận tính đúng đắn, hợp lý của lí lẽ.
Phương thức biểu đạt chính			Nghị luận
Mục đích của VB nghị luận			Nhằm thuyết phục người đọc về ý kiến, tư t của người viết trước một vấn đề, hiện tượng đời sống.
Quan điểm của người viết			Là cách người viết nhìn nhận, đánh giá vấ hiện tượng cần bàn luận; thể hiện ý kiến khen, đồng tình, phản đối trước vấn đề, hiện tượng ấ
Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận			- Yếu tố biểu cảm biểu hiện qua những từ ngữ, ảnh, những câu văn có sức truyền cảm. - Tác dụng: truyền tải tình cảm, cảm xúc của n viết, tác động vào tình cảm người đọc nhằm sức thuyết phục

2. Tác giả Trần Quốc Tuấn

- Trần Quốc Tuấn (1231-1300), Tước hiệu Quốc công tiết chế Hưng Đạo Vương l danh tướng kiệt xuất thời Trần.
- Ông là người văn võ song toàn, có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quâ Nguyên- Mông lần hai và lần ba (năm 1285 và 1287).
- Sau khi ông mất triều đình phong tặng là Thái sư Thượng Phụ quốc công Tiết ch Nhân Võ Hưng Đạo Vương.
- Ông được nhân dân tôn vinh là "Đức Thánh Trần" và lập đền thờ ở nhiều nơi.
- Một số tác phẩm tiêu biểu của ông có thể kể đến như: Hịch tướng sĩ, *Binh thư yế*

lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự Việt Nam kể t
thời Trần đến ngày nay.

3. Văn bản *Hịch tướng sĩ (Dụ chư tì tướng hịch văn)*

a. Đọc văn bản

b. Tìm hiểu từ khó, chú giải

Phiếu HT 02: Bảng tìm hiểu chung về văn bản

Xuất xứ đoạn trích	Trích trong cuốn "*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X – thế kỉ XVII*", in lần thứ hai, NXB Văn học , Hà Nội, 1976.
Hoàn cảnh sáng ác	Được viết vào trước cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên lần hai (1285).
Thể loại	Hịch là thể văn nghị luận trung đại, thường được vua chúa, tướng lĩnh, hoặc thủ lĩnh một phong trào viết để khích lệ, kêu gọi, thuyết phục mọi người đấu tranh chống thù trong giặc ngoài.
Bố cục đoạn trích	**4 phần:** + **Phần 1:** Từ đầu cho đến *còn lưu tiếng tốt*: Nêu những tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách để khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước. + **Phần 2**: Tiếp theo đến *ta cũng vui lòng*: Lột tả sự ngang ngược và tội ác của kẻ thù, đồng thời nói lên lòng căm thù giặc. + **Phần 3:** tiếp đến *không muốn vui vẻ phỏng có được không?*: Phân tích phải trái, làm rõ đúng sai. + **Phần 4:** Còn lại: Nêu nhiệm vụ cấp bách, khích lệ tinh thần chiến đấu.

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Hệ thống luận điểm, luận cứ; mục đích viết, quan điểm của tác giả

Phần	Luận điểm	Luận cứ (Lí lẽ và	Mục đích viết

			bằng chứng)	
	Phần 1	**Luận điểm 1:** Bài học từ những tấm gương trung nghĩa đời trước.	**Lí lẽ:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư.	Thông qua tấm gương trung nghĩa thuở trước, nhắc nhở binh sĩ về chân lí: Những tấm gương trung nghĩa sẽ được sử sách lưu danh, từ đó, gián tiếp khơi dậy ý thức trách nhiệm của đấng nam nhi trong xã hội.
	Phần 2	**Luận điểm 2:** Nỗi căm thù của Trần Quốc Tuấn trước những tội ác và hành động ngang ngược của quân Mông Nguyên trên đất nước ta.	**– Lí lẽ 2.1:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **– Lí lẽ 2. 2:** *Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này*	Khơi dậy lòng căm thù giặc của binh sĩ, giúp binh sĩ hiểu được tâm tư của Trần Quốc Tuấn.

			phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.	
	Phần 3	**Luận điểm 3:** Phê phán những biểu hiện sai của binh sĩ đồng thời khẳng định thái độ đúng đắn trước tình cảnh hiện tại của đất nước.	**– Lí lẽ 3. 1:** Nhắc lại ân tình giữa Trần Quốc Tuấn và binh sĩ, so sánh ân tình đó với các tấm gương nhân nghĩa thuở trước. **– Lí lẽ 3. 2:** Phê phán thái độ thờ ơ, chỉ lo hưởng thụ của binh sĩ và tác hại của thái độ ấy **Bằng chứng:** *nhìn chủ nhục mà không biết lo, làm tướng triều đình hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường để đãi yến nguỵ sứ mà không biết căm…; nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà*	Nhắc lại ân tình của Trần Quốc Tuấn với binh sĩ để nhắc nhớ về lòng trung thành và cách sống hợp đạo lí, qua đó phân tích cho binh sĩ hiểu những sai lầm của bản thân và lẽ phải cần theo đuổi.

				binh,… **– Lí lẽ 3. 3:** Khẳng định thái độ đúng đắn là phải luôn cảnh giác trước giặc ngoại xâm và cần rèn luyện binh sĩ để sẵn sàng đánh giặc, có như vậy mới bảo vệ được đất nước, mang lại vinh quang cho bản thân và gia tộc **Bằng chứng:** *Thái ấp ta vững bền,… bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ, gia quyến ta được êm ấm gối chăn, … vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão,…*	
		Phần 4	**Luận điểm 4:** Khích lệ binh sĩ chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước.	**– Lí lẽ 4.1:** Học theo sách *Binh thư yếu lược* là theo đạo thần chủ. **- Lí lẽ 4. 2:** Mối thù không đội trời chung với giặc không cho phép binh tướng lơi là, cần học *Binh thư yếu lược* để tiêu diệt kẻ thù, bảo vệ bờ cõi,	Kêu gọi binh sĩ chuyên tâm tập *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước.

		đó cũng là chân lí, lẽ phải để "rửa nhục", "đứng trong trời đất".	

=> Nhận xét:

- **Mục đích viết của VB**: Khơi gợi lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chống giặc cứu nước của binh sĩ, thuyết phục binh sĩ chuyên tâm tập luyện binh thư yếu lược.

- **Ý nghĩa của cách sắp xếp các luận điểm** trong việc thực hiện mục đích của văn bản**:** Các luận điểm trong *Hịch tướng sĩ* được sắp xếp theo một trật tự rất chặt chẽ, phần trước là tiền đề, cơ sở để triển khai ý ở phần sau, tất cả đều hướng đến thực hiện mục đích viết của VB. Cụ thể như sau:

+ Luận điểm 1: Nêu **cơ sở nhận thức,** thể hiện chân lí lịch sử: Những tấm gương trung nghĩa sẽ được lưu danh muôn thuở (Với tính chất "sùng cổ" của văn hoá trung đại, việc đưa bằng chứng là những tấm gương người xưa đã tạo lập được một cơ sở lập luận vững chắc cho VB.)

+ Luận điểm 2: Nêu **cơ sở thực tiễn**, khẳng định tình cảnh hiện tại của nước nhà, thể hiện sự căm ghét với tội ác của giặc.

+ Luận điểm 3: Dựa trên cơ sở nhận thức và cơ sở thực tiễn đã nêu, **phân tích đúng - sai, lợi –hại** (phân tích những sai lầm của binh sĩ và hậu quả, phân tích lẽ phải và ích lợi cần theo.)

+ Luận điểm 4: **Kết luận,** khẳng định rằng binh sĩ cần chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược*.

Tất cả đều hướng tới thực hiện mục đích của VB, thuyết phục binh sĩ và người đọc sau này về quan điểm của tác giả.

- **Quan điểm của tác giả** về trách nhiệm của các tướng sĩ với đất nước trong việc chống quân Mông - Nguyên xâm lược:

+ Các tướng sĩ cần có trách nhiệm bảo vệ đất nước, chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để chống lại giặc Mông Nguyên xâm lược. Đó là việc làm theo lẽ phải, theo chính nghĩa, xuất phát từ cơ sở trách nhiệm của đấng nam nhi với Tổ quốc; từ cơ sở tuân theo đạo thần – chủ; từ lợi ích của cá nhân và dòng tộc của từng binh sĩ

Quan điểm này được Trần Quốc Tuấn soi chiếu qua nhiều phương diện, hài hoà giữa cái chung và cái riêng, giữa lợi ích và bổn phận, giữa lí và tình.

	2. Vai trò của các yếu tố biểu cảm ***Một số yếu tố biểu cảm được sử dụng trong văn bản:** - Giọng điệu: + Khi cần thể hiện lòng trung với chủ, với nước: giọng điệu tha thiết. + Khi nói lí lẽ với các tướng sĩ: phân tích rõ ràng, giọng điệu mang tính khuyên bảo và răn đe; giọng điệu vừa là lời người trên nói với kẻ dưới, vừa là lời của người đồng cảnh ngộ: "*Các ngươi ở cùng ta… cũng chẳng kém gì", "Nay các ngươi… phỏng có được không*?" + Khi kể về tội ác của kẻ thù: giọng căm phẫn, khinh bỉ, coi thường: "*Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều… đem thân dê chó…sao cho khỏi tai vạ về sau!"* - Hình ảnh so sánh: So sánh việc để quân giặc ngang nhiên ở Đại Việt không khác nào đem thịt mà nuôi hổ đói. - Ẩn dụ: coi quân giặc là cú diều, dê chó nhằm thể hiện sự khinh thường. - Tương phản: + Hình ảnh các trung thần xả thân vì chủ, vì nước và hình ảnh tướng sĩ Đại Việt ngang nhiên nhìn quân giặc hống hách mà vẫn lo ăn chơi hưởng lạc. + Tương phản giữa kết quả của việc không biết nhục mà đánh giặc và kết quả của việc biết rửa nhục cho nước, để đánh giặc. - Bộc lộ trực tiếp nỗi căm thù quân giặc qua các câu văn: "*Ta thường tới bữa quên ăn… ta cũng vui lòng*." ***Tác dụng của các yếu tố biểu cảm:** - Tác động đến tướng sĩ (đối tượng VB trực tiếp hướng đến): + Khiến họ cảm phục trước những tấm gương trung nghĩa trong lịch sử; + Khơi gợi sự cảm kích trước ân tình giữa họ và Trần Quốc Tuấn, thấu hiểu và kính trọng tấm lòng của Trần Quốc Tuấn với đất nước; + Nhận ra những sai lầm của bản thân và sẵn sàng thay đổi; + Khơi gợi lòng căm thù giặc và ý thức trách nhiệm của đấng nam nhi với non sông, khơi dậy ý chí quyết tâm rèn luyện theo *Binh thư yếu lược*. - Tác động đến người đọc sau này:

+ Trân trọng, biết ơn lòng yêu nước và sự nghiệp chống giặc ngoại xâm của Trần Quốc Tuấn nói riêng, quân dân thời nhà Trần nói chung;
+ Trân trọng lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc;
+ Khơi gợi trách nhiệm của bản thân với đất nước;…

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung – ý nghĩa

- Phản ánh tinh thần yêu nước nồng nàn, ý chí quyết tâm đánh giặc cứu nước của Trần Quốc Tuấn và dân tộc.
- Tác phẩm là áng văn chói ngời tinh thần yêu nước, sục sôi hào khí Đông A thế kỉ XIII.

2. Nghệ thuật

- Lập luận sắc bé, lí lẽ, dẫn chứng xác thực đầy thuyết phục, giọng văn hùng tráng.
- Kết hợp hài hòa giữa yếu tố nghị luận và biểu cảm, tăng sức thuyết phục cho văn bản.

VĂN BẢN 2: *NAM QUỐC SƠN HÀ* – BÀI THƠ THẦN KHẲNG ĐỊNH CHÂN LÍ ĐỘC LẬP CỦA ĐẤT NƯỚC

- Theo Nguyễn Hữu Sơn -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Hữu Sơn

- Sinh năm 1959; quê ở huyện Lục Nam tỉnh Bắc Giang
- Ông tốt nghiệp đại học tổng hợp Hà Nội, khoa ngữ văn, chuyên ngành văn học cổ - cận đại Việt Nam 1982; sau đó ông học chuyên tư Hán – Nôm (1986-1989).

- Ông đã để lại một khối lượng công trình khoa học về văn chương đồ sộ về chuyên khảo, sưu tập, tiểu luận, nghiên cứu, phê bình văn học,...

2. Văn bản *Nam quốc sơn hà – bài thơ thần khẳng định chân lí độc lập của đất nước*

a. Đọc văn bản và tìm hiểu từ khó, chú giải

b. Tìm hiểu chung về văn bản

- **Xuất xứ**: in trong *Giảng văn Văn học Việt Nam Trung học cơ sở,* NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.

- **Thể loại:** Phê bình văn học (nghị luận văn học)

- **Nội dung chính:** Bàn về những nét đặc sắc nội dung cũng như nghệ thuật của bài thơ *Nam quốc sơn hà,* từ đó khẳng định bài thơ xứng đáng là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

- **Nhan đề:**

+ *Nam quốc sơn hà*: bài thơ thất ngôn tứ tuyệt viết bằng chữ Hán, tương truyền của Lý Thường Kiệt. Dân gian tin rằng bài thơ này do thần linh đọc để giúp Lý Thường Kiệt chống Tống.

+ "bài thơ thần": Tương truyền năm 1077, quân Tống do Qách Quỳ chỉ huy xâm lược nước ta. Vua sai Lí Thường Kiệt đem quân chặn giặc ở phòng tuyến sông Như Nguyệt. Bỗng trong đêm, quân sĩ chợt nghe tiếng ngâm thơ từ trong đền thờ hai anh em Trương Hống và Trương Hát khiến cho quân giặc khiếp sợ. Vì vậy bài thơ "Nam quốc sơn hà" thời Lý từng được gọi là bài thơ thần.

HS tham khảo thêm cách chú thích ở SGK.

+ Nhan đề bài thơ khái quát nội dung chính, giá trị của toàn bài thơ *Nam quốc sơn hà*.

- **Bố cục:** 5 phần

+ Phần 1: Đoạn 1: Cảm nhận về câu đề

+ Phần 2: Đoạn 2: Cảm nhận câu thực

+ Phần 3: Đoạn 3: Cảm nhận câu luận

+ Phần 4: Đoạn 4: Cảm nhận câu kết

+ Phần 5: Còn lại: Đánh giá về nội dung và nghệ thuật

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. **Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản**

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Luận điểm 1: Chân lí độc lập chủ quyền của đất nước đã được tác giả khẳng định từ đầu bài thơ.	- Sự phân biệt chữ "đế" và chữ "vương" trong xã hội p kiến. - Tác dụng của việc dùng chừ "đế" trong bài thơ "Nam sơn hà". - Bằng chứng: *Tại Việt Nam, dưới thời Bắc thuộc, ng thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa cũng chỉ gắn với chữ "vu như Trưng Nữ Vương,... "Tiền Ngô Vương" (Ngô Quyề*
Luận điểm 2: Câu thơ thứ hai tiếp tục khẳng định quyền độc lập và tính chất chính nghĩa của việc phân chia lãnh thổ.	Phân tích ý nghĩa của cách nói "*định phận tại thiên thư*".
Luận điểm 3: Câu thơ thứ ba nêu sự việc "nghịch lỗ lai xâm phạm", chỉ rõ sự ngang ngược của giặc ngoại xâm.	Phân tích các từ ngữ như "*nghịch lỗ", "Như hà*".
Luận điểm 4: Câu kết bài thơ vang lên như một lời cảnh báo, lời hiệu triệu, lời tiên tri khẳng định quân ta nhất định thắng, quân	Phân tích các từ ngữ "nhữ đẳng", "thủ bại hư".

giặc nhất định thua.	

2. Mục đích và quan điểm của tác giả

- VB được viết ra nhằm mục đích thuyết phục người đọc về quan điểm của người v
về bài thơ *Nam quốc sơn hà*: Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá t
khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.
- Các luận điểm trong VB được triển khai theo trình tự phát triển ý của bài thơ *Na*
quốc sơn hà. Cách sắp xếp ấy giúp cho người đọc dễ dàng hình dung được mạch l
luận của tác giả tương ứng với mạch triển khai ý của bài thơ *Nam quốc sơn hà*, từ đ
tăng tính thuyết phục cho quan điểm của người viết.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Bài viết đưa ra những ý kiến cảm nhận của tác giả Nguyễn Hữu Sơn về bài thơ *N*
quốc sơn hà. Bài viết khẳng định giá trị to lớn của bài thơ *Nam quốc sơn hà.*

2. Hình thức

- Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, chặt chẽ.
- Kết hợp các thao tác nghị luận một cách khéo léo.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm.

3. Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận văn học

- Đọc nhan đề, suy đoán vấn đề nghị luận được người viết đưa ra bàn luận (luận đề)
– Đọc kĩ văn bản, nhận diện hệ thống luận điểm của bài viết.
- Ở mỗi luận điểm, tìm hiểu lí lẽ, dẫn chứng và cách lập luận để hiểu rõ quan điểm
người viết và nét đặc sắc của hình thức trình bày.
- Rút ra mục đích và quan điểm của người viết; tác dụng của các yếu tố biểu cảm
người viết sử dụng trong văn bản.
- Chú ý liên hệ với bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội để hiểu sâu sắc văn bản.

ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM: ĐẤT NƯỚC (trích)

- Nguyễn Đình Thi -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Nguyễn Đình Thi

- Nguyễn Đình Thi (1924–2003), quê ở Hà Nội.

- Là người đa tài: vừa sáng thơ, vừa viết truyện, tiểu luận, soạn kịch, nhạc nhưng thà công nhất là thơ.

-Thơ giàu cảm xúc khi viết về đất nước trong chiến tranh.

- Các tác phẩm chính:

+ Truyện, văn xuôi: *Xung kích* (1951); *Thu đông năm nào* (1954); *Bên bờ sông Thao* (tập truyện ngắn, 1957); *Cái Tết của mèo con* (truyện thiếu nhi, 1961);…

+ Tiểu luận: *Mấy vấn đề văn học* (1956); *Công việc của người viết tiểu thuyết* (1964)

+ Thơ: *Người chiến sĩ* (1958); *Bài thơ Hắc Long* (1958); *Dòng sông trong xanh* (197 *Đất nước* (1948 - 1955); *Việt Nam quê hương ta;*

+ Kịch: *Con nai đen* (1961); *Nguyễn Trãi ở Đông Quan* (1979); *Người đàn bà hóa đá (1980);…*

3. Văn bản *Đất nước*

a. Đọc văn bản

b. Tìm hiểu từ khó, chú giải

c. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ

- Nguyễn Đình Thi đã sáng tác bài thơ này trong một thời gian dài từ 1948 – 1955 (p đầu từ 2 bài thơ "*Sáng mát trong như sáng năm xưa*" (1948), "*Đêm mít tinh*" (1949) phần sau viết năm 1955), in trong tập thơ "*Người chiến sĩ*"(1956).

- Có thể xem bài thơ *Đất nước* là kết tinh những cảm xúc và suy ngẫm của Nguyễn Đình Thi về đất nước xuyên suốt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Đoạn trích SGK trích phần đầu của bài thơ, gồm 21 câu.

d. Thể thơ: Thơ tự do

e. Nhân vật trữ tình: từ đại từ nhân xưng "*tôi*" (khổ 1, 3) chuyển sang "*ta*" (*chúng t* ở khổ 4

II. ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM

1. Khổ 1, 2: Hoài niệm về mùa thu Hà Nội trong quá khứ

*** Khổ 1: Những tín hiệu gợi nhớ**

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

- Yếu tố ngoại cảnh:

+ Hình ảnh: không khí mát trong, làn gió nhẹ và hương cốm đầu mùa => Đây đều là những hình ảnh quen thuộc, gần gũi, đặc trưng của mùa thu, vừa gợi không gian, vừa màu sắc, hương vị.

+ Biện pháp so sánh: *Sáng mát trong* (hiện tại) – *như* – *sáng năm xưa* (quá khứ)

- **Cảm xúc của nhân vật trữ tình**: nhớ về mùa thu quá khứ. Những hình ảnh bình d với quê hương đã đánh thức nỗi nhớ của nhân vật trữ tình về "những ngày thu đã xa" => Vào một buổi sáng mát trong giữa núi đồi Việt Bắc thời kì đầu chống Pháp, Nguy Đình Thi nhớ những ngày thu Hà Nội đã xa. Thời gian quá khứ như "đồng hiện" tron thực tại.

*** Khổ 2: Vẻ đẹp của mùa thu Hà Nội trong hoài niệm của nhân vật trữ tình**

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

- Cảnh vật mùa thu quá khứ:

+ Hình ảnh: "sáng chớm lạnh", "phố dài", "hơi may"

+ Từ ngữ: "**chớm** lạnh", "**hơi** may*",* từ láy tượng thanh "xao xác"

=> Khung cảnh, hồn thu Hà Nội được gợi ra qua những từ ngữ, hình ảnh chính xác, g cảm, có hồn. Đó là thần thái riêng của thu Hà Nội mà tâm hồn nào khi đã gắn bó sâu cũng có thể nhận ra mỗi độ thu về: chút "chớm lạnh", chút "hơi may" của không khí thu chưa đủ để gọi thành tên, chút "xao xác" của "tiếng thu" hay cái "xao xác" của tâ trạng xao xuyến, bâng khuâng của lòng người gửi vào cảnh vật. Tất cả gợi nên hình ả thu Hà Nội trong hoài niệm thật đẹp, phảng phất nỗi buồn trong sáng, thể hiện những cảm tinh tế của nhà thơ.

- Hình ảnh con người:

	+ Tư thế: *ra đi, đầu không ngoảnh lại* → lạnh lùng, quyết tâm, dứt khoát rời Hà N nghĩa lớn. + Tâm tưởng: *sau lưng – thềm nắng – lá rơi đầy*. Cách ngắt nhịp chậm, đều đặn 2/2 ấn tượng về sự dồn nén cảm xúc, những dằn lòng của "người ra đi". → Người ra đi đầy quyết tâm, dứt khoát nhưng lưu luyến khôn nguôi với phố phườn dấu đang bước vào thu đẹp. "*Người ra đi đầu không ngoảnh lại"* - lời thơ gợi bóng của những tráng sĩ mang nặng lời thề nam nhi dứt áo ra đi, "một đi không trở lại" kh khiến lời thơ phảng phất chút cổ kính. Đó còn là hình ảnh của mang tính phổ qua những con người ra đi vì lí tưởng và hoài bão lớn lao, cao cả, dấn thân vì nghĩa lớ thời đại nào cũng có. **- Nghệ thuật khổ 2:** + Lời thơ chân thành, tha thiết + Thể thơ thất ngôn, có nhạc điệu riêng, trầm lắng, lơ lửng, bâng khuâng + Sử dụng từ ngữ giàu hình ảnh, gợi cảm; hình ảnh đặc trưng ➔ Gợi được cả cái hồn thu đặc trưng cho mùa thu Hà Nội và tâm trạng của con ng đi năm xưa. Thu Hà Nội trong hoài niệm của tác giả đẹp, trong trẻo nhưng man m buồn. Qua đó cho thấy những cảm nhận tinh tế, những gắn bó sâu sắc cùng tình yêu tha của nhà thơ dành cho Hà Nội dấu yêu. **2. Khổ 3, 4: Hình ảnh "mùa thu nay"- mùa thu nơi chiến khu** *"Mùa thu nay khác rồi* *[…]* *Những buổi ngày xưa vọng nói về"* **- Hình ảnh:** *núi đồi, rừng tre, núi rừng*, bầu trời thu trong biếc; *những cánh đồng,* *ngả đường, những dòng sông*; **-Từ ngữ:** + các tính từ *phấp phới, trong biếc, thơm mát, bát ngát, đỏ nặng (phù sa).* ++ Cụm từ "*Nước chúng ta*" – trang nghiêm, trang trọng. ++ Từ láy "*đêm đêm", "rì rầm*" – sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hiện tại và quá Truyền thống lịch sử dân tộc lắng kết thành mạch nguồn bền bỉ, sâu thẳm, tự bên tron thành tiếng của cha ông vọng về nhắc nhở, trao truyền cho các thế hệ con cháu. **- Biện pháp tu từ:**

++ Phép liệt kê các hình ảnh của mùa nay;

++ Phép điệp: điệp từ (*đây, là, của, chúng ta*); điệp ngữ (*của chúng ta*); điệp cấu t
cú pháp (*Trời xanh đây là của chúng ta /Núi rừng đây là của chúng ta / Những cá
đồng…/ Những ngả đường…./Những dòng sông….*) (danh ngữ + "đây là của chúng
và "những"+ danh từ + định ngữ)

→ Tạo nên một giọng thơ hả hê, hào sảng nhằm khẳng định mạnh mẽ chủ quyền c
dân tộc, quyền làm chủ đất nước của nhân dân; biểu lộ niềm vui sướng vô biên trước
mênh mông, trù phú và đẹp đẽ của Tổ quốc.

- **Nhịp thơ:** Lời thơ ngắn gọn, chắc khoẻ nhằm khẳng định sự thay đổi của hoàn cảnh
hội, trong nhận thức của con người.

- **Giọng điệu thơ** sôi nổi, say sưa,… với sự phối hợp của các câu thơ dài ngắn khác
nhịp điệu biến đổi; cách phối hợp vần (a/ at/ ât) tạo nên âm hưởng tự hào như ngân lê
ra không dứt.

=> **Nhận xét:**

- **Cảnh thu nay**: Cảnh thu dịch chuyển từ những phố dài xao xác buồn bã sang khôn
núi rừng với những hình ảnh tươi mới, tràn đầy sức sống. Cảnh thu chiến khu tươi
không gian mở ra ngút ngát- cả bề rộng lẫn chiều cao, âm thanh nhộn nhịp, hình ảnh
khoắn, dân dã. Cảm hứng mùa thu nay gắn liền với cảm hứng về đất nước, mùa thu đ
gắn liền với mùa thu Cách mạng.

- **Cảm xúc của nhà thơ**: Có sự biến đổi rất rõ: Từ buồn, bâng khuâng, xao xuyến kh
hoài niệm về mùa thu Hà Nội năm xưa → Hào hứng sôi nổi, tràn ngập niềm vui trươ
khung cảnh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc:

+ Náo nức, tươi vui: Niềm vui gắn với tiếng reo của nhân vật trữ tình: *Mùa thu nay
rồi.* Con người sảng khoái đứng giữa không gian đất nước tự do mà nghe thấy niề
dâng lên từ trong lòng người rồi lan toả ra cảnh vật: *đứng vui nghe giữa núi đồi. Rừ
phấp phới* mang niềm phấn chấn, hứng khởi của lòng người; cảm nhận bầu trời th
xanh hơn, đẹp hơn, mới mẻ, tươi sáng hơn: "trời thu thay áo mới", "trong biếc" hơn.

+ Tình cảm tự hào, yêu mến, ý thức làm chủ và những suy tư sâu lắng về đất nước:
điệp ngữ *"của chúng ta"* vang lên dõng dạc, tự tin với giọng điệu khẳng định mạn
Nhân vật trữ tình từ cái "*tôi*" cá nhân (khổ 1) với cảm xúc riêng tư chuyển sang
"*ta/chúng ta*"; sử dụng các từ chỉ định gắn với các hình ảnh của đất nước (*trời xan
núi rừng đây).* Tất cả cho thấy niềm cảm xúc say sưa, náo nức, tự hào trước vẻ đẹp tr

của đất nước cùng ý thức làm chủ mạnh mẽ.

***Nhận xét chung:**

Cảnh thu không chỉ là ngoại cảnh mà cũng là tâm cảnh; cảm hứng về mùa thu gắn với cảm hứng về đất nước, lịch sử. Vì vậy, qua những bức tranh về mùa thu, có thể th được diễn biến tâm trạng của nhà thơ: từ nỗi buồn hiu hắt khi hoài niệm về mùa thu H Nội những ngày đầu buổi ra đi đã chuyển sang tâm trạng hào hứng, sôi nổi trước khu cảnh mùa thu nay ở chiến khu Việt Bắc. Nhà thơ không chỉ nhân danh cá nhân mà cò nhân danh cộng đồng nói lên niềm tự hào, ý thức làm chủ non sông, đất nước.

- Sự khác nhau trong cảm nhận về mùa thu xưa (giữa khổ 1,2) với mùa thu nay (khổ 4) là do hoàn cảnh lịch sử thay đổi. Bài thơ được sáng tác trong thời gian khá dài (19 – 1955), có lẽ nhà thơ cảm nhận đất nước vào thời điểm khi đất nước đã được g phóng, con người đã làm chủ đất nước; vị thế của chủ thể trữ tình ở thu nay đã khác xưa - đang đứng giữa núi đồi của chiến khu Việt Bắc với tâm trạng vui tươi, phấn ch đầy tin tưởng vào nền độc lập của dân tộc.

III. TỔNG KẾT

1. Đặc sắc nội dung

- Văn bản thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình về đất nước: nỗi buồn t lắng khi hoài niệm về mùa thu Hà Nội trong quá khứ; xúc cảm tươi vui, phấn khởi tr mùa thu nay nơi núi rừng Việt Bắc.
- Bộc lộ tình yêu quê hương đất nước nồng nàn, tự hào về một đất nước luôn cường, bất khuất trong đấu tranh.

2. Đặc sắc nghệ thuật

- Nhịp điệu, hình ảnh thơ sáng tạo.
- Ngôn ngữ thơ lắng đọng, cô đúc.
- Sử dụng sáng tạo, phong phú các biện pháp tu từ.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

LỖI VỀ MẠCH LẠC, LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. LÝ THUYẾT

1. Nhắc lại tính mạch lạc và tính liên kết trong văn bản

Văn bản phải có tính mạch lạc (liên kết về mặt nội dung) và tính liên kết (về mặt thức):

- Để đảm bảo tính mạch lạc, các phần, các đoạn văn, các câu trong văn bản đều phải vụ chủ đề chung của văn bản và được sắp xếp theo một trình tự hợp lí.
- Để đảm bảo tính liên kết, mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn văn, các trong văn bản phải được thể hiện bằng những phương tiện ngôn ngữ thích hợp.

2. Lỗi về mạch lạc, liên kết trong văn bản: dấu hiệu nhận biết và cách chỉnh sửa

Lỗi về mạch lạc, liên kết trong VB	Dấu hiệu nhận biết	Cách sửa
Lỗi không tách đoạn	Các ý không được tách ra bằng cách chấm xuống dòng (dấu hiệu hình thức).	Tách đoạn khi viết trọn vẹn
Lỗi tách đoạn tuỳ tiện	Tách đoạn khi chưa viết trọn vẹn một ý, việc tách đoạn không đảm bảo liên kết về chủ đề của đoạn.	Không tách đoạn; ghép các đ sao cho đảm bảo liên kết về c của đoạn.

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

TÔI CÓ MỘT GIẤC MƠ (trích)

–Mác-tin Lu-thơ Kinh -

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh (Martin Luther King)

- Mác-tin Lu-thơ Kinh (1929 – 1968)
- Ông là một mục sư, nhà hoạt động nhân quyền người Mỹ gốc Phi và là người đoạt Nobel Hoà bình năm 1964.
- Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ c như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động, đấu tranh đòi chống lại nạn p biệt chủng tục, đòi quyền cho người da đen ở nước Mĩ.
- Tác phẩm: *Luận văn 95 điều, Tôi có một giấc mơ,…*

2. Văn bản *Tôi có một giấc mơ*

- **Xuất xứ**: Trích *Những bài diễn văn bất tử: những bài diễn văn vĩ đại của những ng vĩ đại*, Hat-sơ-va-han Đớt-tơ (bản dịch của Phạm Ngọc Lan).

- **Hoàn cảnh sáng tác**: Ngày 28/8/1963, tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh đã giúp đỡ tổ c cuộc tuần hành tại Oa-sinh-tơn với hơn 20.000 người tham gia. Cuộc tuần hành n mục đích kêu gọi thông quan Đạo luật Dân quyền năm 1964 – đạo luật công nhận qu bình đẳng cho người da đen. Tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh đã đọc bài diễn thuyết trong cuộc tuần hành.

- **Nội dung chính:** Kêu gọi mọi người cùng đấu tranh đòi quyền bình đẳng và tự chính đáng của người da đen bằng sức mạnh tâm hồn chứ không phải bạo lực.

- **Bố cục:** 4 phần

+ **Phần 1** (từ đầu... *khi nào mặt trời công lí trỗi dậy*): Nêu lí do và ý nghĩa của "l tuần hành vì tự do vĩ đại nhất" trong lịch sử nước Mỹ.

+ **Phần 2** (Từ N*hưng có một điều… không thể bước đi một mình):* Cuộc đấu tranh người da đen xuất phát từ công lí để giành lại địa vị xứng đáng, chứ không phải từ sự ghét người da trắng; phải gắn với nền tảng công lí chứ không phải bạo lực

+ **Phần 3** (Tiếp... *mưa công lí tuôn rơi cùng với dòng sông của chính nghĩa*"): Cuộc tranh sẽ không bao giờ dừng lại cho đến khi chấm dứt tất cả những bất công, kì thị với người da đen.

+ **Phần 4** (Còn lại): Khẳng định giấc mơ về quyền được bình đẳng và tự do của người đen

II. KHÁM PHÁ VĂN BẢN

1. Mục đích và quan điểm của tác giả

- **Mục đích:** thuyết phục về quyền tự do và bình đẳng chính đáng của người da đen, t qua đó kêu gọi thông qua đạo luật *Dân quyền* năm 1964.

- **Quan điểm** của tác giả Mác-tin Lu-thơ Kinh: Quyền tự do và bình đẳng của người da là chân lí và những cuộc đấu tranh giành quyền bình đẳng cho người da đen sẽ không giờ dừng lại nếu vẫn còn tồn tại những bất công và kì thị.

2. Hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản

Luận điểm	Lí lẽ và bằng chứng
Luận điểm 1: Lí do và ý nghĩa của "buổi tuần hành vì tự do vĩ đại nhất" trong lịch sử nước Mỹ.	**– Lí lẽ 1.1:** Mặc dù bản Tuyên ngôn giải phóng nô lệ đã được t qua nhưng thực tế người da đen vẫn phải chịu bất công, thiệt t **Bằng chứng:** *Người da đen vẫn còn bị thít chặt trong gông của luật cách li, sống trong một hoang đảo nghèo giữa đại d bao la của sự phồn thịnh vật chất, sống mòn trong những khuất của xã hội Mỹ, thấy mình chỉ là kẻ lưu vong ngay trên hương mình.* **– Lí lẽ 1.2:** Nước Mỹ sẽ không có bình an, có yên tĩnh nếu ngư đen chưa giành được quyền công dân. **Bằng chứng:** *Bão lốc của những cuộc nổi dậy sẽ vẫn tiếp rung chuyển nền móng quốc gia cho đến khi nào mặt trời cô trỗi dậy".*
Luận điểm 2: Cuộc đấu tranh của người da đen xuất phát từ công lí để giành lại địa vị xứng đáng, chứ không phải từ sự thù ghét người da trắng; Phải gắn với nền tảng công lí chứ không phải bạo lực	**– Lí lẽ 2.1:** Đừng làm dịu cơn khát tự do bằng cách uống li hận và thù hằn; Cuộc đấu tranh phải dựa trên nền tảng cao của nhân phẩm và kỉ cương, tránh gây ra bạo loạn. **– Lí lẽ 2.2:** Tình thần chiến đấu quật cường trong cộng người da đen không được đẩy đến chỗ nghi ngờ người da trắn **Bằng chứng:** Có nhiều người da trắng tham gia cuộc tuần vì họ nhận ra vận mệnh của họ gắn với vận mệnh người da tự do của họ gắn với tự do của người da đen.
Luận điểm 3: Cuộc đấu tranh sẽ không bao giờ dừng lại cho đến khi chấm dứt tất cả những bất	**– Lí lẽ:** *Chúng ta không thể quay lại vị trí cũ (đáp trả câu hỏi bao giờ các người mới hài lòng?).* **Bằng chứng:** Người da đen vẫn còn là nạn nhân câm lặng vấn nạn bạo lực từ cảnh sát; Bị phân biệt đối xử và kì thị, *k thể tìm được chốn nghỉ chân trong quán trọ ven xa lộ hay k sạn thành phố*; Người da đen ở Mi-xi-xi-pi không có quyền

công, kì thị đối với người da đen.	cử, người da đen ở Niu-Oóc tin rằng có bầu cử cũng chẳng đ gì.
Luận điểm 4: Khẳng định giấc mơ về quyền được bình đẳng và tự do của người da đen	**– Lí lẽ 4.1:** Đây là giấc mơ bắt nguồn sâu thẳm từ giấc mơ nước Mỹ. **– Lí lẽ 4.2:** Quyền được bình đẳng và tự do của người da là một sự thật hiển nhiên. **Bằng chứng:** Trích dẫn trong *Tuyên ngôn Độc lập Mỹ "Chúng tôi coi sự thật này là điều hiển nhiên: rằng tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng"*. **– Lí lẽ 4.3:** Thực hiện quyền được bình đẳng và tự do của người da đen sẽ mang đến sự hoà ái giữa người da đen và ng da trắng, mang đến sự đoàn kết cho đất nước Mỹ (*con cái củ lệ ngày xưa cùng con cái của chủ nô ngày xưa sẽ ngồi bên nh trong tình anh em bằng hữu*). **– Lí lẽ 4.4:** Thực hiện quyền tự do và bình đẳng của ngườ đen là giải quyết vấn đề bất công và áp bức, khẳng định giá trị của tự do và công bằng (Bang M xi-pi nơi dồn nén bất công và áp bức, *sẽ chuyển mình thành đảo của tự do và công bằng*). **– Lí lẽ 4.5:** Thực hiện quyền tự do và bình đẳng sẽ mở ra cơ và cuộc sống chính đáng cho cả những thế hệ sau của người đen (*bốn đứa con nhỏ của tôi… sẽ được sống ở một đất nướ nơi mà người ta không phán xét chúng bằng màu da, mà p xét bằng nhân cách của chúng*).

***Nhận xét cách sắp xếp các luận điểm trong văn bản**: cách sắp xếp luận điểm chặ thuyết phục; luận điểm trước là tiền đề, cơ sở để triển khai luận điểm sau; tất cả hướng đến thực hiện mục đích VB. Có thể hình dung trình tự sắp xếp qua sơ đồ sau:

Nêu cơ sở pháp lí, cơ sở thực tế Luận điểm 1		**Thực hiện mục đích VB** – Thuyết phục về quyền bình đẳng do chính đáng của người da đen.
Phân tích các vấn đề thực tiễn		

về phong trào đấu tranh của người da đen Luận điểm 2 Luận điểm 3		– Kêu gọi thông qua *đạo luật* *quyền* 1964.
Kết luận về quyền bình đẳng, tự do chính đáng của người da đen Luận điểm 4	⇨	

3. Vai trò của các yếu tố biểu cảm

***Một số yếu tố biểu cảm được sử dụng trong văn bản:**

+ Từ ngữ bộc lộ trực tiếp cảm xúc: "*Tôi vui mừng*".

+ Tương phản giữa "*một trăm năm trước*" và "*một trăm năm sau".*

+ Các hình ảnh so sánh, ẩn dụ: "*văn kiện trọng đại này xuất hiện như một ngọn đuốc đường*", "*những con người bị thiêu đốt trong lò lửa của sự bất công", "bão lốc những cuộc nổi dậy", "cơn khát tự do", "uống li oán hận", ...*

+ Đại từ: "*tôi và những đồng chí của tôi*", "*nhiều người anh em da trắng", "các bạn tôi*".

+ Điệp: "*Một trăm năm sau", "Chúng ta sẽ không bao giờ hài lòng…", "Tôi mơ rằng*",…

***Tác dụng, vai trò:** Bộc lộ cảm xúc vừa xót thương, chân thành của tác giả trước vấn đề kì thị, phân biệt chủng tộc mà người da đen đang phải trải qua, khẳng định sự qu tâm của tác giả vào việc đòi quyền tự do, bình đẳng chính đáng cho người da đen. Từ các yếu tố biểu cảm này giúp khơi gợi sự đồng cảm của người đọc, góp phần làm t sức thuyết phục của VB.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

Văn bản viết ra nhằm mục đích khẳng định quyền bình đẳng, tự do của người da Văn bản là lời kêu gọi đấu tranh đòi dân quyền cho người da đen.

2. Hình thức

- Hệ thống luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí, chặt chẽ; luận thuyết phục.
- Ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm.

VIẾT:
VIẾT BÀI LUẬN VỀ BẢN THÂN

I. LÝ THUYẾT

1. Kiểu bài viết bài luận về bản thân

- **Bài luận về bản thân** là kiểu bài người viết sử dụng lí lẽ và bằng chứng để trình bày những đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của mình (tính cách, đam mê, quan điểm sống,…) nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về mình, đồng tình với hành động và giải pháp của mình.

- **Yêu cầu đối với kiểu bài:**

+ Người viết trình bày được đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
+ Bài viết đưa ra được những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm của bản thân.
+ Các thông tin đưa ra trong bài viết cần xác thực, đáng tin cậy.

- **Bố cục của bài luận về bản thân**: thường có 3 phần:

+ Mở bài: Giới thiệu đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
+ Thân bài: giới thiệu khái quát thông tin về bản thân; phân tích các đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra được những bằng chứng để làm rõ những đặc điểm ấy. Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.
+ Kết bài: khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; nêu thông điệp có ý nghĩa.

2. Phân tích ngữ liệu tham khảo SGK

Đọc VB: *Bài luận về đam mê của bản thân*

Trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Bố cục bài viết đã đáp ứng được yêu cầu đối với kiểu bài bài luận về bản thân.

Cụ thể:

- **Mở bài:** Giới thiệu về đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
- **Thân bài:**

+ Giới thiệu khái quát thông tin về bản thân.

+ Phân tích đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra những bằng chứng để làm rõ cho đặc điểm ấy.

+ Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.

- **Kết bài:** Khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; Nêu một thông điệp có ý nghĩa.

Câu 2: Các bằng chứng nêu trong bài luận đều cụ thể, xác thực, là những hoạt động thực tế người viết đã thực hiện, nhờ đó làm bật được các đặc điểm về bản thân.

Câu 3: Để bài luận xác thực, tin cậy, các thông tin đưa ra cần cụ thể, rõ ràng, chính x (số liệu cụ thể, thông tin cụ thể về nơi chốn, thời gian,…).

Câu 4: Bài luận có giọng điệu chân thành, khiêm tốn.

Câu 5: Thông điệp mà người viết đưa ra ở kết bài: Văn học cần gắn với cuộc sống, và việc đọc sách là nhịp cầu kết nối những tâm hồn □□ Thông điệp có ý nghĩa sâu sắc.

3. Quy trình viết

Bước	Công việc	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị viết	**Xác định đề tài** Xác định đề tài là những đặc điểm tiêu biểu của bản thân bằng cách tự ngẫm và ghi ra đặc điểm của bản thân; hỏi ý kiến những người thân quen.	- Thực hiện hỏi ý kiến dựa vào bảng (SGK/ tr. 107). - Một số câu hỏi cần cân nhắc: + Đặc điểm nào giúp tôi hoà nhập với môi trường tôi muốn tham gia? + Đặc điểm nào của tôi phù hợp với những yêu cầu, tiêu chí xét tuyển?
	Xác định mục đích viết và người đọc Xác định đến mục đích và người đọc.	Việc xác định mục đích và người đọc sẽ giúp bạn chọn được cách viết phù hợp, hiệu quả.
	Thu thập tư liệu - Thu thập các tư liệu về bản	- Các loại tư liệu về bản thân cần chú ý: nhật kí, sơ yếu lí lịch, sổ liên lạc

		thân. - Thu thập các tư liệu về người đọc, môi trường, vị trí muốn ứng tuyển.	học bạ,… - Có thể tìm kiếm tư liệu về người đọc, môi trường, vị trí muốn ứng tuyển thông qua trang web, thông báo, áp phích, rờ rơi hoặc liên hệ trực tiếp với đơn vị tổ chức.
	Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý	**Tìm ý** Tìm ý về các đặc điểm nổi bật của bản thân.	Có thể thực hiện dựa vào sơ đồ trong SGK.
		Lập dàn ý Sắp xếp các ý tìm được theo một trình tự hợp lí.	Cần đảm bảo bố cục các phần của kiểu bài.
	Bước 3: Viết bài	Từ dàn ý đã lập, viết bài văn hoàn chỉnh.	- Giọng điệu chân thành, ngôn ngữ chuẩn mực. - Đảm bảo tính xác thực, đáng tin cậy của các bằng chứng. - Gắn kết thông tin cá nhân với trải nghiệm, câu chuyện của bản thân. - Sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ (nếu có).
	Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa	- Đọc lại bài viết, chỉnh sửa. - Ghi ra những kinh nghiệm rút ra khi viết bài luận về bản thân.	Xem lại và chỉnh sửa dựa vào bảng kiểm trong SGK. Có thể nhờ người thân đọc góp ý cho bài luận.

3. Bước 3: Viết

- Dựa vào dàn ý đã xây dựng để viết bài luận về bản thân hoàn thiện.
- Cần đáp ứng một số lưu ý sau:

	+ Bài luận nên có giọng điệu chân thành, ngôn ngữ chuẩn mực. + Các bằng chứng đưa ra cần xác thực, tin cậy (nên có các thông tin cụ thể về thời gian không gian, nhân vật, sự kiện); cần xoáy vào những sự kiện, chi tiết có ý nghĩa, góp ph làm nổi bật đặc điểm của bản thân. + Gắn kết thông tin cá nhân với trải nghiệm của bản thân. + Sử dụng các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ.
	4. Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa - Đọc kĩ bài viết của mình, đối chiếu với *Yêu cầu đối với kiểu bài* và dàn ý ở trên để ph hiện và tự sửa lỗi theo **Bảng kiểm kĩ năng viết bài luận về bản thân** trong SGK (tr 1 - HS có thể tráo đổi bài trong bàn để chữa cho nhau.

NÓI VÀ NGHE: **THUYẾT TRÌNH VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ SỬ DỤNG KẾT HỢP PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ VỚI CÁC PHƯƠNG TIỆN GIAO TIẾP PHI NGÔN NGỮ**

	1. Bước 1: Chuẩn bị nói - Xác định đề tài, mục đích nói, đối tượng người nghe, không gian và thời gian nói. - Tìm ý và lập dàn ý. - Luyện tập. - Chuẩn bị các phương tiện hỗ trợ cho bài thuyết trình (máy chiếu, tranh ảnh,…)
	2. Bước 2: Trình bày bài nói ***Lưu ý khi trình bày bài nói:** - Dựa vào dàn ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. - Khi trình bày cần có thái độ tự tin, tự nhiên, thân thiện. - Giọng nói cần rõ ràng, rành mạch; ngữ điệu cần linh hoạt, phù hợp.

	- Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để bài nói thêm thu hút. - Di chuyển hợp lí trong không gian nói để có tương tác với người nghe, kết hợp tương tác bằng ánh mắt,…
	3. Bước 3: Trao đổi, đánh giá * **Trao đổi:** - Lắng nghe ý kiến và câu hỏi của người nghe. - Trả lời và giải thích rõ ràng những câu hỏi, ý kiến của người nghe. * **Đánh giá**: Dựa vào bảng kiểm GV cung cấp, hãy tự đánh giá phần trình bày của chính mình và góp ý cho bạn.

	THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE: **Cuộc thi: *"Nhà hùng biện trẻ"*** ***Yêu cầu chung:** **- Người nói:** + Dựa vào phần tóm tắt ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ. + Trình bày bài nói từ khái quát đến cụ thể: từ tóm tắt hệ thống ý của bài nói rồi đi vào từng phần. + Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ với bài nói (thiết kế bài trình chiếu, sử dụng sơ đồ tư duy, tranh, ảnh minh hoạ, phần nhạc nền cho bài nói nếu thấy cần thiết). *** Chú ý:** + Sử dụng các từ ngữ, các câu chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết chặt chẽ cho bài nói, giúp người nghe dễ theo dõi. + Sử dụng giọng nói và ngữ điệu một cách thích hợp: nhấn mạnh, lên giọng, xuống giọng khi cần thiết,… + Sử dụng có hiệu quả các động tác cơ thể, biết giao tiếp bằng mắt với người nghe và di chuyển vị trí một cách hợp lí.

	+ Các phương tiện phi ngôn ngữ cần được sử dụng với mức độ vừa phải, cốt để làm nổi bật vấn đề muốn nói. **- Người nghe:** + Chú ý lắng nghe bài nói của bạn. + Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra quan điểm của mình để đối thoại với người nói. + Đặt câu hỏi để người nói trình bày, giải thích về những nội dung còn chưa rõ. + Trao đổi với người nói về những điểm mà mình chưa đồng tình.

ÔN TẬP - BÀI HỌC 9

Yếu tố/ Văn bản	***Hịch tướng sĩ***	***"Nam quốc sơn hà" - bài thơ Thần khẳng định chân lí độc lập của đất nước***	***Tôi có một gi***
Luận điểm + Lí lẽ và bằng chứng	1. **Luận điểm 1:** Bài học từ những tấm gương trung nghĩa đời trước. **Lí lẽ:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng,	1. **Luận điểm 1:** Chân lí độc lập chủ quyền của đất nước đã được tác giả khẳng định từ đầu bài thơ. **Lí lẽ:** Sự phân biệt chữ "đế" và chữ "vương" trong xã hội phong kiến; tác dụng của việc dùng chữ "đế" trong bài thơ "Nam quốc sơn hà". **- Bằng chứng**: *Tại Việt Nam, dưới thời Bắc thuộc, ngay cả thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa cũng*	1. **Luận điểm** và ý nghĩa c tuần hành vì tự nhất" trong nước Mỹ. **– Lí lẽ 1.1:** Mặ Tuyên ngôn giải lệ đã được th nhưng thực tế đen vẫn phải công, thiệt thòi. **Bằng chứng:** *N*

	Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **2. Luận điểm 2:** Nỗi căm thù của Trần Quốc Tuấn trước những tội ác và hành động ngang ngược của quân Mông Nguyên trên đất nước ta. **– Lí lẽ 2.1:** Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào cũng có, được lưu danh sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ **Bằng chứng:** Kỷ Tín, Do Vu, Dự Nhượng, Kính Đức, Cảo Khanh, Nguyễn Văn Lập, Xích Tu Tư. **Lí lẽ 2. 2:** *Chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng.* **3. Luận điểm 3:** Phê phán những biểu hiện sai của binh sĩ đồng thời khẳng định thái độ đúng	*chỉ gắn với chữ "vương" như Trưng Nữ Vương,… "Tiền Ngô Vương" (Ngô Quyền).* **2. Luận điểm 2**: Câu thơ thứ hai tiếp tục khẳng định quyền độc lập và tính chất chính nghĩa của việc phân chia lãnh thổ. **Lí lẽ**: Phân tích ý nghĩa của cách nói **3. Luận điểm 3**: Câu thơ thứ ba nêu sự việc "nghịch lỗ lai xâm phạm", chỉ rõ sự ngang ngược của giặc ngoại xâm. **Lí lẽ:** Phân tích các từ ngữ như "*nghịch lỗ", "Như hà*". **4. Luận điểm 4**: Câu kết bài thơ vang lên như một lời cảnh báo, lời hiệu triệu, lời tiên tri khẳng định quân ta nhất định thắng, quân giặc nhất định thua. **Lí lẽ:** Phân tích các từ ngữ "nhữ đẳng", "thủ bại hư". "*định phận tại thiên thư".*	*đen vẫn còn bị* *trong gông cùm* *cách li, sống tr* *hoang đảo ngh* *đại dương bao l* *phồn thịnh v* *sống mòn tron* *góc khuất của* *Mỹ, thấy mình* *lưu vong ngay* *hương mình.* **– Lí lẽ 1.2:** Nước không có bình a tĩnh nếu người chưa giành đươ công dân. **Bằng chứng:** *Bã những cuộc nổi d tiếp tục rung chu móng quốc gia ch khi nào mặt trời trỗi dậy".* **. Luận điểm 2:** C tranh của người c xuất phát từ công giành lại địa vị x đáng, chứ không sự thù ghét người trắng; Phải gắn v tảng công lí chứ phải bạo lực. **– Lí lẽ 2.1:** Đ

	đắn trước tình cảnh hiện tại của đất nước. **– Lí lẽ 3. 1:** Nhắc lại ân tình giữa Trần Quốc Tuấn và binh sĩ, so sánh ân tình đó với các tấm gương nhân nghĩa thuở trước. **– Lí lẽ 3. 2:** Phê phán thái độ thờ ơ, chỉ lo hưởng thụ của binh sĩ và tác hại của thái độ ấy **Bằng chứng:** *nhìn chủ nhục mà không biết lo, làm tướng triều đình hầu quân giặc mà không biết tức, nghe nhạc thái thường để đãi yến nguỵ sứ mà không biết căm…; nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh,…* **– Lí lẽ 3. 3:** Khẳng định thái độ đúng đắn là phải luôn cảnh giác trước giặc ngoại xâm và cần rèn luyện binh sĩ để sẵn		dịu cơn khát tự cách uống li oá thù hằn; Cuộc đ phải dựa trên cao quý của nh và kỉ cương, trán bạo loạn. **– Lí lẽ 2.2:** T chiến đấu quậ trong cộng đồn da đen không đ đến chỗ nghi ng da trắng. **Bằng chứng:** Có người da trắng th cuộc tuần hành v ra vận mệnh của với vận mệnh ng đen, tự do của họ tự do của người c **3. Luận điểm 3:** đấu tranh sẽ khôn giờ dừng lại cho chấm dứt tất cả n công, kì thị đối v da đen. **Lí lẽ:** *Chúng t* *thể quay lại vị tr* *trả câu hỏi Đến* *các người n* *lòng?).* **Bằng chứng:** Ng

	sàng đánh giặc, có như vậy mới bảo vệ được đất nước, mang lại vinh quang cho bản thân và gia tộc. **Bằng chứng:** *Thái ấp ta vững bền,… bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ, gia quyến ta được êm ấm gối chăn, … vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão,…* **4. Luận điểm 4:** Khích lệ binh sĩ chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để đánh giặc cứu nước. **– Lí lẽ 4.1:** Học theo sách *Binh thư yếu lược* là theo đạo thần chủ. **- Lí lẽ 4. 2:** Mối thù không đội trời chung với giặc không cho phép binh tướng lơi là, cần học *Binh thư yếu lược* để tiêu diệt kẻ thù, bảo vệ bờ cõi, đó cũng là chân lí, lẽ phải để "rửa nhục", "đứng trong trời đất".		đen vẫn còn là nạ câm lặng của vấn lực từ cảnh sát; E biệt đối xử và kì *không thể tìm đư* *nghỉ chân trong* *ven xa lộ hay khó* *thành phố*; Ngườ Mi-xi-xi-pi không quyền bầu cử, ng đen ở Niu-Oóc ti bầu cử cũng chẳn gì. **4. Luận điểm 4:** định giấc mơ về được bình đẳng v của người da đen **– Lí lẽ 4.1:** Đây mơ bắt nguồn sâ từ giấc mơ của n **– Lí lẽ 4.2:** Qu được bình đẳng do của người da một sự thật hiển **Bằng chứng:** T trong *Tuyên ngô* *lập Mỹ "Chúng* *sự thật này là* *hiển* *nhiên: rằng tất* *người sinh ra đ* *quyền*

			bình đẳng”. **– Lí lẽ 4.3:** Th quyền được bìn và tự do của ngu đen sẽ mang đến ái giữa người da người da trắng, n sự đoàn kết cho Mỹ (*con cái của ngày xưa cùng c của chủ nô ngày ngồi bên nhau tr anh em bằng hữ **– Lí lẽ 4.4:** Thu quyền tự do và đẳng của người là giải quyết vấ công và áp bức, khẳng đ trị của tự do và bằng (Bang Mi- nơi dồn nén bất áp bức, *sẽ chuyể thành ốc đảo của công bằng*). **– Lí lẽ 4.5:** Thực quyền tự do và b sẽ mở ra cơ hội v sống chính đáng những thế hệ sau người da đen (*bá con nhỏ của tôi…*

			sống ở một đất n *mà người ta khôn* *xét chúng bằng* *mà phán xét bằn* *cách của chúng*).
Mục đích viết	Khơi gợi lòng căm thù giặc, ý chí quyết tâm chống giặc cứu nước của binh sĩ, thuyết phục binh sĩ chuyên tâm tập luyện binh thư yếu lược.	Thuyết phục người đọc về quan điểm của người viết về bài thơ *Nam quốc sơn hà*: Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá trị, khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.	Thuyết phục về do và bình đẳng c đáng của người d thông qua đó kêu thông qua đạo lu *quyền* năm 1964.
Quan điểm	Các tướng sĩ cần có trách nhiệm bảo vệ đất nước, chuyên tâm học theo *Binh thư yếu lược* để chống lại giặc Mông Nguyên xâm lược.	Bài thơ *Nam quốc sơn hà* là một bài thơ có giá trị, khẳng định chân lí độc lập của dân tộc.	Quyền tự do và b của người da đen lí và những cuộc tranh giành quyề đẳng cho người c không bao giờ dừ nếu vẫn còn tồn t bất công và kì thị

Câu 2: Các yếu tố biểu cảm có tác dụng như thế nào trong các văn bản nghị luận đã học trong bài?

Gợi ý trả lời

Tác dụng của các yếu tố biểu cảm trong các văn bản nghị luận đã học trong bài học 9:

- Giúp tác động vào cảm xúc người đọc, tăng sức thuyết phục cho VB.
- Giúp ngôn ngữ VB thêm sinh động, tăng sức gợi hình, gợi cảm.

Câu 3: Việc nhận biết, liên hệ bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội có tác dụng gì trong việc đọc hiểu các văn bản nghị luận trong bài?

Gợi ý trả lời

Việc nhận biết, liên hệ bối cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội giúp người đọc xác định được mục đích viết, đối tượng người đọc hướng đến và hiểu thêm về nội dung, ý nghĩa của VB nghị luận.

Câu 4: Khi viết bài luận về bản thân, bạn cần lưu ý điều gì? Ghi lại kinh nghiệm rút ra sau khi viết bài luận về bản thân.

Gợi ý trả lời

*** Khi viết bài luận về bản thân, cần lưu ý:**

- Người viết trình bày được đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
- Bài viết đưa ra được những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm của bản thân.
- Các thông tin đưa ra trong bài viết cần xác thực, đáng tin cậy.
- Bài viết có thể triển khai theo bố cục:
  - Mở bài: giới thiệu đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân.
  - Thân bài: giới thiệu khái quát thông tin về bản thân; phân tích các đặc điểm tiêu biểu, nổi bật của bản thân; đưa ra những bằng chứng để làm rõ cho những đặc điểm ấy. Các ý được sắp xếp theo trình tự hợp lí.
  - Kết bài: khẳng định lại các đặc điểm của bản thân; nêu một thông điệp có ý **nghĩa.**

*** Kinh nghiệm rút ra sau khi viết bài luận về bản thân:**

- Cần nhận thức rõ về ưu, nhược điểm của bản thân.
- Khi viết bài, cần có những dẫn chứng cụ thể, xác thực.

Câu 5: Hãy trình bày một số lỗi liên kết văn bản thường gặp và cách chỉnh sửa.

Gợi ý trả lời

Lỗi về mạch lạc, liên kết trong VB	**Dấu hiệu nhận biết**	**Cách sửa**
Lỗi không tách đoạn	Các ý không được tách ra bằng cách chấm xuống dòng (dấu hiệu hình thức).	Tách đoạn khi viết trọn vẹn một ý
Lỗi tách	Tách đoạn khi chưa viết trọn vẹn	Không tách đoạn; ghép các đoạn bị

đoạn tuỳ tiện	một ý, việc tách đoạn không đảm bảo liên kết về chủ đề của đoạn.	tuỳ tiện lại sao cho đảm bảo liên k chủ đề, liên kết về lô-gíc của đoạn.

Câu 6: Ghi lại một số kinh nghiệm bạn rút ra được sau khi thực hiện bài thuyết trình về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay.

Gợi ý trả lời

*Một số kinh nghiệm tôi rút ra sau khi thực hiện bài thuyết trình về sự lựa chọn của giới trẻ hiện nay:

- Dựa vào dàn ý đã chuẩn bị trước, có thể sử dụng thêm giấy nhớ để ghi chú ngắn gọn nội dung trình bày dưới dạng từ, cụm từ.

Bố cục của bài thuyết trình cần đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Phần mở đầu: Nêu quan điểm của bản thân về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay.

+ Nội dung chính: Nêu những lí lẽ, bằng chứng thuyết phục để bảo vệ quan điểm của bản thân đã lựa chọn. Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng được sắp xếp theo trình tự hợp lí

+ Phần kết thúc: Tóm tắt được quan điểm của bản thân về sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ hiện nay; đưa ra thông điệp hoặc lời kêu gọi.

- Khi trình bày cần có thái độ tự tin, tự nhiên, thân thiện.
- Giọng nói cần rõ ràng, rành mạch; ngữ điệu cần linh hoạt, phù hợp.
- Kết hợp các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ để bài nói thêm thu hút.
- Di chuyển hợp lí trong không gian nói để có tương tác với người nghe, kết hợp tương tác bằng ánh mắt,…

Câu 7: Bạn hãy tham quan một bảo tàng, di tích lịch sử ở địa phương, sưu tầm hình ảnh, tư liệu và viết bài thu hoạch ngắn để trả lời câu hỏi: *Độc lập, tự do có ý nghĩa như thế nào đối với mỗi quốc gia, dân tộc và mỗi cá nhân*?

Gợi ý trả lời

HS trình bày sản phẩm thu hoạch trước lớp và phát biểu câu trả lời cho câu 7. Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu có). GV khơi gợi để HS tiếp tục suy nghĩ về câu chủ điểm sau khi kết thúc bài học 9.

Hết